

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Viên Linh (I)

#### Tiểu sử

Tên thật: Nguyễn Nam.

#### Tác phẩm

Chủ nhiệm, chủ bút Nguyệt san Khởi Hành, tạp chí văn học nghệ thuật, lịch sử, nhận định, biên khảo, sáng tác, sinh hoạt.



### Mục Lục

- Viên Linh (Nguyễn Nam, 1938 - ) – Thế Phong - 2
- Trần Quốc Vương, tính trời nét đất – 3
- Hãy làm chủ ngòi bút mình trước đã - Phan Nhiên Hạo - 11
- Chu Thiên, ông thầy thời niên thiếu – 17
- Thơ Viên Linh của thời lưu vong thất tán – Hùynh Hữu Ủy - 19
- Những ông thầy thời niên thiếu - 37

#### Phụ đính I:

#### Thơ Viên Linh

(tr 39)

#### Phụ đính II:

**Ngôi nhà tôi đã ở - Hà Nội trong thơ xưa  
20 năm văn học hải ngoại  
Thung lũng da đỏ Indiantown Gap, 1975  
Mưa ở Hoà Hưng**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

Viên Linh  
(Nguyễn Nam, 1938 - )  
Thế Phong



Cũng vào khoảng 1956-57, sự xuất đầu lộ diện của một số người thơ trẻ Saigon, có thể nói là điển hình, thì vào thời gian ấy, họ góp mặt trên thi đàn, đăng thơ trên báo Văn Nghệ Học Sinh của Lê Bá Thắng, Văn Nghệ Tiền Phong của Hồ Anh và một vài tờ báo khác nữa. Hoài Nam buổi đầu vào làng chịu gục đầu khuất phục lục bát Nguyễn Bính bậc thầy thì Viên Linh làm bài thơ Mây Giăng (1957) mang ý thơ Nguyễn Bính (cả giọng thơ và cách kết cấu bài thơ). Như Chết Chiu (1958) sẽ trích ở cuối bài. Đây là một đôi dòng :

Mai về Ba Động cùng anh  
Cho mây vàng nắng cho xanh ân tình  
Cho anh sang cưới cô mình  
Cho bướm bướm cũ tự tình dưới hoa

hoặc bài thơ Bài Ca Thơ Sinh mượn ý Thâm Tâm, hoặc Tăm Tắp 10 Ngàn Chín Trăm cũng chưa phải là thực chất mang bản sắc thơ Viên Linh.

Viên Linh có tên thật là Nguyễn Nam, sinh 1938 ở Hà Nam (Miền Bắc). Anh có khác Hoài Nam (hay Trần Dạ Từ về sau) là không làm thơ đặt hàng ca tụng chế độ, đứng lập trường, dễ dăng và dễ nổi hơn. Có lẽ, Viên Linh nhờ có gia đình đùm bọc, đúng hơn, anh có bản năng tự trọng trong ý thức đời sống làm văn nghệ hơn Hoài Nam. Khoảng thời gian từ 1959 đến 1961, Viên Linh làm thơ lục bát, mô phỏng cách diễn đạt lục bát Cung Trầm Tưởng. Nhưng trong thơ Viên Linh cũng có những câu thơ đẹp, từ hình ảnh, tứ thơ, ngôn từ, như: Anh đi gió núi mưa đời ru em/ nửa chì nửa đục nửa băng đá hờn (Tình Ca 2 và Ngoại Ô của Cung Trầm Tưởng) sang đến thơ lục bát, âm thanh, từ ngữ tân kỳ lạ tai, nhưng chưa thoát được ý non dại bước đầu - bởi cái chính : ý thơ khô không phải của chính tác giả. Chẳng hạn, hầu hết thơ lục bát của Viên Linh, như bài số 73 là điển hình

Thôi tôi giao lại cho người  
Ga đêm lẻ đợi bến vui nằm chờ  
Cây rù bóng tối đi đo  
Buồn thanh niên đứng co ro phố dài  
Thời gian đón tiếp tương lai  
Đêm đang rời rã bên ngoài hành lang  
Vớ chim di rét từng đàn  
Tôi đi nốt cuộc truy hoan buồn buồn  
Biển nằm dỗi mộng thù dương  
Non cao lộ nhỏ dửng cương muốn về

Ở câu 3 và 4 bài thơ trích dẫn trên đây, ý thơ ngây ngô, gương gạo, chỉ vì cố tìm ngôn từ mới, âm thanh lạ để ghép vần - thơ trở thành chấp vá cho đúng niêm luật - đó là sự vô nghĩa toàn diện, cả bài thơ có nói lên được điều nào cho ra điều nào đâu? Chất thơ xây cất bằng vật liệu ngẫu tạo, nôm na hơn là thiếu rung cảm thực của tác giả, thơ chưa đủ độ chín làm rung động người đọc và chính tác giả nữa! Nếu ta quan niệm thơ là động lực tác động làm rung cảm con người thì điều này không có trong bài thơ này.

Xét về mặt tứ thơ, chẳng có gì gọi là mới mẻ, xét về cách kết cấu từ nhạc điệu, tiết tấu, ngôn từ toàn bài chưa có gì gọi là chỉnh bị một bài thơ vượt người đi trước mà anh mượn đà (CTT và lục bát Tình Ca 2 và Ngoại Ô) và xét về ý kinh bạc, chỉ đạt được một phần rất nhỏ cái công nghệ của kẻ giang hồ vật. Cũng nói thêm, đôi chút âm thanh lạ tai nhưng chưa đồng nhất, thành thử âm thanh lạ tai kia bị nghe với cảm giác rất ngái!

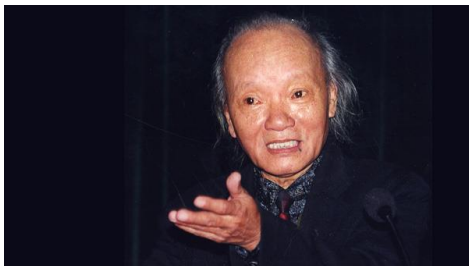
Tôi chưa rung động khi đọc lục bát của Cung Trầm Tưởng, mới chỉ cảm được thơ anh đẹp như một bóng mây thoáng qua, hay như một cánh chim lượn trên không trung với niềm vui thoáng - cuối cùng chẳng còn giữ được nhiều trong lòng, kể cả say mê!

Như vậy với thơ Viên Linh, người mô phỏng theo thơ lục bát Cung Trầm Tưởng, hẳn không tạo được một sự rung cảm. Bây giờ bước qua lối thơ được gọi là tượng trưng, tôi cố tìm bản sắc thơ tượng trưng của anh, nhưng vẫn chưa thấy, mà ở thơ Trần Dạ Từ, tôi còn thấy phảng phất qua nhiều bài như Thơ Tình Tháng Sáu, Nhã Ca. Với Viên Linh, qua Dạ Khúc 2, Khi Người Chết, Một Hồi Sau, Kết Cuộc, Lớp Học, Tháng Soan Tây... chưa mang lại cho tôi một hồi cảm về cái gọi là thơ tượng trưng của Viên Linh. Phải nói là không phải tôi chỉ đọc thơ một lần, mà rất nhiều lần, của nhiều lúc khác nhau. Chất thơ tượng trưng của anh phảng phất buồn một cách bàng bạc, mơ hồ, lờ mờ. Đó là giai đoạn thơ Viên Linh cho đăng từ 1958 đến 1961. Tôi trích bài thơ Kết Cuộc, nhưng nếu phải tỏ bày về cảm tưởng, thì chưa phải lúc, kể cả dự đoán tương lai nhà thơ Viên Linh, với tôi, cũng vẫn là chưa.

Nói cho rõ hơn, tại sao tôi lại đề cập đến nhà thơ này trong số 12 nhà thơ trẻ tài hoa? Xin thưa, tâm hồn thơ Viên Linh chưa vỡ luống, anh có phong độ một nhà thơ lớn chưa hoàn hảo, còn nghệ thuật thì chưa làm rõ nét bản sắc, nhưng đúng anh là một thi nhân có tài. Chỉ có một điều, hiện nay, Viên Linh chưa phô bày được cái tài mình có, rất có thể vốn sống chưa đủ sâu sắc, hay là chưa kịp chín nộ độ cao để triển khai cảm nghĩ - và giờ này thơ anh chưa đủ sức mạnh đứng đầu gió, nhưng phải tin là sẽ có ở một ngày nào đó ở ngày mai. Viên Linh khi ấy hẳn là một nhà thơ có bản sắc riêng, độc đáo.

Toa tàu thơ thì nhiều, thiếu đầu máy kéo rúc chạy, chuyển bánh khởi hành. Tôi còn yêu Viên Linh qua một truyện ngắn mới đăng trên báo chí, truyện nói về đời sống một nhà giáo bất đắc dĩ, với ngôi trường xây dựng trên miền đất đỏ Ban Mê Thuật. Ở khía cạnh này, tôi tin Viên Linh sẽ là nhà văn nổi tiếng hơn thơ hôm nay.

## Trần Quốc Vượng, tính trời nét đất



Giáo sư Trần Quốc Vượng là một trong hai cao đồ của cố học giả Đào Duy Anh, và là người duy nhất có thâm niên 45 năm với Khoa Sử tại Đại học Hà Nội kể từ khi khoa này được thành lập năm 1956. Cũng năm này ông đỗ thủ khoa Sử Địa (vì học dự bị Đại học từ trước) và được Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền chỉ định đứng ra thành lập ngành Khảo cổ học của Khoa Sử Việt Nam. Ông sinh năm 1934 ở Hải Dương, nhưng quê gốc Phủ Lý, Hà Nam; từng là chủ tịch Hội sử gia Việt Nam mặc dầu không gia nhập Đảng Cộng sản.

Giáo sư Vượng là người đã tìm ra di chỉ Thành Cổ Loa, khai quật Hội An tìm ra sắc thái Chàm sớm, tác giả gần 50 đầu sách, trên 800 bài báo, 48 đề cương, 50 bài giảng bằng tiếng nước ngoài, được mời đi nghiên cứu và giảng dạy ở nhiều nước, trong đó có một năm, năm 1991, ở Đại học Cornell, New York, Hoa Kỳ. Chính ở đây Giáo sư Vượng viết thư cho tôi...

## 1.

Trong gần 15 năm qua, chính xác là từ 1993, mỗi khi có ai thân quen về Hà Nội, tôi đều nhờ vả hãy tới thăm Giáo sư Trần Quốc Vượng giúp tôi. Vũ Lan Phương, đại diện *Khởi Hành* ở Pháp đã hai lần tới thăm ông, một lần có chụp mấy tấm hình, và chuyển qua California cho tôi cuốn sách cuối cùng của người sử gia tên tuổi, - *Khoa Sử và Tôi* - trên có lời đề tặng tưởng không thể nào thân hơn: "Thân tặng Viên Linh. Tùy nghi sử dụng." Và một chữ ký vừa ta vừa Tàu. Nhà thơ Thế Dũng, đại diện tờ báo ở Berlin, lần nào về cố đô cũng mang những lời thăm hỏi từ Hoa Kỳ chuyển lại. Với những người ở ngoài giới văn nghệ, hay từ Hoa Kỳ về, viết gì cho tôi, ông không viết thẳng tên, mà viết trại đi: Văn Lang.

Cứ đằng thẳng, con đường nhà sử học ngược và con đường người làm thơ xuôi hầu như không có dịp nào để gặp nhau. Một ông lại từ Hà Nội đi, một chàng lại từ Sài Gòn tới. Một mái tóc hói đã hoa râm và một trung niên râu ria còn lũa tủa. Một môi trường điền dã, với bia đá, gạch ngói, một thế giới ngựa xe, với lời thơ, giá sách. Thế mà lạ thay, sự giao lưu thật là ấm lòng. Nghe tin gì đó không suông sẽ về ông, tôi thấy băng khuôn. Chẳng hạn lần bác sĩ Phạm Văn Hải từ Hà Nội trở qua Quận Cam, lác đầu: Ông ta không còn ở đó.

Ở đó, với tôi, là nhà B8A R/510 Khu Kim Liên. Chưa từng tới đó, 51 năm qua chưa trở lại Hà Nội một lần, tôi chỉ nghe như đó là khu nhà dành cho các giáo sư đại học vào hàng đẳng cấp cao. Ông đã bị nhà nước trục xuất, như là một cách tước bỏ ân sủng (?), vì những lời tuyên bố, vì những bài ông viết trong khoảng thời gian một năm ở Hoa Kỳ, do Đại học Cornell ở Ithaca, New York, mời qua làm việc. Vừa là một giáo sư thỉnh giảng, vừa làm việc nghiên cứu, lúc ấy ông cho tôi cái địa chỉ nơi làm việc là S.E.A.P., [Southeast Asia Program] 120 Uris Hall, Ithaca và địa chỉ nơi cư ngụ ở 100 Fairview Squarre, phòng 5A. Số fax văn phòng ông tôi đã dùng nhiều lần: (607) 254-5000. Ngược lại ông đã chuyển cho tôi, qua nhà in *Thời Tập* ở Santa Ana, một số tài liệu, cũng bằng máy fax đó.

Hôm 08.8.2005 nghe tin giáo sư Vượng mất ở Hà Nội vì ung thư thực quản, tôi nhắm mắt ngồi xuống ghế. Tôi cố nhớ. Chân dung Trần Quốc Vượng dễ vẽ. Song con người Trần Quốc Vượng khó tìm. Không văn hoa không sáo ngữ, trong một thời đại hà khắc hiểm độc, con người kiểm soát đe nẹt nhau từ miếng ăn, manh áo, từ thìa đường, quả trứng, đến nỗi vào thế kỷ XXI, trước sự ra đi của một trong tứ trụ đại khoa, một giáo sư khoa bảng ở Hà Nội là ông Đỗ Văn Ninh, đã trả lời đài BBC như sau về vị đồng nghiệp vừa mất phần, không nguyên văn nhưng ý đúng: "Ông ấy nói những lời đại dột. Nhà nước đả ngộ ông ấy nhiều hơn là ông ấy đáng được hưởng..." Cái nghĩa tận của văn hóa sống người Việt, qua câu nói ấy của một trí thức đối với một trí thức lớn vừa qua đời, nghe thấy cái tanh tươi của nước miếng, sự ung thối của nhân tính trong một trại súc vật nhón nhác tranh công, hình dung bởi George Orwell từ thế kỷ trước.

## 2.

Tháng 4.1991, một lá thư từ Cornell gửi tới tòa soạn *Thời Tập*, tôi đọc mà chưng hửng. Ngồi tòa soạn nhiều năm, đọc thư xa lạ mỗi ngày, kinh nghiệm dạy người ta cách xét đoán khá đúng, rằng lời trong thư là thật, hay chỉ xã giao, tác giả là người chân, hay kẻ hoạt. "Cornell Aprill, 24, 1991 Kính Anh Viên Linh, Sáng qua tôi đã nhận được *Thời Tập* 5-10. Đọc một mạch, rất "buồn" (vui chứ?) là chỉ "phát hiện" được một lỗi kỹ thuật..." Ở góc thư, phần chú thích, anh viết có thấy hình tôi trên *Thời Tập*, và xem tướng "Tướng ngài tốt lắm." Một trong những ngày sau, tôi quay số văn phòng anh (607) 255-2378. Cái giọng Hà Nam đây mà. Hỏi sao buồn, anh cho biết, ..."Việt cộng... thấy không chê được Quốc gia thì buồn chứ sao." Tôi mời: Khi nào anh có dịp tới Little Saigon, California, tôi mong anh gọi tôi. Tôi sẽ tới gặp anh trò chuyện, ở đâu đó. Sơ khởi, tôi hỏi vài điều, và biết anh chỉ hơn tôi bốn tuổi.

Giáo sư Vương mang chữ Việt cộng ra để làm trò ít ra là hai lần, trong mấy ngày đầu. Anh nói về bản thảo cuốn *Những khuynh hướng tiểu thuyết Miền Nam Việt Nam 54-75* của tôi ở Cornell, trong khi tôi không biết nó nằm ở đó. Anh hỏi, mấy người Việt Nam ở Cornell không giúp tôi sao. Và anh nói giọng thật vui: "Anh nhớ nhé. Người Quốc gia không giúp anh mà tôi... Việt cộng giúp anh đây nhé." Anh nói, anh đã tìm hiểu sinh hoạt văn chương của Miền Nam qua luận án đó của tôi. Tôi thú thực nó còn dở dang, bất toàn, chỉ là những nét đại thể và vội vàng, phải nộp cho xong trước thời hạn cho cơ quan đã tài trợ tôi lúc đó, năm 1976.

Khoảng vài tháng sau, giáo sư Vương gọi tôi từ Little Saigon. Bảy giờ khoảng giữa trưa. - Mình sẽ gặp nhau ở đâu? Tòa soạn *Thời Tập* hay một tiệm ăn? -Tiệm ăn đi. - Thưa anh, cơm Tàu cơm Tây hay cơm Việt? Tùy ý anh chọn. - Cơm Tây chứ lì. Cung cách ấy như là thân quen từ lâu, mà thật ra chỉ mới vài tháng. Nhờ cái, trong tháng trước, tôi đã fax lên Boston ba tờ giấy, và anh đã viết trả lời những câu hỏi trong giấy, rồi bỏ vào phong bì gửi xuống những câu trả lời. Một cách nào đó sự liên lạc vì công việc ấy khiến chúng tôi nói chuyện dễ dàng thêm.

Nhà hàng La Fayette ở Thông lộ Garden Grove được chọn. Đây là nơi vắng vẻ, sang trọng, thực khách ngồi trong những băng nệm dày ngăn cách những bàn bên trong từng ô vuông có vách cao với chụp đèn thấp, ấm cúng. Người mời đứng đợi khách ở ngoài cổng, dưới mấy tầng hoa bông giấy, cách mặt đường khá xa. Một chiếc Ford Pinto cũ kỹ bụi bặm lỏi thời chạy vào sân tiệm. Nhìn người lái xe đeo kính đen chằm hụp tôi hơi phải cười. Đúng là dân Hà Nội mới sang, nhìn qua cũng biết. Mặt sạm đen, căng thẳng, quan trọng. Chiếc xe để một ông già đầu hói bước xuống, rồi chạy đi ngay khi thấy tôi tiến tới. - Viên Linh? Trần Quốc Vương đây.

Lạ thật. Như là từ bao giờ. Tất cả khởi đầu như tiếp tục. Nói và nói, như không nói thì có thể quên. Đẳng thẳng như không có khách phương xa, chẳng bao giờ thi sĩ nghèo vào nhà hàng này. Một chai vang Beaujolais trong giỏ lót khăn trắng được mang ra, nâng lên cho khách thẩm định, khách có phán vài lời, hay một cái gật đầu, thì mới mở. Đương nhiên phải mời anh rượu Pháp rồi. Và câu chuyện chuyển từ Ngõ Sầm Công qua Khâm Thiên, chạy từ Đường Thành tới Ngã Tư Sở. Nó chậm lại trên Bãi Phúc Xá mùa nước cạn. Nó mênh mông mấp mé Sông Hồng lúc sắp vỡ đê. Hồ Halais của cậu làm gì còn nữa, nó là công viên Thống Nhất rồi. Còn thì tất cả vẫn như xưa thôi. Chưa về lần nào ư? Về đi vì nó đang thay đổi. A. Phủ Lý. Tôi ở đó. Tôi ở đó. Con sông Châu Giang ư. Vẫn thế thôi. Khúc cầu sắt đỏ? Làm gì còn. Tôi học thầy Chu Thiên đệ lục ở đó. Anh cười. Chu Văn An, khác lắm. Tôi học thầy Tạ Quang Bửu ở đó, năm 54...

Bữa ăn kéo dài ba tiếng rưỡi. Lúc chia tay, anh bảo tôi: - Tôi thích nhất cái gì anh biết không? Ngồi với nhau ba tiếng rưỡi đồng hồ anh không hỏi tôi một câu nào về chính trị. Tôi biết là anh cố ý không muốn hỏi. Vậy tôi nói: tôi chưa bao giờ gia nhập Đảng Cộng sản cả.

Dường như câu nói đó khiến sự quen biết trở thành thân cận. Trong mắt tôi, giáo sư Trần Quốc Vương là một nghệ sĩ không hình thức, một người của dân gian, hòa nhập trên đường tre ngõ

trúc, gập ghềnh trên lối sống trâu mà nhẹ tênh hơn là phẳng phẳng giữa mặt nhựa, hè phố, mà nặng nề. Ở trong đầu tôi giờ này có những câu thỉnh thoảng hiện lên khi có dịp, mà tôi ngờ là nó đã lên vào từ buổi đó. Không chắc lắm, chỉ hình như. Là triều đại Hồ Chí Minh tương tự triều đại Lê Lợi. Khi diệt xong quân Minh, Việt Nam Tàu hóa nhiều hơn các triều đại trước. Thú săn được rồi thì bẻ ná. Giết Trần Nguyên Đán, Phạm Văn Xảo, Nguyễn Trãi. Hại công thần cũng có, mà địa phương tính thì nhiều hơn. Lờn thề Lũng Nhai ai còn nhớ. Kháng chiến chống Tây đâu mất rồi. Thời Lê mặt, Kiều binh Thanh Nghệ đại náo kinh thành. Thời này cũng thế, đầy đường phố Hà Nội là anh em khu tư khu năm.

### 3.

Một trong những cuốn sách giá trị nhất của giáo sư Trần Quốc Vượng theo tôi là cuốn *Trong cõi* xuất bản trong khoảng thời gian ông ở Hoa Kỳ. Chính xác là vào tháng 1.1993. Với cuốn này, ông là người tiên phong trong Phong trào đấu tranh dân chủ cho Việt Nam. Những gì trong đầu thế kỷ XXI ta nghe nói từ các ông Hoàng Minh Chính, Trần Độ, Phạm Quế Dương, Nguyễn Thanh Giang tôi thấy giáo sư Vượng đã viết ra từ đầu thập niên '90 của thế kỷ trước. Tuyệt nhất, Trần Quốc Vượng chính là người phát cờ hạ bệ thần tượng Hồ Chí Minh với bài «Lời truyền miệng dân gian về nỗi bất hạnh của một số nhà trí thức Nho gia (kinh nghiệm điền dã)».

Bài này quả là truyện kể, cà kê dê ngỗng, mà lại nói những chuyện cực kỳ quan trọng của thời đại. Nó bắt đầu từ một làng Việt cổ, làng Đường Lâm vào thế kỷ thứ bảy thứ tám gì đó, nơi một làng mà sinh hai vua, lại là hai vị anh hùng dân tộc, khơi nền độc lập đối với phương Bắc: Phùng Hưng và Ngô Quyền. Khi những dòng này được viết ra, tôi vừa bị những hình ảnh làng Đường Lâm làm rung chuyển cả thân xác lúc ngồi trong rạp Westminster 10 xem phim *Mê thảo* của nữ đạo diễn Việt Linh. Ngôi làng hiện trong phim, bối cảnh chính của phim, như thuộc về một thời cổ đại nào, với những gốc cổ thụ hàng chục người ôm không xuể, những mặt hồ mà nghe nói, nhúng chân xuống, lông chân có thể rụng dần.

Chuyện cũng bắt đầu từ Trương Hán Siêu, qua Chu Văn An, qua Nguyễn Trãi; rồi từ Đặng Trần Côn qua Lê Quý Đôn... vụt một cái tới "một người tuy có tên tuổi nhưng không lấy gì làm nổi tiếng lắm, hay đúng hơn đã trở nên có tên tuổi nhờ gắn bó máu thịt với một người có tên tuổi... Đó là câu chuyện về cụ thân sinh ra chủ tịch Hồ Chí Minh, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc hay Nguyễn Sinh Huy." (*Trong cõi*, trang 252)

Thật tuyệt. Giáo sư Vượng vào những trang cuối cho biết, vào lúc ấy, rằng ông sắp viết ra một chuyện CHƯA TỪNG AI VIẾT. Nhiều người biết, nhưng chưa ai dám viết ra, "Vi người ta SỢ." (tr 253) Có nghĩa là Vượng này không sợ. Ấy là chuyện bố ông Hồ, Nguyễn Sinh Huy, thực ra không phải là dòng dõi Nguyễn Sinh làng Kim Liên (như chính sử đã nói) mà là CON MỘT NGƯỜI KHÁC, ở làng khác. Viết sử như Trần Quốc Vượng, chưa bị thiên như Tư Mã Thiên là còn may lắm. Bởi vậy khi Thế Dũng từ Hà Nội email cho tôi: "Bạn già của anh mới lấy cô vợ nhí", tôi rất mừng cho anh. Lẽ ra thì làm sao anh còn qua được khúc sông thiên tai ở cái chế độ ấy. Nhưng anh đã qua được nhờ tài "lăng ba vi bộ" kiểu điền dã thần sầu, ấy là vì tính trời, nét đất, anh sinh ra như thế, sống như thế... Bài tưởng nhớ anh có thể viết nữa, song tới đây, xin anh tiếp, được đến đâu hay đến đấy, trở vào những trang hay nhất của anh trong cuốn *Trong cõi*...

\*\*\*

### Phụ lục

**Trích “Lời truyền miệng dân gian về nỗi bất hạnh của một số nhà trí thức Nho gia”  
Trần Quốc Vượng**

(Trong cõi, Nxb Trăm Hoa, California, 1993 tr. 252-259)

Đến đây tôi sẽ *khép* (lại) bài kể lể đã khá dài dòng của mình bằng câu chuyện một người tuy có tên tuổi nhưng không lấy gì làm nổi tiếng lắm, hay đúng hơn cả là đã trở nên có tên tuổi nhờ gắn bó máu thịt với một người có tên tuổi (nhưng từ đầu đến cuối câu chuyện của tôi đều nói về các nhà Nho, các vị thái học sinh, tiến sĩ, báng nhãn hay là phó báng cả).

Đó là câu chuyện về cụ thân sinh ra Chủ tịch Hồ Chí Minh, cụ phó báng Nguyễn Sinh Sắc hay Nguyễn Sinh Huy.

Phó báng là một học vị dưới tiến sĩ, chỉ mới xuất hiện ở Việt Nam từ đời vua Minh Mạng nhà Nguyễn (1830-31).

Trong một lá đơn bằng tiếng Pháp gửi Bộ Thuộc địa Pháp, Nguyễn Tất Thành (sau là Hồ Chí Minh) đã khéo dịch tên học vị của phụ thân mình là sous docteur <sup>[1]</sup> như ngày nay ta gọi là phó tiến sĩ.

Quê hương cụ, là làng Kim Liên, tên Nôm là làng Sen huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Nhưng đậu phó báng rồi cụ đã làm Thừa biện Bộ Lễ ở Huế rồi Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Rồi bỏ quan (hay bị mất chức quan), cụ phiêu dạt về Sài Gòn, ngồi bắt mạch kê đơn ở tiệm thuốc bắc Hoa kiều, để có chút cơm rượu... Lại phiêu lãng nữa, tới miền Tây Nam bộ, và cuối cùng mất ở Cao Lãnh (Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Mộ cụ phó báng được xây lại cuối năm 1954 sau sự kiện Genève tạm thời chia đôi đất nước Việt Nam.

Người ta làm như thế vì cụ Hồ. Cũng như mộ bà Hoàng Thị Loan vợ cụ phó báng và là thân mẫu Hồ Chí Minh mới được dời xây lại vài năm nay ở Nam Đàn, Nghệ An. Người ta làm thế cũng vì cụ Hồ. Hai ngôi mộ này, cũng như bản thân Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh giữa lòng Ba Đình, Hà Nội, đều *hiện hữu ngoài ý thức* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông Hồ vốn được xem là người giản dị, khiêm nhường...

Cũng đã có dăm cuốn sách nói về gia thế cụ Hồ Chí Minh, nhưng câu chuyện tôi sắp kể dưới đây thì *chưa từng ai viết*.

Chỉ là lời *truyền miệng dân gian*, ở Kim Liên, Nam Đàn, ở một số người gốc Nghệ hiện sống tại Hà Nội và nhiều nơi khác trên mảnh đất Việt Nam. Nếu trong Folklore, có hiện tượng mà các nhà nghiên cứu gọi là lan truyền thì từ lâu câu chuyện này cũng đã lan truyền từ làng Kim Liên ra khắp huyện Nam Đàn rồi khắp tỉnh Nghệ An rồi rộng ra hơn nữa ... Nhưng phạm vi lan truyền và số người biết câu chuyện này phải nói là hạn hẹp. Vì người ta SỢ.

Sợ động chạm đến cụ Hồ. Một cái sợ vô nghĩa nhưng người ta cứ gán cho nó cái ý nghĩa chính trị giả tạo. Vì như bà Trịnh Khắc Niệm viết trong cuốn truyện bằng tiếng Anh *Life and Death in Shanghai*, <sup>[2]</sup> đã được dịch ra tiếng Việt: *Ở xã hội xã hội chủ nghĩa, cuộc đời của các lãnh tụ cộng sản được coi là "bí mật quốc gia"*.

Nhưng đây không phải là chuyện cụ Hồ, tuy cũng có dính dáng đến cụ Hồ. Mà vì đây là chuyện cụ thân sinh ra cụ Hồ, cụ Nguyễn Sinh Huy, mà cũng là chuyện truyền miệng thôi, nghĩa là thuộc phạm trù giai thoại, Folklore, chứ không thuộc phạm trù lịch sử, như tôi đã nói từ đầu bài này.

Người dân Kim Liên đồn rằng Nguyễn Sinh Huy không phải là thuộc dòng máu mủ của dòng họ Nguyễn Sinh làng này. Mà là con của một người khác: ông đồ nho, cử nhân Hồ Sĩ Tạo.

Cử nhân Hồ Sĩ Tào thuộc dòng họ Hồ nổi tiếng ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (đây là quê gốc của Hồ Quý Ly, nhân vật lịch sử cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, đây cũng là quê gốc của anh em Tây Sơn thế kỷ XVIII, vốn họ Hồ ở xứ Nghệ, đây cũng là quê hương Hoàng Văn Hoan, người đồng chí thân cận một thời của cụ Hồ Chí Minh, được cụ Hồ giao phụ trách công tác đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa thời kháng chiến chống Pháp và là Đại sứ Việt Nam đầu tiên ở Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, hiện sống lưu vong ở Trung Hoa, có viết một tài liệu về lịch sử làng Quỳnh Đôi, quê ông. Bà vợ nhà văn lớn Đặng Thai Mai, người một thời làm Bộ trưởng Giáo dục trong chính phủ của cụ Hồ 45-46 rồi làm Viện trưởng Viện Văn học, là Hồ Thị Loan, cũng thuộc dòng họ Hồ này ở làng Quỳnh Đôi). Khoảng đầu những năm 60 của thế kỷ trước (thế kỷ XIX) cử nhân Hồ Sĩ Tào có thời gian ngồi dạy học ở một nhà họ Hà, người làng Sài, cùng một xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, với làng Sen (Kim Liên). Đó là một nhà nghệ nhân dân gian, trong nhà có "phường hát ả đào".

Nhà họ Hà có cô con gái tên là Hà Thị Hy, tài hoa, nhan sắc, đàn ngọt, hát hay, múa khéo, đặc biệt là múa đèn (đội đèn trên đầu, để đèn trên hai cánh tay, vừa hát vừa múa mà dầu trong đĩa không sánh ra ngoài) nên người làng thường gọi là cô Đèn. Người ta thường bảo: má hồng thì mệnh bạc. Như Đặng Trần Côn viết mở đầu khúc ngâm chinh phụ: "*Hồng nhan đa truân*" (Gái má hồng nhiều nỗi truân chuyên). Hay như Nguyễn Du than thở giùm người đẹp tài hoa trong truyện Kiều: "*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*", "*Rằng hồng nhan tự thuở xưa, Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu*").

Và ở thời ấy, dưới chế độ quân chủ nho giáo, lấy tứ dân (Sĩ, Nông, Công, Thương) làm gốc, người ta vẫn xem thường nghề ca xướng và con nhà ca xướng ("xướng ca vô loài").

Cô Đèn, Hà Thị Hy tài hoa nhan sắc là thế mà rồi ba mươi tuổi vẫn chưa lấy được chồng. Mà trong nhà thì lại luôn có bạc văn nhân: ông cử Hồ Sĩ Tào. "*Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén*" là lẽ thường theo tâm lý dân gian, hướng chi là giữa văn nhân - tài tử - giai nhân. "Trai tài gái sắc" mà! Và cô Hà Thị Hy bỗng dưng "không chồng mà chửa". Mà ông cử Tào thì đã có vợ, có con rồi! Lệ làng ngày trước phạt vạ rất nặng nề, sỉ nhục hạng gái "chửa hoang", hạng "gian phu dâm phụ". Để tránh nỗi nhục cho con gái mình và cho cả ông cử Tào đang làm "thầy đồ" được hết sức kính trọng trong nhà mình, họ Hà phải bù đầu suy tính...

Lúc bấy giờ ở làng Sen cùng xã có ông Nguyễn Sinh Nhậm, dân cày, tuổi cao mà góa vợ (bà vợ trước đã có một con trai là Nguyễn Sinh Thuyết, và người con trai này cũng đã có vợ).

Nhà họ Hà bèn cho gọi ông Nguyễn Sinh Nhậm đến điều đình, "cho không" cô Hy làm vợ kế ông này, như một người con gái xướng ca, quá lứa, lỡ thì, lấy ông già góa vợ, mong ém nhém việc cô gái đã "to bụng".

Công việc rồi cũng xong. Cô Hy ôm bụng về nhà chồng, có cưới có cheo cẩn thận. Việc phạt vạ của làng không thể xảy ra. Nhưng cô gái tài hoa nhan sắc thì bao đêm khóc thầm vì bề bàng, hờn duyên tủi phận. Và ông lão nông dốt nát tuy được không cô gái đẹp nhưng cũng buồn vì đâu có đẹp đôi, lại cần rặng chịu đựng cái tiếng ăn "của thừa", "người ăn ốc (ông cử Tào), kẻ đổ vỏ (cụ lão nông Nhậm)". "Miệng tiếng thế gian xì xầm", ai mà bịt miệng nổi dân làng. Mà trước hết là lời "nói ra, nói vào", lời chì chiết của nàng dâu vợ anh Thuyết, vốn nổi tiếng ngoa ngoắt, lắm điều. Ông Nhậm đành cho con trai và vợ anh ta ra ở riêng, và mình ở riêng với bà vợ kế.

Chỉ ít tháng sau, bà vợ kế này đã sinh nở một mụn con trai, được ông đặt tên là Nguyễn Sinh Sắc, lấy họ ông mặc dù ông biết rõ hơn ai hết đó không phải là con ông, con nhà họ Nguyễn Sinh



này. Nàng dâu ông càng "tiếng bắc, tiếng chì" hơn trước, vì ngoài việc bố chồng "rước của tội, của nợ", "lấy đi làm vợ" thì nay còn nổi lo": Người con trai này - được ông nhận làm con, lớn lên sẽ được quyền chia xẻ cái gia tài vốn cũng chẳng nhiều nhặn gì của một gia đình nông phu thôn dã. Việc ấy xảy ra vào năm Quý Hợi, đời vua Tự Đức thứ 16 (1863).

Vì trọng tuổi, lại vì lo phiền, vài năm sau cụ Nhậm qua đời và cũng chỉ ít lâu sau đó, bà Hy cũng mất. Nguyễn Sinh Sắc trở thành đứa trẻ mồ côi. Lên bốn, về ở với người anh gọi là "cùng cha khác mẹ" mà thật ra là "khác cả cha lẫn mẹ", cùng với bà chị dâu ngoa ngoắt, khó tính, lúc nào cũng chỉ muốn tống cổ cái thằng "em hờ" của chồng này đi cho "rảnh nợ".

Không cần nói, ta cũng hiểu Nguyễn Sinh Sắc khổ tâm về tinh thần, khổ cực về vật chất như thế nào trong cái cảnh nhà Nguyễn Sinh như vậy. Ta cảm thấy vô cùng thương xót một đứa trẻ mồ côi sớm chịu cảnh ngang trái của cuộc đời. Bên ngoài thì ông bà đều đã mất, họ Hà chẳng còn ai chịu cưu mang đứa trẻ có số kiếp hẩm hiu này.

May có ông tú đồ nho Hoàng Xuân Đường, người làng Chùa (Hoàng Trù) gần đó, xót thương đứa trẻ, dù sao cũng là hồn máu rơi của một nhà nho khác, lại có vẻ sáng dạ, nên đã đón về làm con nuôi, cho ăn học. Và đến khi Nguyễn Sinh Sắc 18 tuổi, ông bà đồ họ Hoàng lại gả cho cô con gái đầu lòng, Hoàng Thị Loan, mới 13 tuổi đầu, cho làm vợ, lại làm cho căn nhà tranh ba gian ở ngay làng Chùa, để vợ chồng Nguyễn Sinh Sắc ăn ở riêng.

Ta dễ hiểu vì sao Nguyễn Sinh Sắc gắn bó với họ hàng làng quê bên vợ, làng Chùa, hơn là với làng Sơn "quê nội", quê cha "hờ". Con cái ông, từ người con gái đầu Nguyễn Thị Thanh, qua người con trai đầu Nguyễn Sinh Khiêm (tục gọi là ông cả Đạt) đến người con trai thứ Nguyễn Sinh Côn (hay Nguyễn Tất Thành, sau này là Nguyễn Ái Quốc rồi Hồ Chí Minh) đều được sinh ra và bước đầu lớn lên ở làng Chùa bên quê mẹ hay là quê ngoại. Khi cụ Tú Hoàng (Hoàng Xuân Đường) mất, vợ chồng con cái Nguyễn Sinh Sắc lại về ăn ở chung với bà đồ Hoàng. Các cháu đều quần quít quanh bà ngoại.

Qua giỗ đầu cụ Tú Hoàng, Nguyễn Sinh Sắc đi thi Hương khoa Giáp Ngọ và đậu cử nhân (1894). Ông được nhận ruộng "học điền", ruộng công của làng Chùa chia cho những người có học (nhằm khuyến khích việc học) để học thêm - chứ không phải nhận ruộng học của làng Sen. Khoa thi Hội Ất Mùi (1895), ông thi trượt.

Nhờ sự vận động gửi gắm của ông Hồ Sĩ Tạo, người cha thực của Nguyễn Sinh Sắc, với các quan lại đồng liêu quen biết ở triều đình Huế, Nguyễn Sinh Sắc được coi như ấm sinh, để được nhận vào học Quốc Tử Giám ở kinh đô. (Ai cũng biết: để được nhận vào học Quốc Tử Giám và làm giám sinh phải là con cháu của những gia đình có thế lực, gọi là "danh gia tử đệ". Nếu không có sự can thiệp của ông Hồ Sĩ Tạo là bậc khoa bảng cao quan thì làm sao Nguyễn Sinh Sắc được nhận? Thế là dù sao Hồ Sĩ Tạo vẫn còn có một "cử chỉ đẹp" với đứa con mà mình không dám nhận). Nguyễn Sinh Sắc, đổi tên là Nguyễn Sinh Huy, đem vợ và hai con trai vào Huế và đi học Quốc Tử Giám. Khoa thi Hội Mậu Tuất (1898), ông lại trượt.

Ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý (10-2-1901) bà Hoàng Thị Loan ốm mất ở kinh đô Huế, sau khi sinh đứa con trai út (đứa con trai này ít ngày sau cũng chết). Nguyễn Sinh Côn (Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ngày sau) trở thành con trai út.

Nguyễn Sinh Huy đem hai con trai về làng Chùa gửi mẹ vợ nuôi nấng chăm sóc giùm rồi trở vào Kinh thi Hội. Khoa Tân Sửu (1901) này, ông đậu phó bảng và được "vinh quy bái tổ" về làng. Theo thể thức triều đình, lễ vinh quy này phải diễn ra ở quê nội, dù là quê nội danh nghĩa, tức là làng Sen - Kim Liên. Hội đồng hương lý và dân xã đã dựng nhà tranh năm gian (chứ không phải

nhà ngói) trên một khoảnh đất vườn làng Sen, để đón quan phó bảng tân khoa Nguyễn Sinh Huy về làng.

Thế là buộc lòng ông phải về "quê nội". Ông cũng đón hai con trai về ở cùng ông. Lần đầu tiên Nguyễn Sinh Côn (Hồ Chí Minh ngày sau) về ở quê nội nhưng thân ông, lòng ông vẫn hướng về quê ngoại là cái gì "đích thực" và gắn bó với tuổi thơ ông. Ông phó bảng có đến thăm cụ Hồ Sĩ Tạo.

Nhưng gia đình ông phó bảng cùng hai con trai cũng không ở lâu tại Kim Liên. Chưa đầy ba năm! Sau khi mẹ vợ mất, ông vào kinh đô nhận chức quan (1904) ở Bộ Lễ, đem theo hai con trai vô Huế học. Năm 1907, ông bị đổi đi Tri huyện Bình Khê ... Rồi sau khi bỏ quan (hay mất quan), khoảng 1910, ông phiêu bạt vô Sài Gòn rồi Lục tỉnh Nam Kỳ. Không bao giờ ông về làng Sen trở lại nữa...

Ở làng Sen sau này, chỉ có bà Thanh và ông Cả Đạt (Khiêm), cả hai đều không lập gia đình riêng.

Người ta bảo lúc sau, khi cụ Hồ Sĩ Tạo đã qua đời, năm nào bà Thanh cũng qua Quỳnh Đôi góp giỗ cụ Hồ Sĩ Tạo. Thế nghĩa là cái "bí mật" về cội nguồn của cụ phó bảng Huy, trong số các con cụ, ít nhất có bà con gái đầu biết. Người ta bảo: ông Cả Đạt cũng biết, tuy không bao giờ ông sang Quỳnh Đôi nhận họ.

Còn Nguyễn Sinh Côn - Nguyễn Tất Thành - có biết không? Từ khoảng 11 đến 14 tuổi, ông ở làng Sen, có nhẽ nào không ai nói cho ông biết? Hay là trước đó nữa, khi ông ở làng Chùa quê ngoại gần gần làng Sen! Hay là sau đó nữa chả lẽ không khi nào cụ phó bảng Huy hay bà Thanh hay ông Cả Đạt lại không kể với ông về "bí mật" của gốc tích thân phụng mình?

Không có chứng cứ gì về việc ông Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - biết hay không biết chuyện này... Sau này, khi hoạt động cách mạng, ông còn mang nhiều tên khác nữa. Nhưng đến đầu thập kỷ 40 của thế kỷ này, thì người ta thấy ông mang tên Hồ Chí Minh.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi tên tuổi Hồ Chí Minh trở thành công khai thì cũng bắt đầu từ đó dân gian Việt Nam, từ trí thức đến người dân quê, lại âm thầm bàn tán: vì sao Nguyễn Ái Quốc lại đổi tên là Hồ Chí Minh? Và tên này cụ giữ mãi cho tới khi "về với Các Mác, Lê-nin" năm 1969.

Cuộc đời thực của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh - còn quá nhiều dấu hỏi chứ phải đâu riêng gì một cái tên! Và biết làm sao được khi cụ Hồ, tôi nói lại một lần nữa theo cảm thức của người Ấn Độ, đã trở thành "huyền thoại". Huyền thoại Hồ Chí Minh được hình thành trong *vô thức dân gian* mà Carl Gustav Jung gọi là *vô thức tập thể*. Nhưng nó cũng có phần được hình thành một cách hữu thức, bởi một số cán bộ gần gũi cụ Hồ. Nghĩa là một phần cuộc đời cụ Hồ đã được huyền thoại hóa.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, người ta còn in cả cuốn sách (mỏng thôi) về sấm Trạng Trình có những câu vận vào cụ Hồ và sự nghiệp Cách mạng tháng Tám. Và sấm Trạng Trình vẫn được vận vào cụ Hồ còn lâu về sau nữa, ở miền Nam Việt Nam và hiện nay ở một số người Việt lưu vong, dù là với hậu ý không ưa gì cụ Hồ... Nhưng đó lại không phải là chủ đề của bài viết này.

Trở lại với cái tên Hồ Chí Minh, lời truyền miệng dân gian bảo rằng: Nguyễn Ái Quốc sau cùng đã lấy lại họ Hồ vì cụ biết ông nội đích thực của mình là cụ Hồ Sĩ Tạo, chứ không phải cụ Nguyễn Sinh Nhậm.

Và dân làng Sen cũng bảo: Thì cứ xem, lần đầu tiên về thăm quê hương, sau cách mạng, sau mấy chục năm xa quê (15-6-1957), từ thị xã Vinh, tỉnh lỵ Nghệ An, cụ Hồ đã về làng Chùa trước, rồi sau mới sang làng Sen "quê nội"! <sup>[3]</sup>

Riêng tôi nghĩ, thì cũng phải thôi. Vì như ở trên ta đã thấy, cả một thời thơ ấu của cụ Hồ là gắn bó với quê ngoại làng Chùa, nơi cụ sinh ra và bước đầu lớn lên. Chứ đâu phải làng Sen, là nơi cụ chỉ ở có vài năm, lại là khi đã bắt đầu khôn lớn?

Tôi không muốn có bất cứ kết luận "khoa học" gì về bài viết này. Vì nó không phải là một luận văn khoa học. Đây chỉ là việc ghi lại một số lời truyền miệng dân gian về nỗi bất hạnh hay là cái khổ tâm, hay là cái "mặc cảm" của một số nhà trí thức Nho gia từ đầu thế kỷ XIV (Trương Hán Siêu, Chu Văn An) đến đầu thế kỷ XX (Nguyễn Sinh Huy) đối với làng quê. <sup>[4]</sup>

Còn viết lách, thì bao giờ chẳng là chuyện: "*Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý*".

(Viết không [bao giờ] hết lời nói, Lời nói không [bao giờ] hết ý!)

Tháng 1.1991

## Hãy làm chủ ngòi bút mình trước đã

**Phan Nhiên Hạo** thực hiện



Phan Nhiên Hạo (PNH): *Ba mươi năm kể từ 1975, anh vẫn sống đời sống của một người làm văn chương toàn thời gian: sáng tác và làm báo. Cuộc sống của một người làm văn nghệ hải ngoại như anh có những vui, buồn, phần thưởng và khó khăn gì?*

Viên Linh (VL): Cho tôi được trả lời câu hỏi này một cách đại thể, vì câu hỏi nói đến 'cuộc sống của một người làm văn nghệ': từng sống bằng nghề viết ở miền Nam, cả viết báo lẫn viết sách, với một nhà in để in sách in báo cho mình và cho người khác, nên năm 1975, ba tháng sau khi đặt chân tới Hoa Kỳ, tôi đi học nghề-in-ở-nước người, vì biết rằng sớm hay muộn mình sẽ phải viết, phải in như xưa.

Chính từ nhà in của Jimmy Springs và Bob Watson ở hạt Arlington, Virginia mà tôi giúp người bạn đồng nghiệp in tờ *Văn Nghệ Tiền Phong* ngay khi anh còn ở trong trại Indiantown Gap, (1976) và tôi cũng giữ mục bình thơ (Tiếng xưa) trên tờ báo đó, từ số 1 cho tới số 78. Khác với trong xã hội mình, nơi đây người viết phải trực tiếp đánh máy, in ấn, đóng xén tờ báo. Vào học việc nhà in, nếu mình tự nguyện, phải làm đủ thứ, từ A đến Z: chụp phim phòng tối, stripping âm bản làm bản kẽm (lúc ấy chưa có computer), chạy máy đóng, máy gấp, máy xén... Nghe

báo giúp tôi liên lạc trở lại ngay với thân hữu, độc giả cũ trong các trại tị nạn Songkha ở Thái Lan, Subic Bay ở Phi hay Guam, Honolulu..., nên niềm vui nỗi buồn không ra khỏi những liên hệ bút mực và giấy mực ấy. Năm 1988 với nhà in riêng ở Santa Ana, tôi tục bản tờ *Thời Tập* trước khi tục bản tờ *Khởi Hành* như bây giờ, nhưng gần đây không còn làm nhà in nữa. Sống như thế, tôi theo dõi khá sát và khá sớm sửa các tin tức liên hệ tới số phận của bằng hữu văn chương nơi quê nhà, trong các trại tập trung,... hay của đồng bào mình đang nổi trôi theo vận nước, phiêu giạt khắp thế giới. Sống với nghề viết nghề in, trong môi trường từ sản xuất tới phổ biến, suốt ba mươi năm qua, nên tôi có một kinh nghiệm bản thân, có thể gọi là 'phần thưởng', như chữ anh dùng trong câu hỏi: đó là làm văn nghệ dù ở đâu, anh không bao giờ có thể xa rời đời sống của đồng bào mình.

Còn khó khăn ư? Có thể nói là vô cùng, chỉ một số rất ít vượt qua được (để tiếp tục cầm bút): khó khăn với gia đình và khó khăn với con người cũ của mình. Gia đình không muốn anh cầm bút nữa, vì đây "không phải Việt Nam, ai mua sách báo Việt ngữ nữa mà viết?". Khó khăn với con người cũ của mình: anh không còn là nhà văn nữa, anh đang sống bằng những nghề không phải của người cầm bút. Tôi may mắn vượt qua được vì nhiều nguyên do: mồ côi cha, tôi sống từ năm 6 tuổi bên ông nội, - ông dạy cháu từ thuở nhi đồng tới khi học sách thuốc rằng *Sĩ phu vi bách nghệ*, - nên tôi lao động như một người lao động; mà lại lao động ngay trong nghề ấn loát là nghề giúp mình tiếp tục viết được ở xứ người, thì còn gì sung sướng hơn?

PNH: *Từ góc nhìn của anh, bức tranh văn chương hải ngoại ba mươi năm qua có thể được khắc hoạ bằng những nét chính nào?*

VL: Bức tranh văn chương hải ngoại?" Lùi xa để ngắm: văn chương các nước tôi không biết thế nào, văn chương Việt Nam hầu như bao giờ cũng khởi đầu từ báo chí. Bài 'Tình già' của Phan Khôi xuất hiện trên báo *Phụ Nữ Tân Văn*, cuộc vận động của Tự Lực Văn Đoàn xuất hiện trên báo *Phong Hoá*, bài 'Màu thời gian' của Đoàn Phú Tứ nhóm Xuân Thu Nhã Tập xuất hiện trên báo *Ngày Nay*, 'Tôi không còn cô độc' và Thơ Tự Do của Thanh Tâm Tuyền xuất hiện trên tờ *Sáng Tạo*... Anh hãy tưởng tượng nếu người tị nạn ở Mỹ không ra tờ báo đầu tiên năm 1975 ở California, là tờ *Hồn Việt*? Không ra tờ báo đầu tiên ở vùng thủ đô Hoa Thịnh Đốn là tờ *Văn Nghệ Tiên Phong*? Không ra tờ báo đầu tiên ở Nhật là tờ *Việt Nam Tự Do*?... Cho nên báo chí văn học Việt Nam hải ngoại trước hết là cái gì còn lại của người miền Nam sau khi cả miền Nam sụp đổ. Người di dân trên xứ người lúc đầu ở Thái Lan, ở Mã Lai, ở Nam Dương, ở Nhật... ngóng về đâu, trông vào ai? Không phải vào các ông tướng, các ông tổng bộ trưởng, các nhà chính trị dù là đối lập... đang xiêu lạc như mình, mà vào nhà báo, nhà văn, nhà thơ, vào văn nghệ sĩ nói chung, những người còn giữ được tiếng nói. Và dù đó là nhà văn nhà thơ nhà báo lưu vong, tiếng nói lưu vong.

Chính báo chí văn học tị nạn đã gây dựng lại niềm tin Việt Nam ở hải ngoại. Nếu người cộng sản cầm quyền trong nước có sự lo lắng tâm phúc nào, ấy là báo chí văn học tị nạn hải ngoại. Nét khắc hoạ chính của báo chí văn học hải ngoại ba mươi năm qua là sức mạnh của tiếng nói di dân, và tiếng nói ấy ảnh hưởng vào sinh hoạt quốc nội. Đối với tôi, Thế kỷ XX là thế kỷ di dân toàn cầu, và những người cầm bút lưu vong là lương tâm của thế kỷ đó. Tôi nghĩ với Việt Nam, ba mươi năm văn học hải ngoại là lương tâm người Việt sáng lên từ tâm tối quê hương mà họ mang theo. Hải ngoại là nơi những cây bút lưu vong Việt Nam thu nhận ảnh hưởng sự tiến hoá của các dân tộc tự do, chuyển vào tâm thức lưu lạc riêng của mình, và chuyển về vùng đất cội nguồn họ đã cách xa, nhưng còn thân bằng quyến thuộc, và còn mồ mã ông cha ở đó, trong lòng đất. Dĩ nhiên, còn cả cây cỏ và những cái cột đèn không biết đi, nữa là đời sống trên mặt đất.

Ba mươi năm văn học hải ngoại cũng là ba mươi năm văn học truyền thống dân tộc không bị ngắt quãng dù một ngày, kể từ những *Gia Định Báo, Nam Phong Tạp Chí, Phong Hóa, Ngày Nay, Tao Đàn* thời tiền chiến, chuyển vào Miền Nam qua các báo *Tự Do, Ngôn Luận, Sáng Tạo, Văn, Khởi Hành...* và chuyển qua hải ngoại. Trong khi đó, nền văn học dân tộc bị ngắt quãng từ 1954 ở miền Bắc bởi đấu tố và vụ đàn áp *Nhân Văn-Giai Phẩm-Trăm Hoa*, bị ngắt quãng từ 1975 ở miền Nam bởi cuộc phần thư. Trong khi cửa ngõ văn học tị nạn là thế giới, là toàn cầu, thì văn học quốc nội chỉ có hai cửa sổ ngõ qua Trung Quốc, và ngõ qua Đông Âu. Cái phi lý là: chính lưu vong mới là quê nhà, chính lưu vong mới là chính thống. Đài Loan, (và Chợ Lớn trước 1954) "chính thống Tàu" hơn là Bắc Kinh; Sài Gòn (trước 1975) và Little Saigon bây giờ Việt Nam hơn là Hà Nội.

*PNH: Tờ Khởi Hành do anh chủ trương vẫn thường xuyên có những bài khảo cứu và giới thiệu các tác giả văn chương miền Nam trước 1975. Tôi nghĩ việc làm này rất quan trọng, nhằm chống lại sự khoả lấp của chính trị đối với những giá trị văn chương một thời, và cung cấp tài liệu cần thiết cho nghiên cứu văn học sau này. Là người trong cuộc, sau ba mươi năm, nhìn lại văn chương miền Nam trước 1975, anh đánh giá nó thế nào trong tiến trình văn học Việt?*

VL: Văn chương miền Nam là một phần của sinh hoạt văn hoá văn học nghệ thuật Việt Nam Cộng Hoà, một phần đất trong một thời gian ngắn đã thiết lập đầy đủ các cơ chế hiến định của một quốc gia độc lập: từ trưng cầu dân ý tới Quốc hội Lập hiến, từ Quốc hội Lập pháp tới các ngành phân quyền khác, trong đó có các đảng chính trị đối lập thật sự và những tờ báo chỉ trích chính phủ mạnh chưa từng có trên toàn lãnh thổ Việt Nam, ngược về tới nền Quân chủ cuối cùng là nhà Nguyễn. Miền Nam cũng như Miền Bắc sau 1954 là hai quốc gia cùng được hình thành bởi Hiệp định Quốc tế Genève 1954, cho nên hoặc là cả hai thể chế đều vô giá trị, nếu anh phủ nhận hiệp định, hoặc là cả hai thể chế cùng có giá trị, nếu anh công nhận và chấp hành hiệp định. Dù thế nào, văn chương Miền Nam 1954-1975 là văn chương từ thể chế quốc gia ấy, bao gồm cả những cây bút đối lập hay thiên tả.

Anh nghĩ sao về văn chương kháng chiến chống Pháp từ 1945 tới 1954? Nếu giai đoạn văn chương ấy là của cộng sản, tại sao cộng sản miền Bắc lại cấm phổ biến chính nền văn chương của mình? Có một tờ báo, một nhóm người nào ở miền Bắc công khai phổ biến thơ văn kháng chiến 1945-1954 chẳng? Tôi không hề thấy. Trái lại, miền Nam tự do phổ biến văn chương kháng chiến chống Pháp, trong khi chính các tác giả của nó đang sống tại miền Bắc. Người miền Nam thuộc và đọc hầu hết thơ nhạc truyện của Văn Cao, Đỗ Nhuận, Quang Dũng, Hữu Loan, Hoàng Cầm, Thâm Tâm, Nguyễn Tuân,... Miền Bắc thì không. Anh đánh giá văn chương kháng chiến ra sao? Riêng tôi gọi đó là Văn chương Dân tộc.

Văn chương miền Nam giai đoạn 1954-1975 còn quan trọng hơn. Cái quan trọng tiên khởi: đó là nền văn chương duy nhất của Việt Nam mà trong giai đoạn đó tác phẩm hình thành là sản phẩm của sự tự do sáng tác. Nhà văn nhà thơ không ai bị bắt buộc phải viết ra sao, hay viết cái gì. Không ai kiểm soát tư tưởng họ trong khi viết, hay đấu tố họ sau khi viết. Họ được đọc các văn phẩm thế giới tùy ý và tùy khả năng. Sách báo phim ảnh quốc tế tràn ngập, cho nên nhà văn Miền Nam 54-75 sống hoà đồng với nhân loại như bất cứ nhà văn của một nước tự do nào.

Nhờ viết và xuất bản tự do, miền Nam in khoảng 2.000 đầu sách mỗi tháng. Các trào lưu triết học, văn chương thế giới được giới thiệu ngay trên báo chí Sài Gòn, Huế, từ Hiện-tượng-luận tới Cơ-cấu chủ-nghĩa, từ Lãng-mạn qua Hiện-sinh, tới Siêu-thực Dada. Có cả truyện không nhân vật lẫn thơ Thiền, văn học Thiền. Chính tại miền đất mà Chủ nghĩa Nhân-vị Thiên-chúa-giáo được cổ võ thường xuyên thì tinh thần Đông phương và Đông phương học trở nên phong phú, tràn ngập qua các *Tạp chí Tư Tưởng, Vạn Hạnh, Thời Tập...* Cũng không thiếu Hiện-thực

hay Hiện-thực phê-phán viết bởi một số tác giả tại Sài Gòn hay tại Huế, Bình Định, Quảng Nam, Bến Tre.

Cảm ơn anh đã nhắc tới từ *Khởi Hành* với những chủ đề quan trọng của nó: giới thiệu và nghiên cứu Văn chương Miền Nam, tác giả và tác phẩm Miền Nam, đặc biệt từ 1954 tới 1975.

[Miền Nam theo chúng tôi gồm cả các tác giả tuy không sống ở Miền Nam, nhưng được in được đọc ở Miền Nam, trong khi bị miền Bắc cấm. Ví dụ Khải Hưng, Trương Tửu, Quang Dũng. Miền Nam trong các trường hợp này đồng nghĩa với dân tộc, chấp nhận các tác giả Văn chương Dân tộc, vì các tác giả này không theo một chủ nghĩa ngoại lai nào, và dù họ sống hay chết, ở đâu.]

Cho tới nay, với 102 số *Khởi Hành* đã xuất bản hàng tháng trong 9 năm nay, chúng tôi đã thực hiện khoảng 80 chủ đề, chia làm ba địa hạt.

*Thứ nhất:* "Chiêu niệm văn chương", đây là những số chủ đề viết về các nhà văn nhà thơ, trí thức văn nghệ sĩ đã chết trong các nhà tù tập trung hay chết trên đường vượt biên: Chu Tử, Khải Hưng, Hồ Điệp, Nguyễn Mạnh Côn, Hồ Hữu Tường, Vũ Hoàng Chương. Các văn nghệ sĩ trí thức dân tộc chết trong thời gian lưu vong hay trong nước là chủ đề của các số *Khởi Hành* khác: Thanh Nam, Mai Thảo, Trần Trọng San, Bùi Giáng, Quang Dũng, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Thụy Long (vẫn sống ở Sài Gòn) v.v...

*Thứ hai:* Loạt chủ đề viết về "Các khuynh hướng văn học Miền Nam: nhóm Sáng Tạo (KH 61), vài chân dung giai đoạn 54-63 (KH 62), Bối cảnh Văn học Miền Nam (KH 70), Ba Nhà thơ Miền Nam (KH 74), Nhóm Bách Khoa (KH 94), v.v...

*Thứ ba* là các chủ đề lịch sử khách quan. Loạt chủ đề này nhằm phơi bày những sai lầm trong các cuốn sử, hoặc vì khoảng cách nhận thức, ý thức hệ, hoặc vì đó là những bài viết theo quan niệm "lịch sử của kẻ chiến thắng, viết bởi kẻ thắng trận."

Tôi vừa kể lại một phần của ba mươi năm hải ngoại của tôi và anh em bằng hữu trong giới cầm bút cùng ý hướng với tôi trong từ *Khởi Hành*, trong đó có Mặc Đỗ, Tuệ Sỹ, Đỗ Khánh Hoan, Văn Quang, Nguyễn Thụy Long, Nguyễn Sỹ Tế, Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Hữu Hiệu, Nguyễn Tà Cúc, Trần Lam Giang, Phạm Cao Dương, Phạm Khắc Hàm, Lưu Văn Vịnh, Huỳnh Hữu Uy, Bùi Ngọc Tuấn,... để nói rằng: văn chương miền Nam 1954-1975 là dòng chính của văn chương hải ngoại ba mươi năm qua. Đó là nền văn học của một thể chế tự do mà một số tác giả của nó đã bỏ mạng vì những gì đã viết. Với tôi, đó là nền văn học chính thống của Việt Nam trong thời gian ấy, và bây giờ. Từ 1989, các nhà cho thuê truyện mọc lên như nấm tại Việt Nam, và hàng ngàn sách truyện miền Nam đã được tái bản, công khai hay âm thầm, gia dĩ đổi nhan đề và đổi tên tác giả, vì sao? Vì ý dân là ý trời. Nếu dân không muốn, nó đã không trở lại được. Bởi vậy, một lần nữa xin nói: không cần phải sau ba mươi năm lưu vong, ngay khi còn ở Sài Gòn tôi đã tin và biết rằng văn học miền Nam là dòng chính của văn học dân tộc.

PNH: Là một nhà văn sống giữa trung tâm sinh hoạt văn chương miền Nam trước 1975, nắm giữ nhiều tờ báo quan trọng, anh có thể kể lại đôi điều về sinh hoạt văn chương miền Nam trước 1975 được không? Nó có gì giống và khác với sinh hoạt văn chương hiện nay?

VL: Đôi điều khác và giống giữa hai giai đoạn văn chương? Phải nói là hai thời đại văn chương. Kể thì không biết đâu là cùng, cho nên xin được nói ra những gì lần lượt hiện lên trong tâm trí sau khi anh hỏi. Mà cũng chỉ sơ qua thôi. Trước hết, vì từng làm tổng thư ký và thư ký toà soạn khoảng năm tờ báo khác nhau, cả nhật báo *Đất Tổ* (của Phật Giáo), *Tiền Tuyến* (của Quân

Đội), lẫn tuần báo (*Nghệ Thuật, Khởi Hành*), nguyệt san (*Thời Tập*)... nên tôi sống giữa các nhà văn nhà báo sinh quán ở cả ba miền Nam Trung Bắc, chống và thân chính phủ, hay vô chính phủ; tôi lại thân với các nhà văn gốc Nam, gốc Trung hơn là gốc Bắc của tôi, vì tôi trưởng thành ở Sài Gòn, và vào nghề ở Sài Gòn. Chỉ nhận làm tổng thư ký báo nào mà mình được tự do thành lập bộ biên tập, nên các báo tôi làm lúc nào cũng có mấy người bạn, như 'Nam kỳ' thì có Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, CHOÉ; 'Trung kỳ' có Tam Ích, Hoàng Trúc Ly, Tuệ Sỹ; 'Bắc kỳ' có Mai Thảo, Lê Huy Oanh, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Thụy Long. Đó là những người bạn thường trực, dù các anh Bình Nguyên Lộc, Tam Ích hơn tôi nhiều tuổi. Họ viết được những gì tôi không viết được.

Sài Gòn có hai mảng báo chí văn học khác nhau, cho nên diện mạo và phong cách cũng khác nhau, không khí toà soạn các báo mà họ qui tụ cũng khác nhau. Mảng 'Bắc kỳ di cư' ồn ào là vì họ vừa từ miền Bắc đổ vào khai phá đất mới, lại nêu khẩu hiệu "chúng ta đi mang theo quê hương", đầy sinh khí. Mảng 'Nam kỳ' hiện diện từ trước, cởi mở và tự tại, phần lớn qui tụ ở điện nhật báo và báo tuần, không thấy hình thành một tạp chí nào nổi bật, nhiều người vẫn tiếp tục viết về kháng chiến. Các nhà văn 'Trung kỳ' khác hẳn hai mảng trên, không có một tạp chí hay một nhật báo riêng nào, ít tiếp xúc với hai mảng trên, hiện diện nhiều nhất trên tờ *Bách Khoa*. Sự khác biệt về chủ trương hay lề lối sinh hoạt giữa các mảng các nhóm tuy thế chỉ là đề tài khô khan, không bao giờ là đề tài chia rẽ, hay khinh thường. Ở miền Nam, anh vào được một tờ báo, viết ở đấy, là chuyện vô cùng khó khăn. Đã leo qua nhiều đồi núi sông rạch mới tới được đó. Cho nên người cầm bút trọng nhau như nhà văn trọng nhà văn, dân giang hồ tứ hải giai huynh đệ với dân giang hồ. Đó là điều khác với hải ngoại trong mười, mười lăm năm trở lại đây.

Hải ngoại lúc đầu cũng khó, cũng có nề nếp, vì theo lệ cũ của miền Nam, làm báo hay thì mới có độc giả, có độc giả thì mới sống được. Sau thì dễ hơn nhiều, vì có người 'phát minh' ra loại báo biểu. Ở hải ngoại bây giờ báo biểu nhiều hơn báo bán, chủ nhiệm cung kính chủ tiệm, chứ độc giả là ai? Chủ tiệm quảng cáo cửa hàng sản phẩm dịch vụ chi tiền cho tờ báo sống, chứ không phải độc giả nuôi tờ báo ấy, cho nên đa số báo hải ngoại không có một *readership* rõ rệt.

Báo đã không bán, thì biểu, biểu thì cần gì bài hay. Các tác giả hiện nay 80% là loại tác giả báo biểu, họ cảm thấy văn chương mình xuất sắc vì bài vừa gửi đi tuần trước, tuần này đã thấy in lên báo rồi. Báo hải ngoại đa số cần bài, thấy bài là mừng, có đủ bài đâu mà chọn. Thành ra 'nhà văn nhà thơ' hải ngoại dường như nhìn nhau với ánh mắt nghi ngờ, nụ cười nửa miệng, kiểu như giữa đường hành hiệp tưởng gặp được khách biên đình, (vì khách cũng có gươm có... sách), song lại bần khoản không biết khách vốn thật là giống giang hồ khí cốt, hay nhiều khi lại là nhà văn biểu nhà thơ biểu, cò mồi hoà giải.

Các báo văn học sống được phần lớn là nhờ các tác giả có bài đăng (và chắc chắn phải đăng) vì cùng góp gạo thổi cơm chung. Ở hải ngoại chỉ cần một ngàn đô la là trở thành thi sĩ, nhà văn: tự xuất bản sách, chỉ cần một ngàn là in được 500 cuốn. Báo chí hải ngoại cũng khác báo trước kia: không hề thấy chuyện cải chính. Có kêu ca, 'nhà báo hải ngoại' cũng không có thói quen cải chính, sai thì thôi, cải chính cái gì. Có gì quan trọng đâu (!)

**PNH:** *Ba mươi năm, anh vẫn chưa một lần về lại Việt Nam. Tờ báo Khởi Hành của anh thể hiện một khuynh hướng văn nghệ đối lập mạnh mẽ với nhà cầm quyền trong nước. Điều gì khiến anh giữ một thái độ cứng rắn như vậy suốt ba mươi năm? Anh quan niệm về vấn đề "hoà giải" ý thức hệ giữa văn nghệ trong ngoài hiện nay thế nào?*

**VL:** Vâng, kẻ biệt xứ chưa trở về không phải vì không muốn trở về, mà tại sao lại trở về khi sự

trở về có thể bị hiểu lầm là đồng nghĩa với chấp thuận? Tại sao tôi rời Sài Gòn? Nếu tôi không ra đi kịp vào giờ ấy ba mươi năm trước, tôi có ở tù khoảng mười năm như đa số bằng hữu văn chương của tôi không? (Khoảng 90% bằng hữu văn chương của tôi, đó lại chỉ là nhà văn nhà thơ mà không làm báo, và không có báo; trong khi bạn họ lúc nào cũng trông coi ít nhất một tờ báo, hiển dương một niềm tin rõ rệt bất biến). Tôi có thể đã chết trong thống hận như các anh Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Mạnh Côn, đã tự sát hụt như Tô Thùy Yên, đã sống trong đói rét như Lê Xuyên, Phan Nghị, đã vào tù ra khám như Tuệ Sỹ, hay đã khiếp nhọc và mang tiếng luồn lọt làm ăng-ten như rất nhiều người... Đó là tôi chỉ kể tên những người từng viết cho các tờ báo tôi làm chủ nhiệm hay tổng thư ký toà soạn tại Sài Gòn trước 1975. Chưa kể đến số phận cảnh huống thân nhân họ, tài sản họ, tác phẩm họ trong khi đó và sau khi đó.

Tôi quan niệm thế nào về sự 'hoà giải' ý thức hệ?

Thứ nhất, chưa bao giờ có một viên chức cán bộ thẩm quyền nào trong nước nói đến hai chữ hoà giải với trí thức văn nghệ sĩ hải ngoại. Một cách chính thức. Mà nếu có chính sách hoà giải, tôi đề nghị hãy hoà giải với những người cùng chí hướng với tôi ở trong nước đi đã. Hãy hoà giải với các nhà văn nhà thơ Tuệ Sỹ, Nguyễn Thụy Long, Nguyễn Đức Sơn, Văn Quang, Viên Định... Hãy in tác phẩm cho họ, hãy mời họ viết trên các báo lớn, hãy xuất bản sách cho họ để họ sống được bằng ngòi bút như xưa, và cho ra báo nếu họ muốn. Như tôi biết, người ta chỉ muốn hoà giải với những người ở hải ngoại, là những người họ chưa bắt được, không có chuyện họ hoà giải với những kẻ họ đã bắt được rồi. Muốn thảo luận để đi đến một điều gì, phải tuyên bố giải tán thể chế trước. Và bắt đầu thảo luận từ số không. Hay theo đề nghị mới đây của Hoà thượng Quảng Độ: cứ giữ Đảng Cộng sản, nhưng lập thêm một đảng đối lập và một đảng thứ ba, đứng giữa; ba đảng cùng ngồi xuống thảo luận. Hãy từ bỏ chủ nghĩa xã hội: muốn mời các nhà văn nhà thơ hải ngoại gửi bài về để đăng trên các báo trong nước trước hết hãy bỏ khẩu hiệu "vì chủ nghĩa xã hội" trên bìa các tờ báo đó đi. Khi thấy cần, ông Hồ Chí Minh đã chẳng từng tuyên bố giải tán Đảng Cộng sản đó sao?

Ý thức không thể hoà giải, hệ lại đã biến đổi; để sống với thời đại mới, người ta cần ý thức của thời đại đó. Thời gian ngắn dần ở phía tây, phía của hoàng hôn cuối trào. Người cầm bút lưu vong khắp thế giới không có trào nào để phải phục vụ, ngoài các giá trị nhân phẩm mà họ chọn.

*PNH: Chiến tranh chấm dứt đã ba mươi năm, nhưng khó có thể nói rằng người Việt chúng ta đã được sống trong hạnh phúc trọn vẹn, anh nghĩ gì về vai trò của nhà văn hiện nay?*

VL: Nhà văn thời nào cũng vậy, ở đâu cũng vậy, nên sống độc lập với nhà nước. Ăn lương nhà nước để viết văn là nhà văn trở thành công-văn-nhân, thành cán bộ, công chức, kẻ thừa hành và phục tùng. Nhà văn là kẻ sĩ, hiểu theo nghĩa nhà văn là người phải có thái độ trung thực trước các vấn đề xã hội, chống sự phi-nhân và bất công đến cùng. Nhà văn không thể đóng vai trò gì khi cả nước không có một nhà văn nào có thực quyền quyết định trong một tờ báo, hay làm chủ một nhà xuất bản. Vai trò của nhà văn Việt nam hiện nay đối với người Việt chúng ta như anh nói, theo tôi là hãy làm chủ ngòi bút mình trước đã.

*PNH: Cảm ơn nhà thơ Viên Linh đã chia sẻ với bạn đọc những chi tiết thú vị về văn chương miền Nam trước 1975, văn chương hải ngoại, cũng như đã thẳng thắn trình bày quan điểm văn nghệ và thời cuộc của anh.*

4/2005

© 2005 talawas



## Chu Thiên, ông thầy thời niên thiếu



Chu Thiên

### *Nhà văn Chu Thiên (1913-1992)*

Chu Thiên tên khai sinh là Hoàng Minh Giám, sinh ngày 2 tháng 9, 1913, quê ở huyện Ý Yên, Nam Định, dòng dõi nhà Nho. Năm 1938 ông ở Hà Nội, bắt đầu bước chân vào làng Văn, viết bài cho các báo thời ấy, như trên tờ Tri Tân ông viết rất nhiều, nghiêng về các đề tài lịch sử, tiểu thuyết lịch sử xoay quanh các nhân vật như “Lê Thái Tổ”(1941), “Bà Quận Mỹ” (1942), “Bút Nghiên” (1942), “Nhà Nho” (1943), “Tuyết Giang Phu Tử”(1945), “Khí Tiết” (1946). Trong thời kháng chiến, ông chuyên về dạy học, từng làm hiệu trưởng Trung Học Phủ Lý, sau năm 1954 về Hà Nội, ông dạy Đại Học Tổng Hợp. Năm 1970, Chu Thiên nổi tiếng một lần nữa với tiểu thuyết “Bóng Nước Hồ Gươm,” 1970, gồm hai tập, viết về giai đoạn biến động của đất nước từ khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ và Hà Nội từ thế kỷ thứ XIX. Đây là một tác phẩm đồ sộ cuối đời của ông.

Trước khi về Phủ Lý học khóa Hè, những tháng cuối cùng của năm Đệ Lục ở Chu Văn An, Hà Nội, tôi đã chứng kiến một kinh thành nhốn nhác qua đôi mắt của một cậu học trò trọ học. Mẹ và chị em còn ở hậu phương, song gia đình họ Nguyễn chúng tôi phần lớn đã ở Hà Nội. Ông bác cư ngụ tại một ngôi nhà ở đường Quán Thánh, dường như chính là, hay lân cận, trụ sở của Đảng Đại Việt, nơi ấy tôi thấy có các ông tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng Hải Dương, quận trưởng Ân Thi Hưng Yên,... ra vào và qua lại hai ngôi nhà đối diện con phố, trong có một ông đeo lon trung tá, (khi gặp lại tại Sài Gòn mới biết đó là anh ruột một người bạn văn, Mai Thảo). Nội phố Quán Thánh tôi biết có những buổi họp kín đáo, căng thẳng, bên này hay bên kia con đường hẹp, vì quanh đó là trụ sở của mấy tờ báo, mấy đảng phái, Đại Việt, Việt Cách. Lúc ấy, nghe mấy chữ Điện Biên Phủ ai cũng hiểu đó là nơi chiến tranh Pháp Việt đang xảy ra vô cùng ác liệt. Phải sau này đọc sử sách, cậu thiếu niên thời ấy mới thấy được nhiều hơn. Tình thế lúc ấy phải do những người đã ở tuổi trưởng thành nói ra mới khả dĩ chính xác được:

“Cuộc chiến đấu của quân đồn trú ở Điện Biên Phủ tiếp tục, và các hoạt động tiếp vận từ Hà Nội yểm trợ cho căn cứ vẫn được tiến hành. Đêm 5 rạng 6 tháng 5 (1954), vào lúc 04:12 giờ chừng 10 chiếc máy bay vận tải C47 vượt lưới lửa phòng không thả thêm được 91 quân dù xuống Điện Biên Phủ. Đây là đêm thứ tư thả các đơn vị của tiểu đoàn Nhảy Dù thuộc địa số 1, và trong bốn đêm liền mới chỉ có 383 trong số 876 người của tiểu đoàn này chạm đất.

“...Ngày 7 tháng 5, vào lúc 10:00 giờ Tướng De Castries liên lạc về Hà Nội báo cáo với Tướng Cogne ĐBP đang trong tình trạng hấp hối. Khoảng 3:00 giờ chiều ở Bộ Chỉ huy căn cứ ĐBP đã có một buổi hội chỉ huy lần chót. Họ đề nghị ngưng bắn vào lúc 17:30 giờ và thông báo cho đối phương biết.”

“ĐBP thất thủ hôm trước thì hôm sau tức là ngày 8 tháng 5, 1954, chín đoàn đại biểu của Pháp, Quốc Gia Việt Nam, Miên Lào, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Anh Quốc, Liên Xô, Trung Cộng và Hoa Kỳ bắt đầu các cuộc thương thuyết nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam trong khuôn khổ Hội Nghị Viễn Đông đã khai mạc ngày 26 tháng 4, 1954 tại Giơ-ne, (Geneve) Thụy Sĩ.” (Bạch Hạc Trần Đức Minh, Một Thời Nhiều Nương, 1945-1975, tr. 363-364.)

“...Giữa năm 1954 dân chúng xôn xao trước tin đồn đất nước sắp bị chia đôi và chính phủ Việt Minh sẽ về Hà Nội. Từ hơn một tháng trước khi Hiệp Định Geneve được ký kết, chúng tôi đã được Đại Tá Ponce thuộc Bộ Tư Lệnh Hải Lục và Không Quân miền Duyên Hải Bắc Việt cho biết tin quan trọng ấy.” (Thiếu Mai Vũ Bá Hùng, Ngược Gió, trang 254).

Quê quán Đồng Văn của chúng tôi gồm có Phố Ga Đồng Văn, một thị trấn chạy dài khoảng ba cây số trên quốc lộ số 1, và thôn Đồng Văn, chỉ cách quốc lộ 1 bằng một con sông đào. Từ nhà đi Hà Nội cách 47 cây số ở hướng Bắc, đi Phủ Lý cách 11 cây số, ở hướng Nam. Ba tháng hè về quê, tôi đi Phủ Lý học, đi về bằng xe đạp mỗi lượt chỉ mất vài chục phút, nếu đường không bị đào xới, cắt khúc, chát chướng ngại vật. Hai bên đường đầy tăng-xê, cắt sâu vào mặt đường theo kiểu chữ chi, đan nhau bằng cách không để xe hơi chạy nhanh được. Xe phải lượn ngoằn ngoèo tránh những khoảng lõm ăn sâu vào xương sống con đường. Lúc ấy tôi có một chiếc xe đạp Peugeot dura, loại nhẹ, chỉ cần cầm một tay giơ cao khỏi đầu được. Nhờ nó, tôi di chuyển dễ dàng, từ nhà tới Phủ Lý học đã đành, lại còn chạy chơi bên bờ sông Châu Giang, hay đôi khi cùng một người bạn trốn nhà phóng lên Hà Nội vào buổi trưa, đến tối đã có mặt ở nhà, có khi không ai biết.

Trường Chu Văn An ở Hà Nội và ngôi trường trung học ở Phủ Lý là hai chỗ không thể so sánh được. Nhưng mặt khác, hai ngôi trường đó đã cho tôi ba vị thầy không bao giờ cậu thiếu niên học trò có thể lãng quên, nhất là những ngày ngồi viết những dòng chữ này ở ngoài đất nước.

Ở Phủ Lý, tôi ngồi trong lớp Đệ Lục, học để sửa soạn vào Đệ Ngũ khi niên học bắt đầu; thầy dạy Quốc Văn là thầy Chu Thiên. Thầy cũng dạy Việt Sử nữa. Tôi thấy thầy ở ngoài lớp, không nghĩ ngợi gì, mà tự dưng thấy bần khoản. Hình ảnh còn nhớ tới bây giờ là một người đàn ông hom hèm, mặc quần áo kaki bạc màu, áo cũng như quần, đều một màu vàng nhạt, bạc thếp, thầy đứng tựa lưng vào tường, lẩn vào màu vôi vàng nhạt cũng bạc thếp của ngôi trường đâu chỉ có hai hay ba căn.

Thầy Chu Thiên ở Trung Học Phủ Lý không giống bất cứ ông thầy nào ở Chu Văn An. Thầy quá gầy yếu, đã đứng tựa vào tường mà còn không đứng thẳng. Hơi xiêu xiêu, hay thầy trùng một chân xuống, khụy một gối xuống, chỉ cho sức nặng của thân thể trĩ trên một chân. Thầy sẽ đổi chân, chuyển sức nặng qua trái hay phải tùy theo từng lúc. Thoáng thấy lần đầu, thầy đang ăn một khúc sắn trắng muốt. Tôi không biết ông sẽ là thầy tôi, cho đến một hai hôm sau. Hôm sau đó, vẫn hình ảnh ấy, chỉ khác là thầy không ăn sắn, mà ăn chuối. Thế rồi thầy lên lớp, bấy giờ tôi mới biết đó là thầy Chu Thiên, vừa là giáo sư, vừa là hiệu trưởng.

Chỉ trong khoảng vài tuần, tôi thương thầy. Và cứ từ thân xác mình suy ra, tôi đoán chừng thầy nặng khoảng 40 cân. Lúc ấy sau một cơn ốm thương hàn, ăn giả bữa, tôi có trèo lên bàn cân trong tiệm nhà - bàn cân mẹ tôi dùng để cân gạo, cân muối, vì mẹ là đại lý muối Vạn Lý ở thị xã, (Có ai xuôi Vạn Lý, nhấn đôi câu tới nằng, lấy cây hương thật quý, đốt lên thương tiếc chàng. Lê Thương, Hòn Vọng Phu) - tôi biết rõ mình nặng 54 cân. Có tôi có lần giấu cháu là “thằng tạ gạo.” Biết ông thầy gầy yếu, nhưng tôi không suy nghĩ gì, cũng chẳng tìm hiểu làm gì, cho đến một hôm thầy Chu Thiên tới gần tôi trong giờ chuyển lớp chuyển môn. Thầy hỏi: “Em có thể chờ thầy lên Hà Nội không. Hay chỉ cần chờ thầy lên Đồng Văn cũng được. Thầy cũng có thể chỉ đến Đồng Văn, rồi tìm cách đi Chợ Đại hay Cống Thần, rồi đi Hà Nội sau.”

Khi thầy ngồi lên cái khung ngang rồi, tôi đạp xe đi, mỗi tay một bên ghi-đông, mà không thấy thầy chạm vào tay tôi.

Tôi không còn nhớ những chuyện gì đã nói, song nhớ rất rõ thầy hỏi về gia cảnh của học trò. Tôi kể thành thật, kể hết, không giấu giếm gì. Rằng tôi mồ côi bố từ khi lên 6, ở nhà với mẹ và hai em, chị đã đi lấy chồng, anh cả đi bộ đội. Tôi cũng cho thầy biết - vì thầy hỏi - về họ hàng chú bác, tất cả ở Hà Nội. Cũng có hai bà cô còn ở trong làng, song con cái cũng ở Hà Nội.

-Bao giờ em vào Nam?

-Dạ?

Tôi không hiểu, nên chỉ dạ, và chờ để thầy hỏi thêm.

-Mẹ em có tính đi Nam không? Chú bác họ hàng ở Hà Nội chắc là đi Nam cả?

-Vâng.

Tôi không biết rõ, song đoán chú bác tôi sẽ không thể sống với Việt Minh. Các ông chửi Vem luôn luôn. Một bà cô tôi lấy chồng làm ở Nha Thông Tin Báo Chí Bắc phần gì đó nghe nói đã ra Cảng Hải Phòng.

Tới nhà tôi, Phúc Hưng Đường, là ngôi nhà gạch nằm trấn trên ngã ba Phố Ga, cách mặt đường vài chục thước. Trước mặt là một con dốc mà dân nhiều làng phía châu thổ sông Hồng sẽ phải đi qua để đáp tàu hỏa lên Hà Nội, các tỉnh phía Tây Bắc, hay xuôi Nam, vào Huế, hay Sài Gòn. Tôi chỉ ngôi nhà cho thầy biết. Sinh tiền, đó là tiệm thuốc Bắc của bố tôi. Địa thế của nó đã khiến hồi 1944 bị Nhật chiếm làm trụ sở và hồi thập niên '60, CS Hà Nội chiếm làm trụ sở phụ trách việc chuyên chở y dược tiếp tế cho mặt trận miền Nam, vì thế mà đã bị máy bay Mỹ bỏ bom tan tành, không còn một dấu vết.

Thầy đòi xuống, nói sẽ đi Hà Nội sau. Tôi gắng hỏi để chờ thầy đi luôn, nhưng thầy nhất định thoái thác. Khi chia tay, thầy nhìn sâu vào mắt tôi:

-Về nói với mẹ em coi chừng kéo trễ.

Đó là tất cả những gì tôi nhớ về thầy khi còn niên thiếu; sau này mới đọc và tìm hiểu thêm về ông thầy nhà văn nổi tiếng.

*(Trích hồi ký, đang đăng từng kỳ trên Tạp chí Khởi Hành)*

## Thơ Viên Linh của thời lưu vong thất tán Huyền Hữu Ủy

### 1. Thơ Viên Linh của thời lưu vong thất tán

Trong một bài viết trước, chúng ta đã có dịp đọc lại một số thơ của Viên Linh thời trước 1975, từ những bước chân mạnh mẽ, táo bạo nhưng trầm tĩnh của thời trai trẻ, với thơ tự do, rồi đến dòng chảy của nhịp đập êm đềm lục bát. Trước khi chuyển qua khảo sát giai đoạn mới của thời thơ Viên Linh khi lưu lạc ra nước ngoài sau năm 1975, có lẽ chúng ta cũng cần nắm vững lại một vài điểm.

### Thái độ và cách sống với thơ

Trước tiên, hãy nói qua đôi dòng về Viên Linh, thái độ và cách sống với thơ, nghĩa là cung cách sáng tác và làm việc của anh. Viên Linh là một thi sĩ cần mẫn, sống hết đời mình cho thơ (anh cũng có viết truyện, viết kịch, làm báo, nhưng cái thiết cốt của đời chữ nghĩa vẫn chỉ là thơ mà thôi), gần như Lục Du vào thế kỷ XII bên Trung Hoa, không thấy thơ ba ngày đã thấy buồn thiu (vô thi tam nhật khước kham ưu).<sup>[1]</sup> Thơ viết ra là để trang trải cho đời, nhưng cũng là để cất giấu trong lòng. Một người sống với thơ như vậy, xem thơ như tôn giáo của mình, thì tất nhiên anh nghiêm cẩn, chu đáo, tươm tất với thơ, chăm chút trên những dòng thơ anh viết ra, đâu có cách nào khác. Mỗi chữ anh lựa chọn chính là một đồ vật cụ thể, phù hợp với toàn bộ công trình thiết kế là bài thơ của anh. Nhiều lúc, anh phải đọc điếu cái dư thừa, cái không ăn khớp, thay thế cái không vừa ý bằng cái vừa ý hơn, thường xuyên tìm cách sửa đổi cái không cân

xứng hay không hợp nhãn. Có lúc, anh còn đập phá hết cái cũ, để dựng lên một cái khác mới mẻ hoàn toàn. Như anh từng nói, những thứ anh viết ra có lúc là đá quý nhưng có lúc cũng chỉ là gạch ngói mà thôi. Tôi rất đồng ý với anh, gạch ngói tất là cần thiết cho đời sống, nhưng nếu phải lập một sưu tập trên châu mã não thì không thể xếp gạch ngói vào đó được.

Có người, như Lê Huy Oanh, Thanh Nam, Võ Phiến than phiền là Viên Linh sửa thơ kỹ quá, cái cầu kỳ nhiều lúc thay thế cái tân kỳ, làm bài thơ mất đi cảm giác tươi mát ban đầu, có lúc lại còn làm biến mất cả một bài thơ hay đã từng được nghe. <sup>[2]</sup> Riêng tôi, tôi thích thú và trân trọng cung cách đó của Viên Linh. Tôi nhớ đến Giã Đảo khi nghe thấy những lời phàn nàn trên. Giã Đảo để đời với giai thoại "thôi xao", cũng đã từng viết: *Nhị cú tam niên đắc / Nhất ngâm song lệ lưu / Tri âm như bất thức / Qui ngọa cố sơn thu*. Hẳn là Viên Linh phải khoái trá với mấy ý tưởng này: Ba năm mới làm được chỉ hai câu thơ, khi ngâm ngợi lên thì hai hàng lệ nhỏ xuống, mà nếu kẻ tri âm không hiểu thấu, thì người viết hai câu thơ này chỉ còn cách, giữa mùa thu, đi về nằm một góc trong núi cũ mà thôi.

Tôi đã từng được xem bản thảo một bài thơ của Viên Linh, sửa chữa chằng chịt, chữ này trên chữ khác, dòng này trên dòng kia. Tôi quý trọng cung cách ấy. Ý thơ đến đúng là một tia chớp, người nào làm thơ tất cũng đã trải qua kinh nghiệm này, nhưng sau đó thì phải là cả một quá trình tạo dựng, phải nói là lao động với bài thơ. Người đời thường bị ám ảnh chuyện Vương Bột hay Lý Bạch uống rượu, trùm mền ngủ say, rồi tỉnh dậy, viết một hơi là xong, không sửa một chữ nào, nhưng đó chỉ là giai thoại lưu truyền làm cho đẹp cái cõi văn chương mà thôi. Sự nghiệp chữ nghĩa được kiến tạo trên thiên tài trời đất ban tặng chỉ là một phần, mà chủ yếu là phải đặt nền trên học vấn và kinh nghiệm rút tĩa từ cuộc đời. Đọc nhiều, đi nhiều, rồi sau cùng là sự làm việc tri chí, bền bỉ, lâu dài. Đi một vạn dặm đường, đọc một ngàn pho sách, để chỉ viết được một bài thơ ngắn mấy câu, chính là có nghĩa như thế. Vậy nên, việc làm thơ, rồi sửa chữa cẩn thận, sửa đi sửa lại, sửa cho đến bao giờ đạt tới cái hay mới dừng lại là một chuyện đáng tán dương.

Một nhà nghiên cứu thơ Đường đời Minh là Hồ Chấn Hanh, tổng kết kinh nghiệm sáng tác của những nhà thơ đời Đường, đã cho rằng thơ không sửa thì không thể nào hay được (thi bất cải bất công). Hồ Chấn Hanh nhắc lại một lời nói của Đỗ Phủ: "Bởi vì tính con người ta chỉ thích những câu thơ hay, cho nên lời thơ của ta mà chưa làm cho người ngạc nhiên thì tới chết ta vẫn chưa thôi sửa chữa." (*Vị nhân tính tịch đam giai cú, ngữ bất kinh nhân tử bất hư*). Nói đến kinh nghiệm viết của Bạch Cư Dị, Viên Mai trong *Tuỳ viên thi thoại* cũng có ý kiến tương tự cho thấy công việc sáng tác của Bạch Cư Dị thực gian nan khổ ải và kiên tâm biết bao: "Thơ của ông Hương Sơn họ Bạch dường như bình dị, nhưng khi xem tới những di cảo còn lưu lại, mới thấy những chỗ sửa chữ rất nhiều, thậm chí có bài sửa lại hoàn toàn không còn một chữ." <sup>[3]</sup>

Tôi viện dẫn đến các cây bút đại gia ngày xưa để nói về một thi sĩ thời nay của chúng ta, tất sẽ có nhiều người phàn nàn tôi lảm lời, nhưng lòng tôi thành thực nghĩ như thế, nên cũng nói ra như thế mà thôi.

Đã nói qua đôi chút về cung cách của Viên Linh đối với thơ, giờ thì hãy tiếp tục cuộc hành trình khám phá lại thế giới thơ của Viên Linh trước 75, vì nơi bài viết "Viên Linh trên những chặng đường thơ" <sup>[4]</sup>, chúng tôi cũng chưa kịp trình bày cho đủ ý. Tất nhiên, thơ Viên Linh, cũng như bất kỳ thứ thơ nào khác và bất kỳ xuất xứ từ đâu, cũng đều phải xây dựng trên nền tảng của một sự hài hoà của âm thanh, cảm giác và hình tượng, là sự hài hoà của một thứ ngôn ngữ vượt ra ngoài ngôn ngữ. Để có thể dễ dàng bước vào thế giới thơ riêng biệt ấy, chúng ta cần chiếc chìa khoá mở cửa, nghĩa là cần nhớ đến một số hình ảnh, ý tưởng cốt lõi đã trở thành nổi ám ảnh của nhà thơ. Lần mò theo những mối ám ảnh ấy, tức là chúng ta đang dựng lại chiều sâu hay cấu trúc lại khung sườn của thế giới thơ Viên Linh. Như vậy, dưới ánh sáng của cách

nhìn Weber, tức nghiên cứu đề tài bị ám ảnh và phê bình chủ đề, chúng ta đã có thể thấy ở Viên Linh ba chủ điểm dưới đây.

### **Ba chủ điểm hay các nỗi ám ảnh**

Thứ nhất, là nỗi ám ảnh của một tâm hồn cô độc, tâm hồn ấy chỉ hoà hợp giữa nhịp điệu của một đời sống cô liêu, vắng lặng, như chúng ta đã gặp thấy hình ảnh con chim ưng kiêu mạn sống trên núi cao, bên bờ một vực sâu. Hay đá tảng muôn nghìn năm không lời, bên cây cối cũng trầm buồn chỉ cất lời với gió.

*Trên núi cao cây cối thì buồn  
Đá ở không hàng muôn nghìn năm  
("Hoá thân", trang 74-75)*

Đó là tiếng chim đập cánh, muện màng ngang trời giữa tiếng gió hú.

*Như trót chim về lỗ  
Tung cánh lật ngang trời  
Ngàn khô nghe tiếng mãi  
Gió hú bên kia đồi  
("Hóa thân", trang 60)*

Không khí chung toả ra khắp nơi luôn luôn là một nỗi vắng lặng bất tận, quanh ta bỗng lẫn sương mù nghìn năm, như thế, trong cái cô tịch thiên thu của chính hồn mình, người thơ đã phải mãi hoài đối đầu với cái bóng của chính mình. Từ kinh nghiệm và ám ảnh siêu hình riêng, Viên Linh dựng nên thế giới thơ của mình bằng một sự nối kết chặt chẽ giữa ký hiệu trừu tượng và đời sống cụ thể, đôi lúc qua môi giới của những ẩn dụ. Để dẫn đến một không gian cô liêu, cô tịch, có chút gì rờn rợn. Ví dụ, cảnh chiều tà hiện đến là những cánh dơi đang lướt cả hoàng hôn đầm máu và lệ, để tất cả đều rũ xuống dưới một sức nặng tan rã, mệt mỏi, và u buồn, đủ độ cho một tâm hồn đang sống với nỗi cô độc của riêng mình.

*Đời ôi thể phách hao dần  
Hoang mang tín mộ, linh thần vụt bay  
Ta rơi nặng nặng từ đây  
Trong không bụi cũng trôi đầy mộng mê*

*Ngoài kia dơi lướt chiều về  
Vây muôn vũng lệ trời tê máu hồng  
Lướt mau đá nặng hoàng hôn  
Chân tay mỏi rũ tâm hồn mỏi theo  
("Bản thân, Hoá thân", trang 19)*

Thứ nhì, là nỗi ám ảnh về những cơn mưa như có lần Võ Phiến gợi ý <sup>[5]</sup>. Những cơn mưa tầm tã trên thơ Viên Linh. Viên Linh thích những cơn mưa. Mưa là một ám ảnh, cũng có thể là ham muốn, đam mê. Những cơn mưa sầm sập và ào ạt ngoài công trường, đại lộ. Những cơn mưa rào rạt âm thầm nơi một con hẻm nhỏ. Mưa xa cách, mưa nối kết, mưa của thuở thiếu thời, mưa trên những mối tình, mưa nơi cõi âm ty, mưa trong cuộc đời, mưa ngoài cuộc đời. Như cơn mưa chúng ta đã từng gặp ở bên trên <sup>[6]</sup>.

*Nhớ em rồi Cúc Hoa xưa  
Đêm nay dưới ngói trời mưa tầm tã.*

Hay là, khi đứng trước cơn mưa tầm tã nơi phương trời lưu lạc, cơn mưa ào ạt của Sài Gòn ngày nào được liên tưởng, được nhớ lại, mà chúng ta sẽ gặp trong một hơi thơ lạ, rất âm trầm, cổ kính, và tao nhã.

*Cơn mưa chia biệt tháng ngày  
Vấn rơi tầm tã lòng này đêm đêm.*

Thứ ba, là nỗi ám ảnh về một cõi âm hồn, địa phủ. Viên Linh tin có trời, có quỷ, và có địa ngục<sup>[7]</sup>. Chúng ta không biết niềm tin có tính tôn giáo ấy bắt nguồn từ đâu, nhưng đó là sự thật chi phối cả cuộc đời Viên Linh, và ý tưởng chủ yếu đó bao trùm chân trời thơ Viên Linh. Thơ thường chỉ nên đọc và khám phá trong chính văn bản, nhưng trong kinh nghiệm riêng của tôi, tôi thích nói liên thơ với cuộc đời nhà thơ, cũng ít nhiều có phần gần với công việc của một người viết sử văn học. Khi biết về cuộc đời nhà thơ, chúng ta sẽ hiểu và cảm thơ của thi sĩ nhiều hơn. Huống hồ là với một người làm thơ như Viên Linh, luôn luôn đào sâu vào cõi thơ từ sinh động cuộc đời, chứ không phải như một cuốn tiểu thuyết, chỉ là sản phẩm của tưởng tượng. Thơ Viên Linh, đặc biệt với những bài thơ về cõi âm ty, địa phủ qua hình bóng Cúc Hoa, khi lại gần Viên Linh, tôi có cảm giác đó hoàn toàn là cuộc đời thực của anh. Như ngày xưa Nguyễn Du viết Long Thành cầm giả Ca, đó là sự kiện và cảnh đời nhà thi hào đã sống và từng trải. Cúc Hoa là thực và mộng, chẳng còn biên giới giữa cõi này và cõi kia, như bướm và Trang. Nên khi Viên Linh nhìn vào tấm gương soi, và anh thấy đằng chân trời xa tắp là hồn ma của Cúc Hoa thì anh cũng muốn, như bậc quân vương ngày nào, đập cổ kính ra tìm lấy bóng, để tìm lại nàng vương phi yêu kiều, nhưng Viên Linh đập vỡ kiếng theo kỹ thuật của những nhà thơ tượng trưng và siêu thực ngày nay, của André Breton, Jean Cocteau..., chẻ mặt nước thành lối đi về địa phủ. Những hồn ma, bóng quế, những nắm mồ, thấy chết, địa phủ, âm hồn, là một cái gì quen thuộc, thân thiết với cõi thơ Viên Linh. Nhưng rất khác với Đinh Hùng trước đây, bởi vì Đinh Hùng dựng nên *Mé hồn ca* chỉ bằng tưởng tượng và hư cấu. Viên Linh thì hoàn toàn ngược lại, địa ngục và hồn ma là thế giới siêu hình ảo hoá anh sống trong tâm tưởng hàng ngày. Đó là cái cõi ử rữ ưu sầu, mù mịt tối tăm, và chỉ lấp lánh những đốm lửa ma; đó là một vị trí hữu hảo để nói liên con đường đi về địa phủ mà tìm lại bóng hình xưa. Trong ba chủ điểm thơ của Viên Linh, chủ điểm hay chủ đề thứ ba này có lẽ là cốt yếu. Hãy đọc lại vài đoạn thơ trong chủ điểm này.

*Hồn còn giữa cuộc trầm luân  
Que diêm đốm lửa bàn chân kẻ về  
("Hoá thân", trang 45)*

*Gương này bóng ấy mình ta  
Kẻ thân biệt biệt hồn ma cuối trời  
("Hoá thân", trang 86)*

*Ngồi lên khẽ thấy bàng hoàng  
Nghe trong viễn mộ đôi hàng ngựa ra*

...

*Ý tôi giảng chết hồn chiều  
Tình tôi tự đó tiêu điều những thây*

*Ngồi lên sửa dáng hao gầy  
Từ đây đất rộng, thân này biệt ly  
("Hoá thân", trang 128)*



Đến với thế giới thơ Viên Linh, có lẽ chúng ta cần nắm chắc mấy chủ điểm vừa được đề cập bên trên: Mỗi ám ảnh tự thân của một tâm hồn cô độc, ám ảnh về những cơn mưa, và ám ảnh về một cõi âm hồn, địa phủ. Đó là những điểm hoặc ẩn tàng, hàm súc, hoặc nổi bật lên, chúng ta có thể xem là ba cột mốc chính yếu trên dặm trường thơ Viên Linh.

Thêm một sự kiện này nữa tôi cũng muốn nhắc lại dưới đây, bởi vì nó sẽ là cửa ngõ hay là một gợi ý để người đọc thơ Viên Linh có thể hiểu anh hơn, nhờ vậy mà cảm được thơ anh nhiều hơn. Khi được hỏi bài thơ nào được anh ưa thích nhất, Viên Linh cho biết đó là bài "Sông Lấp" của Tú Xương, anh thích vì đây là tiếng than thở ngậm ngùi hiềm thấy ở một thi sĩ thường cười đùa, phóng thích, châm biếm. <sup>[8]</sup>

*Sông kia giờ đã nên đồng  
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai  
Đêm nghe tiếng ếch bên tai  
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đờ.*

Khi thích một điều gì ở ngoài mình thì điều ấy cũng chính đã là mình. Đó chính là trường hợp Viên Linh với "Sông Lấp". Giữa cảnh biển dâu của hiện thực, tiếng vang trong tâm hồn vẫn luôn là một tiếng gọi đờ chấp chới, cùng một nỗi ngậm ngùi vô hạn. Viên Linh nói điều ấy với Nguyễn Xuân Hoàng cách đây 32 năm, nhưng tôi vẫn tưởng rằng đó là tiếng gọi đờ kỳ lạ của đời Viên Linh từ tiền kiếp nào. Cùng với nó là nỗi buồn sâu thẳm về những mất mát không thể nào tìm lại được. Tiếng gọi đờ ấy thực lãng mạn làm sao, mông lung ngân vang trong cõi vô cùng. Với tất cả những điểm vừa phân tích bên trên, cùng với tiếng than thở ngậm ngùi và tiếng gọi đờ ngân vang ấy, là hành trang để Viên Linh tiếp tục cuộc viễn du của mình. Năm 1975, Viên Linh vượt qua chiếc cầu lửa đỏ rực chưa từng thấy của lịch sử, giữa cơn bão lốc hung tợn đang thổi tốc trên toàn cõi miền Nam đất nước. Tâm hồn cô tịch, vắng lặng, nỗi buồn thiên thu, những cơn mưa tầm tã liên miên, những mùa địa ngục rực rỡ, và tiếng gọi đờ vang vọng, với tất cả những thứ ấy, Viên Linh tiếp tục đời thơ của mình nơi đất khách gần 30 năm qua, và tiếp tục trong những ngày hôm nay, càng lúc càng rực rỡ hơn.

### **Bước đầu của thời thơ lưu vong**

Ở buổi giao thời đầu thế kỷ XX, có một tiếng gọi đờ chấp chới vọng vào không gian mênh mông, còn vang vọng mãi cho đến ngày nay, thì cuối thế kỷ XX, kỳ lạ thay, sau những tan rã khốc liệt của nửa phần đất nước, sau những giao tranh xung đột dữ dội của một cuộc chiến ý thức hệ kéo dài 30 năm, cũng có một tiếng âm vang, nhưng không phải là tiếng gọi đờ, mà là một tiếng chuông vang vọng, dội lên thật trầm hùng và cuồn cuộn. Lịch sử đổi thay quá tàn khốc tất phải sinh ra một tiếng nói khác hơn, dữ dội hơn, và khốc liệt hơn. Tiếng nói ấy, đúng hơn là tiếng chuông ấy, khuấy động cả một không gian mênh mông của thế kỷ. Đó là tiếng chuông vang ra từ lầu chuông ở một thiền viện chỉ còn trong trí tưởng, nơi mà em trai nhà thơ trước đây đã tá túc dưới chiếc áo thiền sư một thời gian dài. Thực hết sức thơ mộng, nhưng phải thấy ra đó chính là một biểu tượng của thời đại, thì mới nghe được tiếng chuông kỳ lạ và khốc liệt ấy âm u dội vang như thế nào qua bầu trời thế kỷ. Viên Linh lưu lạc ra nước ngoài sau cơn bão dữ, anh lắng nghe tiếng chuông ấy, và anh đã để lại một buổi chiều đầy âm thanh trầm hùng u uất cho nền văn học của chúng ta.

*Mưa đưa tôi lại Sài Gòn  
Trán căng nhiệt đới hồn còn Đông Dương  
Gặp em trở lại lầu chuông  
Dang tay nện xuống hư không một chày.*

*Chuông không tiếng đã bao ngày  
Nghe quen em tưởng chiều đầy âm thanh.*

Vì "Lầu chuông" là một áng văn quý và điển hình của 30 năm văn học lưu vong (chưa đến 30 nhưng cũng xin nói như vậy cho thuận lời), chúng ta hãy thử đọc lại toàn bộ cả bài thơ này.

*Lầu chuông*

*Nhận tin em một năm rồi  
Thành xưa đã đổi con người đã thay  
Cơn mưa chia biệt tháng ngày  
Vẫn rơi tằm tã lòng này đêm đêm.*

*Mưa lầy con phố bồi tên  
Em chôn tâm vóc thanh niên giữa đời  
Nhớ em biển sách làm khơi  
Thả thân trôi giạt với lời muôn phương.*

*Nhớ em đêm tựa lầu chuông  
Rung con tim nhỏ nghìn đường âm thanh  
Em yêu lá ở trên cành  
Yêu chim trong gió yêu thành vắng quân.*

*Em yêu miếu mộ linh thần  
Yêu đầu không mũ yêu chân lột giày  
Yêu người không thiết đi dây  
Yêu nhà văn hoá đi Tây lại về.*

*Em yêu lòng trúc ý tre  
Yêu kinh vô tự như bè yêu sông  
Em yêu Camus lạnh lùng  
Đạt Ma qua biển Ngô Không giữa trời.*

*Yêu anh phóng đảng làm nơi  
Văn chương sai lúc thân dơi lộn chiều  
Em yêu cuộc sống em yêu  
Lầu chuông gác sách mộng điều tuổi xanh.*

*Hôm nay túi vải bên mình  
Em tôi bán dạo trong thành phố quen  
Âm vang trong trí cơn điên  
Ném thân anh giạt tới miền hư sinh.*

*Hơn ba mươi mộng tan tành  
Tay xương quét lệ quanh trong mắt mờ  
Thấy em lắm lỗi hơn xưa  
Loanh quanh ngõ dưới dật dờ lối trên.*

*Em tôi không sách không đèn  
Một đầu tư tưởng bơi lem nghĩa đời*



*Đêm nay tâm tã mưa rơi  
Tĩnh ra tôi thấy mặt trời trắng tinh.*

*Thấy trăng mọc lúc bình minh  
Thấy người lưu xứ lênh đênh quê nhà  
Thấy tôi đập kính soi hoa  
Trên cây nhân thế la đà trái đen.*

*Thấy tôi nguyên rửa Thánh Hiền  
Cầm dao giết Phật giả điên đốt chùa  
Nhớ mưa xưa nhớ mưa xưa  
Tháng tư úng thủy đầu mùa máu tuôn.*

*Mưa đưa tôi lại Sài Gòn  
Trán căng nhiệt đới hồn còn Đông Dương  
Gặp em trở lại lầu chuông  
Dang tay nện xuống hư không một chày.*

*Chuông không tiếng đã bao ngày  
Nghe quen em tưởng chiều đầy âm thanh.* <sup>[9]</sup>

Võ Phiến khá tinh tế khi đọc bài thơ này: "...cái âm hưởng gây nên do một chày nện xuống hư không ở lầu chuông nọ ngân nga mãi, thấm thía mãi thật lâu bền. Tôi có cảm tưởng đó là nhờ ở cái tử công phu, cái quá kỹ của nhà thơ, có cảm tưởng rằng tứ thơ đọc đã được hàm dưỡng, ấp ủ nhiều ngày đến chín muồi trong tâm tưởng và được diễn đạt trong từng chữ cân nhắc thận trọng, chứ không thể là kết quả của một phóng bút nhanh nhẹn, "tự nhiên."" <sup>[10]</sup>

Tôi hoàn toàn đồng ý với nhận xét ấy, nhưng đồng ý theo cái nghĩa đã đề cập ngay ở phần mở đầu của bài viết này khi nói đến kinh nghiệm của Bạch Cư Dị. Có nghĩa là: làm thơ phải bằng hết cả tấm lòng, phải vận động tất cả sức mạnh của trí tuệ, rồi còn phải kiên trì qua thời gian; phải tử công phu, phải hàm dưỡng, và phải cân nhắc thận trọng. Nghệ thuật nói chung, thơ nói riêng, phải dựa trên cái tự nhiên, nên người xưa, như Lý Chất đời Minh đã cho rằng tự nhiên là đẹp (*Dĩ tự nhiên chi vi mỹ*). <sup>[11]</sup> Nhưng tự nhiên không có nghĩa là không hàm dưỡng, không công phu, không đắn đo chọn lựa, nên *Tây sương ký* là văn chương bắt được của trời mà *Tỳ bà hành* cũng đưa ta đến cảnh giới kỳ lạ, tuyệt đẹp của văn chương.

Chính trong cách xử sự như vậy với thơ, rồi với biết bao xúc động dồn dập của những ngày đầu lưu lạc thất tán, mất hết tất cả, chỉ còn lại một tấm lòng với sự hồi tưởng, nhà thơ chọn một số hình ảnh thân thiết của hiện thực và biến chúng thành ẩn dụ của thi ca. Hẳn rằng đây là một trong vài bài thơ hiếm hoi điển hình nhất của giọng văn học lưu vong kể từ 30 tháng 4, 1975. Riêng tôi, nếu có người hỏi tôi thích nhất bài thơ nào của giọng văn học này thì tôi sẽ không ngần ngại trả lời chính là "Lầu chuông".

Chính trong cái giọng mạch của tiếng ngân nga vang vọng ấy, là một thứ tình hoài hương hay vọng tưởng quê nhà, Viên Linh có một cái nhìn về đất nước, về những ngày hôm qua, về ngày mai phải tới trong một cách nhìn đã trầm tĩnh, lắng đọng sâu sắc để tạo nên chiều dày sâu thẳm trong những dấu hỏi u buồn, anh thấy mình như một người cư tang, hỏi han chuyện cũ với sách xưa, để trách cứ chính anh và những sai lầm ngày trước, hay là anh đang trách cứ cả một thời kỳ lịch sử, *Đêm nay sầu bút mực / Năm lưng sách hỏi han / Sách biết gì tủ nhục / Chuyện cũ kể đầy trang*. Và như thế, trước mặt, trên bàn viết, là trang giấy trắng mở ra sẵn sàng cho anh, đợi những giọng chữ người thơ sẽ viết xuống. *Xưa một kẻ u cư / Bốn mươi đầu*

*bạc trắng / Ta thân xác phần thơ / Viết gì trong cuộc nạn? /.../ Viết rằng trang giấy trắng / Đang đợi người cư tang.* Bài thơ theo thể cổ phong ngũ ngôn Chuyện văn cùng sách cũ, mặc dù không được toàn bích nhưng có những đoạn rất đẹp. Một thứ tâm tình u uất lạ kỳ, phải gửi gắm vào trong văn chương, trong thi ca, thì mới đủ ngôn ngữ để nói. Chúng ta nên đọc lại vài đoạn của bài thơ này; tôi trích lại nửa phần đầu của bài thơ, tôi rất tiếc là nếu tác giả chỉ dừng lại ở nửa phần đầu này thì bài thơ đã như một viên ngọc quý.

1.

*Xưa một kẻ u cư  
Bốn mươi đầu bạc trắng  
Ta thân xác phần thơ  
Đời tro than nguội lạnh.*

*Chữ nghĩa đã hàm oan  
Tâm kiệt cùng mực cạn  
Ẩn mật chút men trong  
Cất lòng sâu vô hạn.*

*Hầm tối tháng ngày qua  
Nghe hạc vàng nhớ bạn  
Lưu lạc nơi xứ người  
Sách cùng ta chuyện văn.*

2.

*Chuyện ta mùa hạ đổ  
Mưa máu đầy thuyền ma  
Về đâu trời đất tận  
Tìm không một mái nhà.*

*Mấy năm rồi ngóng đợi  
Bằng hữu biệt muôn phương  
Có chiều ta xén cỏ  
Lệ rơi trong góc vườn.*

*Có chiều thương bút mực  
Bàn viết như mồ hoang  
Yên nằm hồn lệ qui  
Chờ ý xuống hộ tang.*

3.

*Quý ơi đời giấy trắng  
Chờ người đã nhiều năm  
Có nghe nghìn xác sóng  
Tìm nhau ngoài hư không.*

*Xa nhau bờ Nam Hải  
Gặp nhau lòng Biển Đông  
Sinh ly thà thủy biệt*

*Quê hương thà lưu vong.*

*Chuyện ta hờn chí nhỏ  
Tâm ta ừ tâm tang.*

[1] Dẫn lại trong *Lý luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc* của Khâu Chấn Thanh, Mai Xuân Hải dịch, Nxb Văn Học, Hà-Nội, trang 64.

[2] Võ Phiến, *Văn học miền Nam*, Thơ, Văn Nghệ, California, 1999, trang 3157-3158.

[3] Lý luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc, Sđd, trang 341-345.

[4] "Viên Linh trên những chặng đường thơ", Văn, California, Số tháng..... 2004.

[5] Võ Phiến, *Văn học miền Nam*, Thơ, Sđd, cùng trang đã dẫn.

[6] Xin xem lại "Viên Linh trên những chặng đường thơ", Tạp chí Văn, đã dẫn ở trên.

[7] Viên Linh trả lời phỏng vấn Nguyễn Nam Anh, Văn, Sài Gòn, số 198, đặc biệt về thơ, ngày 15.3.72, trang 90.

[8] Viên Linh trả lời phỏng vấn Nguyễn Nam Anh, đã dẫn ở trên, trang 87.

[9] In trong phần "Ngoại Vực", *Thủy Mộ Quan*, Thời Tập, California, 1992, trang 78-82.

[10] Võ Phiến, *Văn học miền Nam*, Thơ, Sđd, trang 3157.

[11] *Lý luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc*, Sđd, trang 121.

### **Thơ của một thời điêu tàn chưa từng thấy: Thủy Mộ Quan**

Lưu lạc đất khách và phải nhập vào cuộc sống mới để tồn tại, nhưng trái tim người lưu vong vẫn đập nhịp thốn thức với quê nhà. Nên khi những đợt người ngày càng nhiều, tiếp tục ra đi trên những chiếc thuyền mong manh, thách thức với mọi nỗi gian truân, thách thức với định mệnh, giữa cái sống cái chết chỉ còn là một sợi tơ mong manh, biển cả thực là bất nhân và con người cũng thực là bất nhân, thì lúc bấy giờ người lưu vong ấy, người thơ ấy, càng là người nhạy cảm nhất để sống với nỗi đau thương vô cùng tận đó. Anh gỡ cửa trái tim mà hỏi lại nhiều điều. Không còn là riêng tư nữa, mà đã là nỗi đau chung, là cộng nghiệp, là tan nát và đau thương. Biển Đông trở thành nắm mỏ vĩ đại của đồng bào anh, những cảnh tượng bạc ác xảy ra hàng ngày ngoài biển chấn động cả trời đất, đọng vào nỗi thương cảm sâu xa nhất nơi lương tâm con người. Đó là thời kỳ anh phải dồn hết tất cả sức lực để cô đúc chữ nghĩa, nhà thơ làm nhân chứng của một thời đại tàn khốc.

Khổ đau chồng chất như núi, những kiếp người trầm luân giữa cảnh tử sinh. Khổ đau đúc kết thành nghệ thuật, trái đau khổ chín đỏ trên cây nghệ thuật xanh tươi. Dù để nói về sự đau khổ đã lên đến tận mấy tầng trời, người thơ cũng phải vận dụng kỹ thuật và những qui luật của thơ. Vậy nên, viết về cái đau thương thì cũng phải viết thành lời đẹp đẽ, trau chuốt, có như thế mới làm thành văn chương, mới cảm được lòng người. Đó là thời Viên Linh viết những vần thơ trác tuyệt nhị thập bát tú, tên gọi của Vũ Hoàng Chương để chỉ thể thơ 7 chữ, viết trong 4 dòng. Thể thơ này đòi hỏi sự tinh luyện, cô đọng và hàm chứa. Từ thể thất ngôn, Vũ Hoàng Chương chỉ dừng lại ở bốn câu mà dựng nên bầu trời thơ với những cụm 28 vì sao lấp lánh. Tiếp tay Vũ Hoàng Chương là Viên Linh, đặc biệt với *Thủy Mộ Quan*, để gửi thêm vào bầu trời của thi bá họ Vũ những chùm sao kỳ lạ lấp lánh. Có lẽ cũng nên nhắc đây, nhắc thêm một người khác nữa là Mai Thảo, với *Ta thấy hình ta những miếu đền* [1]. Mai Thảo tiếp bước theo Vũ Hoàng Chương và Viên Linh để mở rộng chân trời nhị thập bát tú đến một cõi định hình, thành giòng nhị thập bát tú cuối thế kỷ XX.

Trong bối cảnh như vậy, để hoàn tất *Thủy Mộ Quan* với 171 bài thất ngôn tứ tuyệt và một bài kết thúc sau cùng là "Gọi hồn" theo thể tự do, Viên Linh đã phải đi ngược lại lịch sử, tìm về lại nơi những trang sách xưa, đặc biệt là huyền sử và thời sơ sử để phân nào, tự trong vô thức, như một giải thích về cái nghiệp hiện nay, về những cảnh tượng đang xảy ra, cùng lúc nhà thơ

ghi nhận về những điều đang là thảm kịch. Như nhà nghiên cứu và nhận định văn học Trần Văn Nam đã tóm lược trong một cái nhìn tổng thể: "*Thuỷ Mộ Quan* của Viên Linh là những cảm hứng về biển Đông huyền ảo có giải đất rất huyền sử, rất đẹp dù suốt tập thơ là bóng tối của đáy vực Thái Bình Dương, là một Thuỷ Mộ bao la của người Việt ra đi bằng vượt biển." [2]

Viên Linh đọc lại và suy gẫm những *Lĩnh Nam Chích Quái*, *Việt Điện U Linh Tập*, *Tang Thương Ngẫu Lục*, *Vân Đài Loại Ngữ*, *Vũ Trung Tuỳ Bút*, rất đặc biệt là bộ sử quý *An Nam Chí Lược* và vô số tài liệu khác. Quá khứ xa xăm và hiện tại trước mắt nhập lại thành một, điều này sẽ đưa tới một kết quả như Lê Huy Oanh từng nhận xét: "*Thuỷ Mộ Quan* gồm hai sắc diện của Biển Đông, một sắc diện phiêu diêu mơ màng thắm tươi rực rỡ, nơi phát sinh và diễn tiến nhiều ngàn năm văn hiến của dân tộc Việt-Nam, đối tượng của một lịch sử vừa êm đẹp vừa oai hùng; sắc diện khác của nó, sắc diện mới, là một cảnh ghê sợ của các thuyền nhân, ... .., trên đường vượt biên đi tìm tự do." [3]

Ngay ở bài thơ đầu tiên của *Thuỷ Mộ Quan*, người đọc đã được dẫn vào một cõi trời nước mênh mông, trầm lặng, tĩnh mịch, mới trông thì có vẻ mộng ảo, nhưng nhìn xoáy vào thì sẽ thấy chứa đầy những nỗi hiểm nguy khôn lường. Giữa lòng đêm tối, quê nhà chỉ còn là một điểm đen mờ xa, và con đường đi tới sẽ là oan khiên, trầm luân, sẽ chông chất mãi để chỉ còn những tiếng ma vang vọng dội lên. Kinh nghiệm và nỗi ám ảnh sâu thẳm nhất ở Viên Linh là bóng dáng Cúc Hoa, một hình ảnh ma, thì ngày nay trước nắm mồ bao la dưới đáy biển, sẽ càng như là một vùng màu mỡ vô hạn cho Viên Linh thuận tiện gieo trồng, đi tìm lại, hay khám phá cái cõi yêu ma địa phủ ấy, anh muốn đi qua mấy tầng địa ngục như Dante của thế kỷ XIII-XIV trước đây. Mặc dù cũng từng đã có Đinh Hùng với "Bài thơ chiêu niệm", với *Mê hồn ca*, xa hơn nữa với "Văn tế tướng sĩ" rằm tháng bảy hay "Văn tế thập loại chúng sinh", chúng ta cũng dễ nhận ra rằng Viên Linh đã dựng nên một thế giới ma rất lạ của riêng anh. Tuy thế, ở đây, vẫn có một cái gì luôn nối vào cuộc sống thực, như một hình ảnh thân yêu cũ, một quê nhà đã mất. *Thuỷ Mộ Quan* được đánh số từ 1 đến 171, chúng ta thử đọc lại vài bài, số 1, 3, 125, 129, 139, và 160.

1.

*Một biển trôi xa nghìn đảo lặn  
Trời mây vẫn vũ thủy mang mang  
Xung quanh màu bạc, trong lòng tối  
Điểm cuối quê nhà, một góc đen.*

3.

*Nằm mộng đêm nay vào Hoả Ngục  
Kiếm người oan thác đã trầm xanh  
Dưới hiên mưa vắng hồn khua nước  
Thả chiếc thuyền con ngược bến không.*

125.

*Ngân ngại tim em lúc cuối năm  
Xuân sang le lói ý đèn nhang  
Nửa đêm trừ tịch sầu ma quỷ  
Năm cũ còn chong đuốc trước thềm.*

129.

*Đến cầu ao cũ ngắt rau xanh  
Nhìn ngược hình dung đến hoàng kinh  
Vấn tưởng Quê Nhà tìm lại được  
Quê Nhà đã mất lúc u minh.*

139.

*Từ đáy sâu trầm giạt tiếng chuông  
Gọi người dương thế giúp âm công  
Gọi ma bốn biển về chung sức  
Gom góp san hô dựng giáo đường.*

160.

*Quê ta trăm thống nỗi đau dài  
Xum họp chiều hôm biệt sớm mai  
Đáy nước chia lia sơn cốc tận  
Miếu đường chuông đổ mộ hồn ai.*

Chỉ với mấy bài thơ trên, chúng ta cũng đã thống kê được một số chữ đặc biệt về ma quỷ và địa ngục, để thấy cánh cửa mở vào và con đường dẫn qua *Thủy Mộ Quan* sẽ như thế nào: Hoả ngục, oan thác, trầm xanh, hồn khua nước, ý đèn nhang, sầu ma quỷ, u minh, âm công, ma bốn biển, mộ hồn ai. Có thể nói đó là ánh sáng huyền ảo toát ra từ thi phẩm *Thủy Mộ Quan*, một kết tinh đặc biệt của tâm hồn nhà thơ và thời đại bất thường với tiếng kêu than u uất của ma quỷ ngập đầy ngoài biển Đông. Tôi bỗng nhớ đến Vương Ngự Dương, cũng với bài thơ chỉ có hai mươi tám từ đề từ cho bộ sách vĩ đại của Bồ Tùng Linh, mà hai câu sau: *Liệu ứng yếm tác nhân gian ngữ / Ái thính thu phần quỷ xướng thi* đã được Lê Đạt chuyển dịch sang Việt ngữ cực kỳ thần tình:

*Ngôn ngữ nhân gian chùng đã chán  
Thèm nghe mộ vắng quỷ bình thơ*

Nói chuyện ma của Vương Ngự Dương có cái gì mạnh mẽ, quỷ quái, và ngang ngược. Ở Viên Linh thì khác, thơ mộng và thần bí. Đúng là mỗi cảnh đời một khác, mỗi hồn người là một chỗ riêng tư.

*Thủy Mộ Quan* xây dựng tập trung trên bối cảnh Biển Đông nhưng đề cập đến nhiều vấn đề, nhiều góc cạnh, từ huyền sử, lịch sử, đến xã hội, văn hoá, tâm lý, văn học... Chúng ta hãy nói đến một trong những khía cạnh đó. Vì thể thơ nhị thập bát tú, cũng như thơ hài cú của Nhật Bản, hết sức là cô đọng nên đòi hỏi người viết phải vận dụng bút lực, rất khổ công, bài thơ ít chữ mà nói nhiều, tế nhị và hàm súc, có thể đạt đến những điều mệnh mông đến không cùng. Nhị thập bát tú có nhiều lúc gần với kệ của các bậc đại tăng, như một công án thiền, hay ngay cả với sấm ký, cũng có lúc gần như một bài minh, bài trâm, hay bài tán. <sup>[4]</sup>*Thủy Mộ Quan* cũng vậy, có một số bài gần với không khí ấy, đáng kể là thành công. Hãy đọc thử lại vài bài.

55.

*Xuân nào lụt lội khắp trung châu  
Nước rút đầm hoang Phật xuất đầu  
Phật nổi từ xưa là Phật gỗ*

*Hèn chi Phật có đấm chìm đầu.*

111.

*Tầm sư học đạo bốn mươi năm  
Thân thế gian nan chữ nghĩa cùng  
Mặt lộ lần lưng tìm bí kíp  
Một tờ giấy nhảm viết lung tung.*

156.

*Không biết bao giờ. Biết có chẳng.  
Biết đâu ngày tháng. Biết đâu năm.  
Hoàng hôn nào biết. Đêm sao biết.  
Thời khắc lưu cầm. Phút hỗn mang.*

171.

*Cái chết nhiều khi thấy thật xa  
Chết từ trong lửa chết trong hoa  
Chết trong trầm ả trong trắng tịch  
Và có đâu ngờ trong chính ta.*

Khởi từ một kinh nghiệm cá nhân, *Thủy Mộ Quan* đi tới thăm kịch lớn của dân tộc trong một thời điểm rất đặc biệt của đất nước. Giác mộng, kỷ niệm, và niềm đau riêng của nhà thơ được nhập vào giấc mơ và bi kịch chung của đất nước. Một số thơ chung quanh chủ đề lịch sử và hiện thực ngoài biển Đông được nhiều người khen ngợi, như Lê Huy Oanh cho rằng Viên Linh đã góp vào kho tàng thi ca Việt Nam một loại thơ với những hình ảnh mới lạ chưa hề có trước 1975. <sup>[5]</sup> Tôi không trích dẫn lại những bài thơ ấy ở đây vì thấy có phần không toàn hảo: Vì Viên Linh nuôi một ý tưởng quá lớn khi dựng lại bầu khí *Thủy Mộ Quan* nên ở đôi chỗ anh phải hy sinh chất thơ để đạt cho được ý đồ kết cấu. Nó chỉ còn là một thứ quốc sử diễn ca chứ không phải là thơ nữa. Về chủ đề lịch sử, có đôi chỗ Viên Linh rớt vào bệnh dân tộc chủ nghĩa, là căn bệnh dường như không còn được thích hợp trong ánh sáng nhân bản của thời đại mới, như căn bệnh Eurocentrism, lấy phương Tây làm trung tâm và thước đo của văn minh nhân loại, ngày nay hầu như đã bị loại bỏ hoàn toàn.

Bỏ qua những nhược điểm, bỏ qua những bài thơ không hay vì làm được thơ hay thì đâu phải dễ, cứ lật truyện *Kiều* ra cũng đủ thấy, biết bao nhiêu là thơ dở trong đó, huống hồ *Thủy Mộ Quan* đánh số đến 171 thì có vài chục bài hay, hoặc chừng mười bài hay, thậm chí chỉ vài bài hay thì cũng đã là thành tựu lớn rồi.

Chúng ta hãy đọc thêm vài bài khác nữa.

7.

*Lúc nhỏ anh em thường đánh lộn  
Bây giờ sông núi nhớ thương nhau  
Ngó xem vết sẹo bàn tay trái  
Bên phải đầu tôi bỗng nhói đau.*

110.

*Tuổi trẻ nghe mưa mộng hải hồ  
Mộng đi bốn biển sóng phiêu du  
Hôm nay mưa tuyết quê người lạnh  
Ta mộng quay về ngõ hẻm xưa.*

137.

*Em có hai chân đẹp tựa men  
Hai tay như ngọc tiếng như chim  
Em yêu như mẫn gào trên ngói  
Tuy vậy em cần một trái tim.*

117.

*Thăm thăm trời cao thăm thăm sâu  
Mênh mông sông nước mênh mông sâu  
Nhỏ nhoi một chiếc thuyền không lái  
Không biết về đâu không biết đâu.*

108.

*Cửa ngục A Tỳ ở biển Đông  
Xưa kia Phật doạ rộng vô chừng  
Nào hay Phật chỉ mơ hồ biết  
Ngục ấy nay to gấp vạn lần.*

78.

*Sinh ở đâu mà giạt bốn phương  
Trăm con cười nói tiếng trăm giòng  
Ngày mai nếu trở về quê cũ  
Hy vọng ta còn tiếng khóc chung.*

Tất cả kỷ niệm, huyền sử, lịch sử, tất cả đau thương và địa ngục kia, nói cho cùng, cũng đều là vốn liếng và tài sản của đất nước, bởi vì tất cả những điều ấy đã cùng tập hợp thành chiều sâu và sức mạnh tâm linh của dân tộc, là kinh nghiệm và quá trình của hôm nay để chuẩn bị cho ngày mai phải tới. Bầy chim bồ xứ bay đi khắp trời đất, rồi cũng đến lúc phải trở về chốn cũ, quên đi những ngày mưa tuyết quê người, trăm con sẽ cùng giòn giã trong một tiếng cười giọng nói chung, và tiếng khóc chung. Lời “Gọi hồn” của *Thủy Mộ Quan* phần nào có gần gũi với “Văn tế thập loại chúng sinh”, nhắc đến tập tục cầu siêu thoát cho mười loại cô hồn uổng tử, nhưng khác hẳn với bản văn tế ấy, vì nó không phải chỉ là lời cầu khi lập đàn cho các hồn ma bóng quế vật vờ, mà “Gọi hồn” là một lời kêu cầu sum họp trong truyền thống đại gia đình Việt tộc. Tôn giáo chính yếu của người Việt là thờ cúng tổ tiên, nên ở những cuộc họp mặt thiêng liêng, như trong mấy ngày lễ tết, thì mọi người trong gia tộc bao giờ cũng ngưỡng vọng lên bàn thờ ông bà, như người khuất bóng đang có mặt và đang linh thiêng chứng giám đời sống của đàn con cháu.

“Gọi hồn” viết theo thể thơ tự do, dù nhạc điệu cũng là yếu tố được chú tâm, nhưng không quá thê thiết và trầm buồn như bài ngâm khúc “Văn tế thập loại chúng sinh”. Tôi được nghe Phạm Duy hát bài ca “Gọi hồn” do chính ông phổ nhạc; tiết tấu nghe chừng như dồn dập và hân hoan,

niềm vui nỗi buồn pha trộn, dưới sự tiết chế và bao trùm bởi một thứ ánh sáng rất trí tuệ, để nói về cuộc đoàn viên đẹp đẽ của đại gia đình dân tộc. Tôi tưởng như đó là lời bổ túc cho *Tổ khúc Bầy chim bỏ xứ* trước đây, mới chỉ nói về sự trở về của mấy triệu người sinh cơ lập nghiệp phương xa, kéo nhau đi về quê cũ, mà quên nói về những người vắng mặt đang chìm đắm nơi một cõi âm u nào.

*Thấp thoáng trần gian  
Mịt mù bóng đảo  
Trôi về Tây về Bắc về Đông  
Trôi về đâu bốn bề thủy thảo  
Về đâu kiếp đăm với thân trầm.*

*Hồn ơi dương thế xa dần  
Hồn đi thôi nhé thủy âm là nhà.  
Hồn về trong cõi hà sa  
Sống không trọn kiếp chết là hồi sinh.*

.....

.....

*Hồn vẫn ở la đà Nam Hải  
Hồn còn trôi mê mãi ngoài khơi  
Hồn còn tầm tã mưa rơi  
Tháng Tư máu chảy một trời xương tan.*

....

*Về đâu đêm tối  
Hương lửa lung linh  
Nhưng ai còn bóng  
Nhưng ai mất hình*

....

*Ta vào lục địa ta hồi cố hương  
Cùng nhau ta dựng lại nguồn  
Chè tre dẫn gỗ vạch mương xây đình.*

....

*Năm nghìn năm lại bắt đầu  
Chim nào tha đá người đâu vá trời.  
Chúng ta rời bỏ xứ người  
Loài chim trốn tuyết qui hồi cố hương.*

### **Sau thời Thủy Mộ Quan cho đến bây giờ**

Thơ Viên Linh như chúng ta đã khảo sát ở bên trên, từ thời tuổi trẻ với những bước chân hăng hái tiến vào cõi văn chương, nồng nhiệt, hăm hở, muốn đi tìm một cái gì thực mới, thực khác, đập phá càng tốt, cần phải chống lại những giá trị cũ, chống lại truyền thống, nghĩa là phải hiện ra trong một cung cách nổi loạn, chống đối, khác người. Nhưng Viên Linh đã rất mau chóng tìm lại được con đường của mình, tìm được sự ổn định trong tư tưởng. Anh vượt qua nhanh chóng những cơn sóng gió, bão táp phù phiếm của chữ nghĩa, để dựng nên thi giới của mình. Anh mỉm cười và dường như chẳng cần biết đến, chẳng lưu tâm chút gì những thứ gọi là hiện đại, hay đằng sau, sau nữa của cái hiện đại ấy.

Hình như từ sau thời 25 tuổi cho mãi đến ngày nay, anh đã bước đi rất vững chắc trên con đường văn chương. Anh đến gần với các hiền giả phương Đông, anh mê Trang Tử, Lão Tử, và càng ngày càng nghiệm ra được nhiều điều kỳ lạ vô cùng ở kinh Phật. Anh đọc lại, ngẫm nghĩ



kỹ lưỡng và gặm nhấm từng hình ảnh, ý nghĩa, thi tứ, tiếng vang trầm và sâu của chữ nơi các bậc tiền hiền từ bao nhiêu đời trước, những Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Chu Văn An, Nguyễn Khuyến...

Nếu người xưa cho rằng giản dị là cảnh giới tận cùng của văn chương, thì mỗi ngày bước tới là mỗi ngày Viên Linh càng ham muốn tiến đến và sống với sự thật ấy. Muốn đạt được điều ấy thì không phải dễ, nhưng hãy cứ sống, cứ rèn luyện và tiến bước.

Thời của *Thủy Mộ Quan* cũng đã giản dị rồi, nhưng bởi vì chồng chất bao nhiêu tầng đau khổ ở đây, nên tự nó đã toả ra một cái gì đó còn u ám, tối tăm. Chuyển qua thời tiếp theo, Viên Linh đi hẳn vào một không khí rất giản dị của cái đẹp, khai thác tất cả sở trường của mình, phát huy được sức mạnh nội tâm, tình yêu đất nước, nền văn hoá thâm sâu của dân tộc. Một thế giới thi ca đầm ấm, trang nhã được xây dựng từ nền tảng đó, hy vọng sẽ góp được một nhánh lộc mới cho đất nước đến muôn thu. Sống ở nước ngoài đã mấy mươi năm, anh vẫn thấy mình là một kẻ lạc đường. Đi trên chuyến tàu từ Paris qua Frankfurt, cũng kể là một chuyến đi thơ mộng cho những người ưa thích giang hồ, chỉ với chiếc túi da đã cũ đã sờn, leo lên toa tàu là đi, nhưng cái thời mê giang hồ đã không còn, con đường ngày nay phải là hành trình qui cố hương, nên khi tàu đến và tiến vào sân ga, anh tự nhận ra mình chỉ là một kẻ xa lạ, chỉ là thứ hành lý gửi làm đến một nơi không đúng chỗ. Đây là chưa nói đến những khía cạnh khác về mặt xã hội, nhu cầu hội nhập, đời sống của một người cầm bút lưu vong, con đường của một nền văn học lưu vong v.v... và v.v... Đã đành rằng thế giới ngày nay đã thu hẹp lại, nhất là khi ngà ngà trong hơi men và chất rượu cay, thì đâu cũng là nhà. Nhưng tự thâm sâu, khi người ta đánh mất nguồn cội của mình, đánh mất tình yêu của mình, mà với anh tình yêu cũng chính là tổ quốc, và hình bóng tình yêu chỉ còn là ảo vọng, thì chuyến tàu ấy sẽ không còn nơi để dừng lại và anh sẽ lạc lõng hoài giữa những sân ga.

*Trên tàu hoả Paris-Frankfurt*

1.  
*Thiếu em, thơ thiếu một dòng,  
Lời ca thiếu nhịp, trong lòng thiếu vui  
Tàu đi, tiếng sắt bụi ngùi  
Đáy toa gió giạt bóng người lụi nhanh.*

*Thiếu em, lan thiếu một nhánh  
Tay dư mười ngón, bóng hình dư gương  
Bánh lăn, trục cuộn chiếu giường  
Một nghìn cửa sổ thiếu đường tìm em.*

*Tàu êm, rượu rủ vào đêm  
Ly men rót mãi cũng mềm lòng ga  
Rượu say, đâu cũng là nhà  
Hai thanh đường sắt thế mà gặp nhau.*

2.  
*Chim bay từ Bắc sang Nam  
Mặt trời đang lặn, nổi hàn đang xa.  
Em ơi từ lúc phôi pha  
Mặt trăng càng tỏ sân ga càng gần.*

*Con tàu lặng lẽ vào sân*

*Anh là hành lý gửi lầm đến đây.*

Cảm hứng chính của Viên Linh càng về sau càng cho chúng ta thấy rõ, nền tảng là cội rễ dân tộc, và mặt khác, là ngọn lửa tình yêu riêng tư từ trong bản thân, ngọn lửa ấy cũng có thể chính là mùa hoa địa ngục rực rỡ qua hình bóng Cúc Hoa. Hai nguồn cảm hứng ấy ngày càng làm phong phú đến vô hạn thi giới Viên Linh. Viết đến đây, tôi không thể kiềm chế mình để không trích dẫn thêm một bài khác nữa Viên Linh viết về Cúc Hoa trong những năm sau này.

*Đêm khuya nghe tiếng gió lùa  
Lẳng trông ngoài cửa mơ hồ bước ma  
Phải chẳng em? Hỏi Cúc Hoa  
Nửa đời tan tác một nhà nhớ mong*

*Em đi, đã chục năm ròng  
Bánh xe lăn vội, chuyện lòng chìm mau  
Tình ta, kia đáy giếng sâu  
Mạn thuyền sông Hậu, nhịp cầu Tiền Giang <sup>[6]</sup>*

*Em đi, trời đất bàng hoàng  
Cơn mưa tầm tã, cũ càng gối chẵn.  
Đã nửa đời. Đã bao năm?  
Mái xưa anh vẫn tìm thăm bóng người.*

*Tám hình em, thưở chia đôi  
Bước chân em,  
có phải người ngoài hiên?  
Đêm nay, tiếng động ngoài thềm  
Phải chẳng em đã tới miền hoá sinh?*

Thơ Viên Linh càng về sau càng giản dị mà rực rỡ và đẹp lạ lùng. Cái giản dị đó cho chúng ta biết là nhà thơ đã dồn cả đời mình vào mà tập luyện, dẻo gọt, điêu khắc với chữ, cho đến lúc chữ đến như ma quỷ chỉ đường, như tiếng sét đánh ngang trời, và chữ tuôn tràn ra thành từ khúc, vần điệu. Cách đây mấy hôm, Viên Linh sao chụp lại từ mấy trang bản thảo của anh để tặng tôi bốn câu thơ ngắn nói về điều ấy, một loại định nghĩa về cảm hứng và sáng tạo, như Hồ Dzếnh với "Phút linh cầu" hay Hàn Mặc Tử "Tôi làm thơ? - Nghĩa là tôi nhấn một cung đàn, bấm một đường tơ, rung rinh một làn ánh sáng."

*Không biết câu thơ tới lúc nào  
Chỉ nghe trong gió chút âm hao  
Lung linh giọt lệ đêm khuya dậy  
Khóc lặng mà không hiểu tại sao.*

Cảm hứng đến như một tia chớp, một tiếng sét, có lúc chỉ như cơn gió nhẹ thoảng qua, hay giọt lệ lung linh giữa đêm khuya chỉ trong một sát na, để truyền đi tất cả sức mạnh vô bờ của sự sáng tạo. Ở Viên Linh, cái sát na đó là trái chín của sự tích lũy, tu dưỡng của bao nhiêu năm tháng, rồi đến một lúc nào đó bất thần hiện ra, và nhà thơ sẽ còn phải "thôi xao" cho đến lúc nó hiện ra trong cái toàn vẹn của chính nó mới thôi. Ở Viên Linh, làm công việc ấy có nghĩa là phải đạt cho được cái đẹp của sự giản dị, tất nhiên để đạt đến cái giản dị đó thì phải cực kỳ công phu và hàm dưỡng. Tôi chưa thấy một người làm thơ nào nuôi một tứ thơ đến 20 năm, và đến mấy ngày gần đây mới viết ra được với những cảm xúc đặc biệt vẫn chôn giữ trong lòng suốt hai thập niên qua. Làm thơ nói riêng, hoạt động nghệ thuật nói chung, là phải rèn tập, nuôi dưỡng, chứ chẳng thể nào ăn xổi ở thì. Tựa như Trịnh Bản Kiều, một họa sĩ đời Thanh, chuyên vẽ lan và trúc suốt hơn 50 năm, rèn luyện chuyên tâm cho nên lúc cầm bút vẽ thì tự nhiên đã

thành tre trúc. Nhìn trúc của Trịnh Bản Kiều, chúng ta biết ngay là trúc mùa hè, mùa thu, hay mùa đông. Làm thơ cũng thế, lấy tỉ dụ với lục bát của Viên Linh. Mới trông thì tưởng dễ bởi vì thể lục bát đã có sẵn âm thanh, vần điệu, chỉ cần ráp hình ảnh mới lạ vào là được, nhưng đâu có phải như vậy. Hãy chậm rãi đọc lại và thường thức hai bài lục bát “Chữ nghĩa” và “Tạp Thi I” của Viên Linh, để thấy rằng lục bát của Viên Linh, một khía cạnh của thơ Viên Linh, đã đi tới cái đẹp giản dị mà vô cùng thanh tú và tao nhã, và như vậy, viết cho thành một bài lục bát hay cũng đâu phải là chuyện dễ, cũng như nét tre trúc của Trịnh Bản Kiều vậy, đã là ma quỷ hiện hình với tất cả cái thần tượng linh diệu của nó.

### *Chữ nghĩa*

*Đêm qua thơ hỏi ta rằng  
Người ơi vần điệu vô hằng còn không?  
Trái tim người có còn hồng  
Nhánh cây đau khổ có trồng vườn ai?*

*Trái tim ta đã ở ngoài  
Vườn ta thảo mộc u hoài từng cây.  
Sáng nay chữ hỏi câu này  
Người ơi Ý Tứ còn đầy hay vơi?*

*Chân phương Ý ở trong đời  
Hoài nghi Tứ đã ra lời này kia.  
Chữ ta từ Nghĩa ra đi  
Tâm ta chỉ hiểu phân ly là nhà.*

*Chập chờn trong sách là ma  
Tấm chân diện mục là hoa trái mùa.*

*Đêm qua tầm tã cây mưa  
Văn chương vô mệnh hoang sơ lắm rồi.  
Hỏi ta đừng hỏi bằng lời  
Một cây rụng lá vườn trời không bay. <sup>[7]</sup>*

### *Tạp thi I*

1.  
*Sừng sững như núi như rừng  
Mênh mông trang sách cánh đồng cổ xưa  
Thiên thu một mối mơ hồ  
Bao nhiêu mùa gặt chưa vừa bụng ta.*

2.  
*Nửa đêm nghe động ngoài thềm  
Thấp đèn mở cửa ngó mình trên trên  
Xóm người, ma quỷ nào thăm  
Trở vào đã thấy bóng trăng giữa nhà.*

3.  
*Văn là đẹp vẽ là văn  
Sử truyền ta vẽ từ năm xuống thuyền*

Vẽ con cá sấu lên mình  
Đôi khi nghệ thuật mạo hình quỉ ma. <sup>[8]</sup>

Sống với thơ như Viên Linh có lẽ cũng là chuyện hiếm trên đời, đó cũng là trường hợp của những Nguyễn Đức Sơn, Bùi Giáng, Trần Tuấn Kiệt, Tô Thùy Yên, Phan Nhiên Hạo, Đỗ Kh., Nguyễn Đăng Thường... Viên Linh đánh đổi cuộc đời mình cho thơ, anh mãi hoài đi tới với thơ, mơ mộng với thơ, kiên gan với thơ, và chẳng bao giờ chịu đứng lại.

*Tôi đợi nhiều năm chẳng thấy người  
Nói làm chi nữa. Nói sao nguôi  
Cái bay lồng lộng ngoài muôn dặm  
Cái đứng chôn vùi bia mộ thôi.*  
("Cái đứng", bản thảo chưa xuất bản)

Viên Linh sống với thơ, nghĩa là anh đào sâu mãi vào những bí mật của sự sống và của chính bản thân mình, sống trong sự cô đơn vô cùng tận, để sẵn sàng chộp bắt ánh lửa của sự sáng tạo. Đó là phong cách của Viên Linh từ thuở đầu đến với thơ cho mãi đến ngày nay. "Sống ở đời, đầy sự nghiệp, nhưng sống như một thi sĩ", ý thơ của Holderlin mà Heidegger sử dụng để chú giải về hữu thể, chúng ta cũng có thể dựa vào nền tảng đó để khám phá lại Viên Linh; một dòng thơ mệnh mông đại hải chảy qua gần nửa thế kỷ cùng với chiều dài đất nước. Dòng sông thi ca ấy vẫn còn tiếp tục chảy ngang đời sống chúng ta. Và hôm nay, nó uốn khúc tới cảnh giới tận cùng của văn chương: ngày càng giản dị, sáng sủa, đơn thuần mà tiềm ẩn một vẻ rực rỡ mệnh mông vô hạn.

Tháng 8.2004

Vài nét về Huỳnh Hữu Ủy, theo báo *Khởi Hành*

Huỳnh Hữu Ủy sinh năm 1916 ở Huế, quê quán Hiền Lương, Phong Điền, Thừa Thiên. Trước 1975, đi lính, tòng sự tại Khối Quân Sử/PS/Bộ Tổng Tham Mưu Sài Gòn, từng tham gia biên soạn một số sách Chiến sử và Lịch sử quân lực Việt Nam Cộng hoà. Sở thích đặc biệt nhất là viết về mỹ thuật, khởi đầu với tiểu luận "Đường bay của nghệ thuật" in trên Tạp chí Văn của Nguyễn Đình Vượng và Trần Phong Giao, số 93, *Đặc biệt về hội họa*, 1967, Sài Gòn. Từ đó liên tục viết về Mỹ Thuật, có nhiều bài viết công phu về Nghệ thuật Việt Nam đương đại. Sách đã xuất bản: *Nghệ thuật tạo hình dân gian Việt Nam*, Hồng Lĩnh, Calif., 1993. *Mấy nẻo đường của nghệ thuật và chữ nghĩa*, Văn nghệ, Calif., 1999.

<sup>[1]</sup> Mai Thảo, *Ta thấy hình ta những miếu đền*, Văn Khoa, California, 1989.

<sup>[2]</sup> Trần Văn Nam "Văn Học Hải Ngoại như một món quà cho quê hương," trong *Đóng góp với văn chương*, bản in hạn chế từ *computer* riêng của tác giả, Walnut, California, 2004, trang 89.

<sup>[3]</sup> Lê Huy Oanh, "Đọc thơ Viên Linh", tức bài "Phê bình Thuỷ Mộ Quan" đăng ở báo Đồng Nai số ra ngày 25.8.1983, California, in lại trên *Khởi Hành*, Số 74, tháng 12.2002, California, trang 23.

<sup>[4]</sup> Có thể xem lại định nghĩa Minh, Trâm, Tán trong *Văn phạm Việt Nam* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm, Nxb Tân Việt, bản in lần thứ tám, không ghi năm xb, trang 184-185.

<sup>[5]</sup> Lê Huy Oanh, *Khởi Hành*, số 74, đã dẫn ở trên, trang 24.

<sup>[6]</sup> Câu này tác giả đã sửa lại, -nhưng rồi lại thôi- song tôi vẫn in như lần bài thơ xuất hiện đầu tiên trên *Khởi Hành* số 93. Câu sửa là: Mạn thuyền Địa phủ, nhịp cầu Dương gian.

<sup>[7]</sup> "Lục Bát Viên Linh", *Khởi Hành*, Xuân Quý Mùi, số 75-76, 2003, trang 21.

<sup>[8]</sup> "Lục Bát Viên Linh," *Khởi Hành*, Xuân Quý Mùi, số 75-76, 2003, trang 21.

Những ông thầy thời niên thiếu

Trên mục Văn Học Nghệ Thuật cách đây hai năm đã có một bài nhan đề “Những ông thầy thời niên thiếu,” bài đó viết về nhà văn Chu Thiên, tác giả những cuốn sách nổi tiếng nay đã nằm yên vị trong tủ sách cổ điển của các thư viện Việt Nam, như “Bút Nghiên,” “Nhà Nho,”... đó là ông thầy dạy Quốc Văn hồi cậu học trò niên thiếu là tôi còn học lớp đệ lục ở Phủ Lý, 1954.

Lần này dưới đề mục ấy, là một ông thầy khác, còn trước cả thầy Chu Thiên, là cụ Tú Tài Nguyễn Hữu Khắc làng Đồng Kỉnh, Hà Nam. Cụ Tú khai tâm chữ Nho khi cháu mới 4 tuổi, nhưng thực sự dạy nó hàng ngày từ khi nó lên 6 lúc cha mất, phải về sống bên cạnh cụ Tú, vì cụ là ông Nội tôi.



Vị thầy Hán học thời thơ ấu: Tú Tài Nguyễn Hữu Khắc, khóa Trường Nam 1915.  
(Hình: Gia phả họ Nguyễn làng Đồng Kỉnh, Hà Nam)

Chiều qua, lúc chập choạng tối, đang lúc người ta sửa soạn làm bữa ăn chiều, thì nhà phê bình Huỳnh Hữu Ủy gõ cửa.

Chúng tôi là hàng xóm láng giềng ở thành phố Luống Vườn. Không hiểu từ lúc nào câu chuyện xoáy vào ông thầy thời thơ ấu của người viết, có lẽ từ lúc tôi nói với bạn, có một độc giả trẻ tuổi ở Sài Gòn cho biết cậu mới mua được vài chục cuốn báo Tuổi Ngọc của Duyên Anh thời trước 1975, và ngẫu nhiên đọc những cuốn báo niên thiếu đó, và thấy có một bài của tôi, nhan đề “Một ấu thời hà khác.” Mới đầu tôi nói mình không hề viết cho tờ báo đó, cho tới khi cậu gửi qua mạng lưới cho tôi cái bài trên. Bài viết đăng dưới mục “Ngày xưa còn bé.” Khi thấy trang báo và cái đề mục, người viết dần dần đoán ra, phải rồi, Duyên Anh và tôi có một thời thân nhau - sự thân mật đã khiến vài người bạn khác phải ngạc nhiên bật ra câu hỏi “sao hai người đó có thể thân nhau được?” - vì chúng tôi khác nhau hoàn toàn, từ vóc dáng tới tính tình. Mỗi tháng tới kỳ cắt tóc là Duyên Anh đậu xe trước cửa tòa soạn, bóp còi xe ba bốn tiếng, rủ thư ký tòa soạn Nghệ Thuật đi cắt tóc.

Duyên Anh lúc ấy là thư ký tòa soạn nhật báo Công Luận của Tướng Đôn, Tướng Đính. Chúng tôi chuyện trò từ lúc bắt đầu ngồi trên xe tới khi xuống xe về lại chỗ cũ, sau khi cắt tóc và ăn trưa xong. Một trong những lần như thế, chủ nhiệm báo Tuổi Ngọc bảo tôi “mày phải viết một hai trang cho tao trong mục Ngày Xưa Còn Bé.” Và thế là ngày xưa còn bé của tôi hiện lên trên báo của bạn, trong đó tôi kể lại những ngày được học ông Nội ra sao. Không những phải học chữ Nho, mà còn phải học mọi thứ để sau này làm người, một người phải đúng nghĩa là một “Sĩ Phu Bách Nghệ.”

Tôi phải nhiều can đảm lắm mới dám kể lại rằng mãi đến năm hơn 8 tuổi tôi mới bắt đầu học ABC. Lúc tôi cắp sách đến trường làng Đồng Kính, bọn trong lớp tỉnh khô, vì có đứa còn to đầu hơn tôi nữa. Nhưng ba năm sau, khi đặt chân lên Hà Nội, bước vào trường tiểu học ở chùa Đồng Nhân, trong khu đền thờ Hai Bà, cái sự bẽ bàng mới đến với tôi, đến trong một đường thẳng số sòng, điệu cợt. Tôi là đứa học trò lớn tuổi nhất, lù lù trên hàng ghế cuối lớp, ngơ ngác và lẻ loi, lúng túng, quờ quạng trước một mặt bàn thấp nhỏ. Nhưng cũng may, nỗi bất hạnh và sự trể tràng ấy đã khiến tôi học hành khá chăm chỉ và tập cho tôi đức tính nhịn nhục lạ lùng. [...]

Một cái khác đỡ đòn cho tôi, giúp tôi cứu vãn chút ít danh dự, trước bạn học, là cái vốn hiểu biết về các danh từ Hán-Việt. Cái này không có gì lạ: tôi đã được học chữ Nho bốn năm trước khi đi học chữ ABC. Ông Nội tôi, được coi như một ông Hàn, đỗ tú tài Hán học tại Trường Nam [trường thi Nam Định], vào khóa cận chót, năm 1915, đã khai tâm (vỡ lòng) tôi bằng mấy chữ “Tam Thiên Tự” (Ba nghìn chữ), Thiên Địa Nhân Vật, và “Huấn Mông Tam Tự Kinh Diễn Ca,” mà bây giờ tôi còn thuộc cả chục chữ, đọc ra một mạch rất du dương:

“Thiên trời Địa đất Cử cát Tồn còn Tử con Tôn cháu Lục sáu Tam ba Gia nhà Quốc nước Tiên trước Hậu sau Ngưu trâu Mã ngựa Cự cựa Nha răng Vô chẳng Hữu có Khuyển chó Dương dê Quy về Tẩu chạy Bái lạy Quý quỳ Khử đi Lai lại Nữ gái Nam trai Đái đai Quan mũ Túc đủ Đa nhiều Ái yêu Tăng ghét Thức biết Tri hay Mộc cây Căn rễ Dị dễ Nan khôn Chỉ ngon Cam ngọt Trụ cột Lương ruộng Sàng giường Tịch chiếu Khiếm thiếu Du thừa...”

Bên “Tam Tự Kinh,” học trò cũng phải học thuộc. Những gì ta học lại nhãi khi bốn năm tuổi sẽ nhớ mãi mãi:

“Nhân chi sơ Tính bản thiện Tính tương cận Tập tương viễn Cầu bất giáo Tính nãi thiên Giáo chi đạo Quý dĩ chuyên Tích Mạnh mẫu Trạch lân xứ Tử bất học Đoạn cơ chữ...” (Người lúc đầu Tính vốn lành Tính giống [thì] gần Thói khác [thì] xa Nếu không dạy Tính thay đổi Chuyên cần [là] quý Chuyên mẹ thầy Mạnh Chơn xóm giềng Con không học Chặt khung cửi...).

Nếu thầy tôi không mất sớm (năm con 6 tuổi) có lẽ tôi không đến nỗi phải đâm đầu vào con đường Nho mạt ấy mà học ra rả suốt ngày trên một tấm phản cứng như đá, làm mỗi như một tấm lưng tổn vải. Tôi đã không trở thành một anh Khóa cuối thế kỷ XX là nhờ một ông chú sau khi đi Hà Nội về, trở thành ông Nguyễn Trường Tô của cả làng. Được sự thỏa thuận của Mẹ tôi, ông khuyên tôi ném bút nghiên và quẳng mấy cuốn sách giấy bỏ đi, sau khi cãi nhau với ông Nội tôi một trận kịch liệt. Thế là tôi sẽ không thỉnh linh bị quất một hai roi chày tay, văng bút, từ rất xa, cùng với lời nhiếc móc: “Tao không thấy gân tay mày đâu cả! Cầm bút viết mà tay không nổi gân thì mày vẽ giun vẽ sán chứ có phải viết chữ Thánh Hiền đâu?” Ông nằm hay ngồi trên cái sập gỗ gụ láng bóng màu nâu đỏ cách lữ học trò cỡ 10 thước thì làm sao thấy những bàn tay nhỏ xíu nắn nót cái bút lông hí hoáy tập viết ở cái phản gỗ thấp góc nhà? Thế là tôi không còn phải mài mực cho cái trường học chỉ có năm sáu tên học trò cỡ tôi, không còn phải phết cật vào giấy mà làm bìa sách, còng lưng dùi tập giấy làm mấy cuốn tập hay gân cổ thổi bếp than ấm đun nước pha trà Tàu nữa. Nội cái việc đun nước cậu bé 6 tuổi là tôi có thể kể ra cả nửa trang giấy thế nào là nước sôi, thế nào là nước ấm khói, vì sao trà cứ nổi mà không chìm. Thế là với sự lo lắng của Mẹ tôi, tôi được rời xa chốn nhà quê lên Hà Nội - chỉ có cách đi xa, xa ông Nội - tôi mới có thể học chữ Quốc Ngữ là chữ nước ta, con cái nhà đều phải học, mặc dù ông Nội tôi vẫn gọi nó là chữ của quân bán nước.

Ông thầy thời thơ ấu hà khắc còn dạy cháu một hai điều về phụ nữ, về dung mạo nam nhi, xin kể lại trong một hai đoạn ngắn. Tôi nhớ mỗi khi đàn ngỗng, hay ngan, và mấy con chó vừa kêu quang quác, vừa bay vừa chạy về phía cổng vườn nhà - cách ngôi nhà chính khoảng năm bảy

chục thước gì đó, là y như đàn bà con gái, mẹ tôi, thím tôi, cô tôi, vợ vĩ đứng ẩn vào sau mấy cánh cửa. Nhà có khách, khách đàn ông. Suốt thời gian có khách duy chỉ có cô tôi - chưa chồng - được xuất hiện đâu đó, thấp thoáng. Những người khác nếu có việc gì cần làm, đều phải đi phía xa xa, đi vòng dưới sân thấp, vì nhà ở trên nền cao, từ sân gạch phải bước 5 bậc thềm mới lên được hiên nhà. Nếu không phải đi vòng phía sau nhà. Nhà có năm gian, đàn bà con gái muốn đi từ đầu này tới đầu kia, dù là những lúc thường, không khách khứa, cũng không được đi trên hiên. Các bà muốn thưa gửi gì với ông tôi đều phải gọi tôi ra, nhờ tôi vào thưa trình và chờ ông gọi sau.

Riêng tôi ở tuổi lên mười trở xuống, ít nhất cũng bị la mắng vài lần quanh mái tóc của mình. Tôi nghiệm dần ra lần nào đứng trước chiếc tủ gương cũng bị mắng. Lần nặng nhất là trước nhà có cái ao lớn tôi hay nhảy xuống bơi. Ngoài cái ao còn có cái hồ hình chữ L bên ngoài, thả sen, thả súng. Một lần bơi xong tôi chạy tới trước gương vuốt tóc rẽ ngôi bằng năm ngón tay, lần ấy cậu trai nhỏ bị mắng thậm tệ là con trai mà soi gương là đồ vứt đi. Tắm xong, tóc phải vuốt ngược về phía sau, bằng năm ngón tay, không được dùng lược. Cô tôi, một cô gái già nghiệm thuốc lào vì suốt ngày quanh quần bên ông tôi - có lần đã chải cho tôi một đường ngôi lệch - và sau đó hai cô cháu mất vui suốt mấy ngày vì tiếng chửi rửa đay nghiền cực kỳ hà khắc và tàn nhẫn của một ông già học vấn lờ thời. Cho đến khi học đệ lục Chu Văn An Hà Nội tôi vẫn có một mái tóc mái tranh, mớ tóc rủ trước trán cắt ngắn đi, vạt chéo một bên như mép một chiếc phong bì. Tuy thế trong thời gian sau đó theo gương một ông chú họ, mái đầu đưa cháu cũng được o bế kỹ càng hơn, láng bóng và dài mượt, có thể vén theo hai tai được. Đó là một cuộc cách mạng phải đến, hơi quá trớn một chút, khi mà trước hay sau giờ tới trường bằng tàu điện, khi tàu chạy tới gần rạp chiếu bóng Ciro's, tôi nhảy tẩu rồi vợ vĩ biến vào bên trong hành lang rạp hát, xem ảnh Clark Gable hay Robert Taylor bên cạnh những người đàn bà đẹp như tiên nữ, chắc thế. Hai tài tử này đều có mái tóc như tôi mà thôi.

Trong câu chuyện về thời thơ ấu, và niên thiếu, vị thầy học để lại nhiều dấu vết sắc cạnh nhất nơi học trò chính là cụ Tú Tài Hán học Nguyễn Hữu Khắc của làng Đồng Kính, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Lờ kể trên đây được nhớ lại nhân người bạn tới thăm. Anh có hỏi trước khi ra về: Nhưng thơ văn tôi có những ảnh hưởng tốt nơi vị thầy hà khắc chứ? Có, chắc chắn. Như khi thầy tiếp khách, nhất là khi làm thơ xướng họa với cụ Cử Nhân Ái Niên, tôi là người phải nhắc lại, khi hai cụ hỏi tôi có nhớ câu ấy câu kia thế nào không? Tôi nghe thơ các cụ từ lúc 6 tuổi, điều tôi nhớ nhất là cả hai cụ, nhất là ông Nội tôi có nói: "Bác làm bài thơ có 56 chữ, mà có chữ nhắc lại đến ba lần, thì tôi e rằng có hơi nhiều chăng?"

\*\*\*

## Phụ đính Thơ Viên Linh



## I – Chết chiu

Gặp mình trên biển Nam sang  
Buồn cao ngun ngút qua ngàn dâu xanh  
Ngày xưa sao cũng xin đành  
Mình đi thì để một mình mình vui  
Nhìn nhau không nói không mời  
Chết chiu mười mấy năm rồi mình ơi

Tôi đi cùng 9 phương trời  
Tôi mang theo một phương trời có em  
Có sân trường lúc gió lên  
Có người xưa ở trên thềm giải ranh

Vàng chiều xao xuyến bay quanh  
Ngừng tay vợ sỏi nhiều nhanh lên mình  
Mình mời cho gió mênh mênh  
Cho hồn tôi cũng mênh mênh quá ngàn

Hết ô mình lại ăn quan  
(Có 5 ao cá thua nàng cả 5)  
Hết quan thì tàn đến dân  
Tôi thua xin để tôi cầm bàn tay

Nợ nần chưa trả đã vay  
12 năm ấy hôm nay gặp nàng  
Sầu chiều lên bến Nam sang  
(Người xưa giờ đã con mang con bông)

Mùa xuân rượu đỏ pháo hồng  
Mình đi pháo nổ cho long xác chàng  
Gặp mình hoa vống hôm nay  
Thì xưa cho chuộc bàn tay đã cầm

Hết quan thì tàn đến dân  
Có 5 ao cá đã cầm cả 5  
Gói khăn lên núi tôi nằm  
Nửa đêm giờ giấc xin trăng gió về

Mai chiều in bóng em đi  
Trời trần thì có ra gì phải không?  
Để mình nay bắc mai đông  
Tấp tênh lên mái cửa trùng tiển ma

Tháng giêng tôi bước lên chùa  
Trông lên 9 bậc xem ma yêu mình  
Vua yêu vua mới trao quyền  
(Vua yêu vua để cả tiền mình tiêu)

## II – Kết cuộc



Sự tầm thường như sóng biển nô đùa  
trên bãi hoang liêu những mùa nước lớn  
một con chim nhỏ lỡ quá ra khơi  
đáp xuống nơi nào yên thân nằm lại sức

tôi hằng lẩm bẩm những khi tối trời  
sự sợ hãi và lo âu tới đó  
ngày rên rên du những cánh tay

Khép nhỏ vòng ôm rút lần hy vọng  
cho tới xế buồn khi cho tới cuối đời  
hai tay mình ôm thân mình thôi  
những đốm thuốc đỏ thấp đêm khuya  
âm ỉ cháy đốt thêm ngày tháng nữa  
thời khắc ghi bằng tiếng trống khua  
và hồi âm những đón đau cầm canh một kiếp

điều tri thức nào kết bèn chứng tỏ  
tôi chẳng đáp xe đò lên thị trấn tôi  
và công chuyện bắt đầu như thường lệ  
bỏ lại đằng sau niềm vui mới truy hoan

quên quên hết hoặc giả đò quên hết  
rồi ngày mai tiếp tục sự luân lưu

sách vở chỉ là kẻ nhắc tuồng quá lỗ  
khi cuộc đời tôi là tấn kịch cương  
con chim có cánh thì đã bay lên  
và mảnh ván thân tàu kia trôi băng theo dòng nước lên.

6.60

(trích tạp chí Thế Kỷ 20)

### **Những giờ cùng tận**

Đêm nay tôi thấy gió  
Thổi ray rức lòng đường  
Đóng giùm tôi cánh cửa  
Chấn giùm tôi tang thương .  
Thời gian, ở những giờ cùng tận  
Như hôm nay cùng tận một năm  
Tôi phải tới chốn hẹn này  
Gặp một người vắng mặt  
*Mập mờ chỉ thấy dung nhan*  
*Trong đáy cùng sâu thẳm của tháng ngày.*  
Hẹn nhau  
Ở những giờ cùng tận  
Có phải em chẳng người tình quá khứ  
Chẳng bao giờ còn gặp mặt,

Anh vẫn nghe lâu lắm  
Trong mưa rơi gió thổi  
Trong nắng cháy bụi mù  
Tiếng em nói giọng em cười  
Cùng lời trò chuyện cũ.  
Anh vẫn nghe lâu lắm  
Trong tiếng xe âm ỹ Sài Gòn  
Trong tiếng đé nỉ non một ngôi nhà  
Miền ngoại ô hoang vắng  
Em dữ dội, hân hoan  
Cùng lời nguyện rửa số sàng ngày vĩnh biệt  
Bước đi tên mù loà tàn nhẫn tham lam  
Anh chỉ được những gì đã mất  
*Anh biết anh yêu từ dĩ vãng*  
*Còn em xanh biếc chân trời xa*  
*Trên sợi dây căng giữa hai đầu định mệnh*  
*Bật lên âm thanh sâu ngát của chiều tà.*  
Tan vỡ.  
Hẹn nhau  
Ở những giờ cùng tận  
Có phải chẳng kiếp trước hiện về  
Ngó tôi bằng bộ mặt không quen  
Đầy trắc ẩn  
Bên kia cây cầu ngang giòng sông tối om  
Đậu sẵn một con đò vô định  
Xoã tóc hiện hình người với bóng  
Chân dung tôi chụp lúc không còn.  
Tôi vẫn nghe lâu lắm  
Trong mưa rơi gió thổi  
Trong nắng cháy bụi mù  
Hình bóng tôi thấp thoáng  
Như bóng hình hư vô  
Mỗi ngày nghiêng xuống như chiều xế  
Trong cảnh đời đang chịu ố vàng.

1972

### **Về thăm nhà ở Chí Hoà**

về đây coi hạnh phúc buồn  
thấy thân chịu nặng thấy hồn rụng rơi  
thấy tôi xa cách thêm người  
bãi hoang vu thổi tiếng đời đi mau  
tôi ngồi xế bóng thương đau  
nghe linh hồn đợi u sầu chờ qua  
ôi em dạ bỗng bơ thờ  
hai tay rút nhỏ cọng khô từng hồi  
mối sầu mai phục thân tôi  
đi chưa nửa cuộc bỗng rời tứ chi

nghe trong máu chảy rằm rì  
xương vi vu rỗng lọt thì truy hoan  
về đây thu xếp mộng tàn  
lời ca dưới phố tuổi vàng anh em.

*(Sáng Tạo, số 6, 12.1960)*

### **Chiếc xe đồ cũ sơn màu vàng**

lệ tôi dấu tích tôi mòn  
lên cao tiếng biển xưa dồn ngón tay  
xuống rồi quẹo ngã nào đây  
quán thừa buồn tạt bụi đầy ghé con  
ra rồi dốc đá chon von  
trông trường giang rộng nghĩ còn quanh co  
thôi qua con lộ sương mù  
hồn im nghe chiếc xe đồ về không.

*(Thế Kỷ Hai Mươi, 10.1960)*

### **Thiên địa ca**

Về trong cuộc sống hôm nay  
Nghe chân bước chậm nghe tay vội vàng  
Đây rồi chặng cuối dương gian  
Kiếp xưa muôn tội, thiên đàng một xa.  
Năm năm tôi mỗi tôi già  
Cây xuân chữa nộ tàn ma ít nhiều  
Đỉnh trời độc nhỡn nom theo  
Chạm lưng dấu mụ còn đeo mỗi giờ.  
Về trong cuộc sống tiêu sơ  
Vôi tô sắc diện sơn mờ tuổi xuân  
Thôi còn nhất điểm lương tâm  
Khuya nay gầy mối tình chân với đời.  
Thiên cùng Địa tận về thôi  
Ở đây trời đất và tôi một người.

*(Bách Khoa, Xuân 1965)*

### **Lầu Chuông**

*Tháng Tư úng thủy đầu mùa máu tuôn  
Tặng em tôi, Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu,  
để nhớ những ngày Vạn Hạnh*

Nhận tin em một năm rồi  
Thành xưa đã đổi con người đã thay  
Cơn mơ chia biệt tháng ngày

Vẫn rơi tầm tã lòng này đêm đêm.

Mưa lầy con phố bồi tên  
Em chôn tầm vóc thanh niên giữa đời  
Nhớ em biển sách làm khơi  
Thả thân trôi giạt với lời muôn phương.

Nhớ em đêm tựa lâu chuông  
Rung con tim nhỏ  
nghìn đường âm thanh

Em yêu lá ở trên cành  
Yêu chim trong gió  
yêu thành vắng quân.

Em yêu miếu mộ linh thần  
Yêu đầu không mũ yêu chân lột giày  
Yêu người không biết đi đây  
Yêu nhà văn hóa đi Tây lại về.

Em yêu lòng trúc ý tre  
Yêu kinh vô tự như bè yêu sông  
Em yêu Camus lạnh lùng  
Đạt Ma qua biển Ngô Không giữa trời.

Yêu anh phóng đấng lắm nơi  
Văn chương sai lúc thân đời lộn chiều  
Em yêu cuộc sống em yêu  
Lầu chuông gác sách  
mộng điều tuổi xanh.

Hôm nay túi vải bên mình  
Em tôi bán dạo trong thành phố quen  
Ầm vang trong trí cơn điên  
Ném thân anh giạt tới miền hư sinh.

Hơn ba mươi, mộng tan tàn  
Tay xương quét lệ hoen quanh mắt mờ  
Thấy em làm lũi hơn xưa  
Loanh quanh ngõ dưới dật dờ lối trên

Em tôi không sách không đèn  
Một đầu tư tưởng bồi lem nghĩa đời  
Đêm nay tầm tã mưa rơi  
Tĩnh ra tôi thấy mặt trời trắng tinh.

Thấy trăng mọc lúc bình minh  
Thấy người lưu xứ lênh đênh Quê Nhà  
Thấy tôi đập kính soi hoa  
Trên cây nhân thế la đà trái đen.

Thấy tôi nguyên rửa thánh hiền  
Cầm dao giết Phật giả điên đốt chùa  
Nhớ mưa xưa nhớ mưa xưa  
Tháng Tư úng thủy đầu mùa máu tuôn.

Mưa đưa tôi lại Sài Gòn  
Trán căng nhiệt đới  
hồn còn Đông Dương  
Gặp em trở lại Lầu Chuông  
Dang tay nện xuống Hư Không  
một chày.

Chuông không tiếng đã bao ngày  
Nghe quen, em tưởng chiều đầy  
âm thanh.

*Washington D.C., 1979*  
*Khởi Hành số 30, Tháng 4.1999*

## **Yêu**

Hôm nay anh thấy em rồi  
Một bông hoa muôn trên đồi xanh non.  
Yêu em, yêu những cái còn  
Yêu luôn cái đã hao mòn từ xưa.  
Yêu từ thời đại hoang sơ  
Yêu sang man dại, yêu chờ u mê  
Yêu đi chẳng ngại yêu về  
Yêu em  
Như thể  
Lời thề  
Ma vương  
Yêu em trời có một phương  
Vườn sau, Ngõ trước, Bên đường,  
Dưới hoa  
Yêu em  
Vô định là nhà  
Yêu em  
Yêu những cái là của em.

Đêm qua anh hỏi ngọn đèn  
Từ đây trắng có tới miền thù dương  
Đèn soi hai ngã yêu thương  
Trắng kia chỉ rọi nửa đường u minh.  
Nửa này trôi nổi phù sinh  
Nửa kia chìm đắm mối tình hoài mong  
Lại đây anh hỏi chuyện lòng  
Đã bao sương khói vào trong mắt này.  
Sương rằng khói đã mù bay  
Khói rằng sương đã phủ đầy biển dâu.

Cho anh đôi mắt bồ câu  
Tâm tư Hợp Phố / Mối sầu Đồng Đăng  
Cho anh êm ái giọng vàng  
Dáng đi chân sóc điệu nằm mèo ươn.  
Cho anh dòng lệ u buồn  
Nhỏ to tiếng gọi ngoan tròn lời xin.  
Cho anh em nhé lòng tin.

*(Khởi Hành số 161 tháng 3.2010)*

### **Biên niên vô độ**

Khởi từ hiện tại  
Qua bao kỷ nguyên  
Nghìn thu nhìn lại  
Cõi người vô biên.

Dưới đèn một bóng  
Tắt lòng thanh niên  
Cổ kim mấy độ  
Lên đường xuân xanh.  
Bóng câu cửa sổ  
Hiên đời mong manh.

Khởi từ hiện tại  
Ngược đường xuân thu  
Trăm năm tìm lại  
Đâu thần linh xưa?

Lỡ một sân ga  
Đổi một con tàu  
Cá ra hải đảo  
Chim vào hang sâu.  
Một hồn miếu cổ  
Hương lửa bay cao  
Một thân tượng đổ  
Trôi về mai sau  
Chốn nào Hợp Phố  
Nơi nào Doanh châu  
Uống ly thuốc độc  
Ta lìa xa nhau  
Hắt hiu mái lá  
Sầm sập mưa mau  
Bến bờ quạnh quẽ  
Bao la sóng sầu.

Yêu em tan tác  
Mối tình Sông Ngâu  
Quĩ thần chung bến  
Đội đá thiên lao

Nhang tàn anh thấp  
Câu kinh nguyện cầu  
Bay lên hương khói  
Gọi người thiên thâu.  
Hồn không quốc độ  
Thuyền em chốn nào.  
Utopia Utopia  
Utopia Utopia.  
Quê nhà ta đâu?

(2006)

### Sinh thời

Tôi nhìn thấy tôi đi  
Đúng giờ chuông báo chết  
Tay mang theo vốn đời  
Tôi từ đây khánh kiệt

Kẻ vắng mặt hôm nay  
Lúc sinh thời có đó  
Tuy dấu vết mỗi ngày  
Phai nét cùng bia mộ

Ai cúi xuống nhìn tôi  
Chân tay như dã thú  
Địa phủ cũng làm người  
Lìa đời tôi vẫn sợ

Sống như loài bò sát  
Nhìn lệch hướng thiên đường  
Niềm vui kia dấu thấp  
Nhưng lưng vốn nằm ngang

Vậy mỗi khối thịt xương  
Mấy linh hồn ẩn trú

Chuông lễ đã reo inh  
Hồn cúi và thân lú

[Tôi vừa kể quãng đời  
Một người khi đã chết  
Nhưng có khác gì tôi  
Khác gì anh đối lốt.]  
(Sài gòn 1960)

### Đầu thai

Sớm nay trả lại ưu phiền

Đời ta đã nhẹ trăm miền hợp tan  
Xuân hồng chỉ đỏ ngòi đan  
Lưới thưa giăng một trần gian đứng chờ  
Đừng khô sọi chỉ đừng khô  
Trăm năm sống vội ngựa thồ xe bon  
Ngón này chỉ nọ đan luôn  
Lưới ơi mau rộng thân buồn sắp rơi.

Sớm nay trả lại ơn đời  
hâu canh bụi phủ thân người lãng du  
Giọt mơn gieo mái thiên thu  
Chân mưa dạ héo hơn bù lúc vui  
Sớm nay rộng đất xa trời  
Trăm tay tượng đá nghe rời chỗ xưa  
Lưới ơi chỉ hỡi đừng thưa  
Bên kia dương thế hồn chưa chịu về.

(Hóa Thân, 1964, đang tái bản ngàn thứ 3).

### **Trên tàu hỏa Paris - Frankfurt \***

1.  
Thiếu em, thơ thiếu một dòng,  
Lời ca thiếu nhịp, trong lòng thiếu vui.  
Tàu đi, tiếng sắt bụi ngùi  
Đáy toa gió giật bóng người lụi nhanh.

Thiếu em, lan thiếu một nhánh  
Tay dư mùi ngón, bóng hình dư gương.  
Bánh lăn, trục cuốn chiều giương  
Một nghìn cửa sổ thiếu đường tìm em.

Tàu êm, rượu rủ vào đêm  
Ly men rót mãi cũng mềm lòng ga.  
Rượu say, đâu cũng là nhà  
Hai thanh đường sắt thế mà gặp nhau.

2.  
Chim bay từ Bắc sang Nam  
Mặt trời đang lại nổi hàn đang xa.  
Em ơi từ lúc phôi pha  
Mặt trăng càng tỏ sân ga càng gần.

Con tàu lặng lẽ vào sân  
Anh là hành lý gửi lầm đến đây.

(\*) ... Nhân dịp bổ túc thêm về cách "bố cục tập trung" trong thơ lục bát mà người viết bài này có lần bàn đến, thêm vài ý kiến nhờ đọc được bài thơ mới đây của Viên Linh đăng trong "Giai



phẩm Xuân 2004" của nhật báo "Viễn Đông", một trong ba tờ báo Việt ngữ phát hành hàng ngày tại Nam California.

Thoạt tiên, ta bị "bắt mắt" bởi nhan đề bài thơ đầy gợi cảm. Sự gợi cảm này bắt nguồn từ những bài thơ đi du học Âu Châu trở về của Nguyên Sa và Cung Trầm Tưởng xuất hiện trong Văn Học Miền Nam cuối thập niên 1950. Ta vẫn còn mơ màng tượng những đường tàu, những nhà ga mênh mông mông nổi liền các thủ đô văn minh; qua Đức là xứ của các triết gia siêu hình mà lãng mạn; qua Áo là xứ của các nhạc sĩ lừng danh; chưa kể Paris ánh sáng là nơi khởi hành của các chuyến tàu xe lửa ước mơ ... Nhưng con tàu hỏa của Viên Linh thật trừu tượng, đó là chuyến tàu của truyện tình cho dù thỉnh thoảng tác giả nhắc ta trở về cụ thể có trục bánh xe, có đáy toa gió giật, có hai thanh đường sắt ... Chỉ đoạn sau mới thật sự là chuyến tàu cụ thể khi đoàn xe lửa tiến vào sân ga lúc bóng trắng tỏ rạng. Nhưng ta bị bắt ngờ với sân ga thiếu thân mật, có lẽ xô bồ, trái với ước mơ đặt chân vào xứ sở mộng tưởng do sách vở. Và đó cũng là một cách "bố cục tập trung" của lục bát, tập trung bằng bất ngờ vào hai câu cuối. Các nhà thơ làm thơ lục bát ngắn thường tập trung vào hai câu cuối để gây ấn tượng bằng tu từ pháp như nhân cách hóa, bằng hai vế biền ngẫu trong câu tám, bằng thi ảnh thật đẹp ... Hoặc tập trung bằng câu thơ bằng bạc như "Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai" (Tản Đà), hoặc bằng câu thơ vang vọng như tiếng quay tơ đều đều ngày tháng "Thời gian lặng rớt một dòng buồn tênh" (Lưu Trọng Lư). Nhưng riêng Viên Linh trong bài này tập trung bằng ý tưởng bất ngờ, chủ tâm làm trái với định ninh mơ tưởng của ta về đoạn kết của một nhan đề thơ mộng.  
(trích "Trong Dòng Cảm Thức Văn Học Miền Nam" tr. 457, Trần Văn Nam)

### Cảm ơn \*

Cảm ơn câu hỏi đêm qua  
Sáng nay giấc mộng quê nhà lại xanh.  
"Hỏi rằng Bến Hải Sông Gianh  
Bờ Nam bờ Bắc lòng anh bờ nào?"

- Lòng anh quanh quần bờ ao  
Như con nhện nước ra vào lưới trong.

Cám ơn câu hỏi bạn lòng  
Chí xa muôn dặm sao còn bên tôi?  
- Đi đâu cũng nước non người  
Gần em nghe tiếng khóc cười quê ta.

Cảm ơn tan tác lia xa  
Chân mây góc biển một nhà mà thôi.  
Cảm ơn nhan sắc giết người  
Yêu em em giết cho đời nhanh hơn,

Yêu em hiểu chuyện hoang đường  
Vọng Phu hóa đá  
Nam Xương chờ chồng,  
Bôn ba trong chốn Bụi Hồng  
Hiểu ra nhân thế sẵn lòng phôi phai.

Lâu nay thao thức đêm dài  
Hiểu ra trăng tỏ đoái hoài đèn lu.

Cảm ơn con sóng Thần Phù  
Xưa ta qua đó, bây giờ chìm đây.  
Em ơi đừng hỏi đêm nay  
Cho anh được sống đôi ngày yên thân.

Cảm ơn em dẫu một lần  
Cho anh yên lặng hỏi thăm lòng anh.  
Hỏi rằng trên Bến Xuân Xanh  
Bờ Chân bờ Áo lòng anh bờ nào?

Lòng anh quanh quẩn bờ rào  
Như con bướm bướm bay vào bay ra.  
Lòng anh không muốn chia xa  
Chỉ xin quanh quẩn giữa ta với người.

Anh xin ở giữa cuộc đời  
Anh xin quanh quẩn bên người anh thương.

Cảm ơn em nhé tình nương  
Em đi đâu đó mùi hương lại về.  
Mai sau em hiểu câu thơ  
Anh xin bỏ gốc Bờ Đề theo em.

Cảm ơn câu hỏi bạn hiền  
Hỏi ta Đất Nước mấy miền thổ ngại?  
Bạn hỏi bạn hỏi bạn ơi  
Ba năm cóc chết, con người mấy năm?

Non cao phượng ẩn hồ nằm  
Ao sâu long mạch âm thầm chuyển mưa.  
Ta từ vận nước tiêu sơ  
Tào Khê suối cũ tro tro một giòng.

Ta từ thân thể lưu vong  
Chiếc hồn phiêu dạt tấm lòng mưa sương.  
Cảm ơn trời đất muôn phương  
Ta còn một mảnh Quê Hương điêu tàn.

Cảm ơn Thiên cổ mang mang  
Ta còn chiếc cổng Tam Quan đợi chờ.

Cảm ơn tôi có bài thơ  
Gửi người không biết bây giờ nơi đâu.

*Thiếu Thất*  
(*Khởi Hành số 41, Tháng 3.2000*)

(\*) ... ngày nay nhắc lại vết thương xưa, con sông Bến Hải, nhịp cầu Hiền Lương bài thơ chúng tôi tâm đắc nhất là của Viên Linh, một nhà thơ Miền Nam, từ Bắc di cư vào Nam rồi từ miền Nam di tản sang Mỹ, hiện chủ biên tạp chí *Khởi Hành* tại California.

Bài thơ Viên Linh khơi lại tâm tình một thế hệ: đất nước chia đôi, lòng người cũng phân ly. Bây giờ đất nước đã thống nhất, và đã bớt người bỏ nước ra đi, nhưng lòng người vẫn ly tán; và người đi vẫn chưa thấy ngày về. Đâu đây vẫn còn những con sông Bến Hải chia cắt lòng người và cây cầu Hiền Lương mới xây chưa chắc gì đã nối lại được hết những ước mơ dở dang và tình thương nửa đời nửa đoạn. (Đặng Tiến nhận xét trong bài Cầu Hiền Lương)

### Vịnh Đình Hùng

*Tặng anh Hà Thượng Nhân, chị Tâm Huyền*

Khúc hát *Mê Hồn* anh cất lên  
Muôn năm tiền sử dội vang rền.  
Đại ngàn cháy rực cơn sầu muộn  
Thành cổ chìm sâu giấc thụ miên.  
Dã thú hồng hoang làm chính sự,  
Con người tân thế hóa muông chim.  
Hỡi ôi lưu lạc tôi thường nhớ  
Có một thi hào sống đã thiêng.

Có một thi hào sống đã thiêng  
Kéo mây vào chiếu, lửa vào chăn,  
Yêu người, thanh nữ ra kỳ nữ,  
Thương nước, chòi tranh đôi ốc vàng.  
Hoàng tử rời đô, dân lũ thú,  
Văn chương bỏ nước, hồn mệnh mang.  
Hôm nay ngồi nhớ người năm cũ  
Tôi hỏi tôi vì tôi nhớ anh.

Tôi hỏi tôi vì tôi nhớ anh,  
Kiếp người ngắn lắm, lại vô cùng.  
Mực đen ta gửi dòng tâm huyết,  
Máu đỏ ai ngờ giọt lệ sông.  
Giấy trắng cư tang, đời khóc chữ,  
Lòng son chiếu mộ, nước kêu non.  
*Cánh tay hào kiệt* ngoài muôn dặm  
Khơi ngọn *thần đăng*, dựng hỏa công?

Khơi ngọn thần đăng dựng hỏa công  
Tụng lên Xích Bích niệm Sông Hồng.  
Trăng xưa Trần Quốc soi vương-tự  
Lửa trẻ La Ngà tôi \* thiết-song.  
Hà Nội thành xưa ta kiếm lại,  
Rùa vàng chuyện cũ người tìm gươm;

Anh đi tan vỡ miếu đường  
Thơ anh ở lại phố phường phục hưng.

1.8.2000

## Vọng ý thời gian

Chiều xuống dơi bay nhập bóng chim  
Thân mao cánh vũ có ai tìm  
Sáng ra đuôi chuột còn trên mái  
Nhảy bốn chân cà thọt trái tim.

Thức giấc chong đèn soi mộ thơ  
Đường vào thăm thẳm lối đi ra  
Đêm qua phủ bụi thời gian đọng  
Tìm thấy ta nằm trong sách xưa.

Ném sách quăng ta thấy nhện buông  
Chân tay níu lấy sợi tơ chùng  
Tơ giăng vào sách, neo vào sách  
Mở sách coi chừng hại đến thân.

*Khởi Hành số 51&52, Tháng 1&2.2001*

## Ẩn mật

I.  
Mùa xuân tôi trở lại  
Miền Tây hoa đang tàn  
Duy những nhánh cành xanh vĩnh cửu  
Khăng khăng vươn ngọn vượt thời gian  
Nhắc nhở gã vương tôn thất chí  
Cúi ngó lòng mình

Ôi cánh thắm yêu thương  
Bay mãi miết trong vườn em mộng寐.

II.  
Tôi lóp ngóp kiếm tìm  
Giấc mộng đời ấp ủ  
Trong rục rở bình minh  
Âm u hồn héo úa.

Vẫn im soi kiến trúc cổ thời  
Dáng phượng hình loan  
Triều các cũ.  
Về đây lò sáng nhật nguyệt đường  
Rọi chiếu anh lao lung hai bờ sinh tử  
Hoặc  
Yêu em,

Ôi một tối trúc tơ lòng tư mã lưu vong  
Trong khô hạn rạt rào mưa ẩn mật.

III.

Chúng ta trông nhau đi  
Giữa vườn đời quạnh quẽ  
Cành nhánh mọc xum xuê  
Trái nhân sinh hệ lụy.

Tháng Tư hoa máu rụng bời bời  
Biển ngoài đất nhớ  
Kiếp kiếp chờ mong  
Em khép mắt tối bừng chán song tù ngục  
Anh cô đơn hối hả bốn tường vây  
Lạ mặt.

Soi bản hoài  
Soi cùng quẩn đau thương  
Thấy chớp mắt mưa sa  
Thấy chập chùng tuyết đổ  
Sao đôi ta yêu nhau chẳng cùng gắn bó  
Chập choạng cánh dơi về  
Kiếm đâu thiên đường lối,

Em hãy hát anh nghe  
Câu hát Bắc Ninh  
Điệu hò cổ lý  
Đời một mai ai biết thuở trùng hưng  
Trong tro bụi phượng hoàng vườn cánh dậy.

IV.  
Chẳng phải hồn tăng lữ  
Ngờn ngợp mái vô thường  
Rượu uống như nước lã  
Lòng tịnh tựa thu sương

Yêu em u uất trăm năm chậm  
Đêm gửi tình đau qua đại dương  
Hỡi ơi hoang phế miếu đường  
Lòng son như ngói âm dương tan tành  
Yêu người mái tóc còn xanh  
Trong đôi mắt mộng còn anh đợi chờ  
Chín năm rồi chín năm qua  
Fm ơi có nhớ Đạp Ma ngồi thiền  
Tịnh tâm. Bề gối. Tim quên  
Một hôm bích nhãn lên thuyền về Đông.

V.  
Nhớ lại tháng này mãi miết  
Lớp lớp tàn vong  
Bằng hữu chia tay  
Anh em bốn hướng biệt mù giông bão tán  
Còn lại ta hốt hải giữa đường  
Ngó lưng giòng nước lặng  
Soi suốt hình dong chàng dũng sĩ vô nhan

Gươm đàn lữ dờ  
Một tối cuồng say hương phấn  
lãng chuyện Non Sông  
Kết duyên đời ẩn dạng.

Ai hay buổi sáng tỉnh thức mơ màng  
Mênh mông bến nước  
Mới biết đêm qua ngủ vùi đò dọc  
Say giả chân gầy cuộc trăm năm,

Xưa hảo hớn một thời  
bôn ba tới Lương Sơn Bạc  
Chiều tà lữ bước  
Hươi gươm chệt lộ  
riết rồi thành kẻ mưu sinh  
Rốt cuộc chỉ làm tên cướp cỏ  
Tôn gái quê làm áp trại phu nhân,

Huyền huyền một phương hùng cứ mọn  
Mơ xa chỉ thấy bụi trên đường.

VI.

Đôi khi tôi thất lạc  
Trong chữ nghĩa hàm hồ  
Giữa đường làm bạn tác  
Hư nguyệt tưởng chân như.

Xem tranh trên cóc quên đồng dạng  
Niệm Phật Quan Âm bụng vẫn ngờ  
Chuyện cũ mười lăm năm nhớ lại  
Lòng như sương giá hối bi thu.

VII.

Lúc gặp người bạn mới  
Tình ngỡ tự xuân xanh  
Yêu ngay không kịp nói  
Hai mươi năm tìm em.

VIII.

Mọc ở biển đông trong tuyết giá  
Thơ ôm niềm nhớ ngại Trăng tan  
Hạc vàng mai có bay theo gió  
Trăng lặn về Tây Thơ lặn sang.

IX.

Câu hỏi Thơ là gì?  
Cỏ hoa nào muốn trả lời  
Giáo điều đành không thể.

Thơ đắm chìm kẻ sĩ lưu vong.  
Thơ yêu đương ngược đường tuổi trẻ.

Thơ triều các phé hưng biển dâu quá khứ.  
Thơ tro tàn trùng phục ngày mai.  
Thơ của tôi tịch mịch đèn đài  
Bát ngát tuyết đông sang  
Biệt mù thu phong hỏa.  
U huyền em cặp mắt đêm sâu  
Lòng nhiệt đới lời ngọt ngào thổ ngữ

Rào rạt mùa xuân cũ  
Nỉ non mưa những mái nhà sâu  
Ẩn mật,  
Em,  
Đâu?

X.  
Nghỉ thức của ngày hội ngộ:  
Dưới chân thang, (lặng lẽ), đợi chờ em.  
Thoảng nhẹ như sương rơi đọng đầu thềm  
Cửa hé mở, (cầm tay), thân quán ngã.

Chuyến bay khuya  
Dung nhan mờ tỏ  
Lai về đây ngôi nhà cuối ngõ

Âu yếm ca dao  
Mặn mà tục ngữ  
Mắt cười xanh. Giọng biếc. Âm hưởng môi.  
(Nghiêm cẩn) xin em hái một nụ cười  
Đặt vĩnh viễn trong bình hoa thảo mộc.

XI.  
Hoa dung nhan rục rĩ  
Cây nhân sinh rụng ngời ...

XII.  
Mùa xuân tôi trở lại  
Miền Tây hoa đang tàn  
Cánh hạc trong Trăng kịp về trước sáng  
Soi mở nhật nguyệt đường  
Tìm thấy mộng ấu thời ấp ủ  
Sau lớp bụi thời gian quên.

Đêm qua anh hỏi ngọn đèn  
Tàn bao nhiêu mộng thì em giải thề?  
Đèn không soi thấu cơn mê  
Mệnh mộng Trời Đất lối về đời nhau.

Đến đây thân ái cửa vào  
Bình yên phút ở lao đao phút lia  
Hai người cùng hỏi sao khuya  
Bao năm thảo mộc sầu kia mới tàn?

Sao không tỏ. Thét sao băng  
Vụt nghe tiếng hạc trong Trăng gọi mời  
Chúng ta một lúa bên trời  
Yêu nhau yêu tự cõi đời sơ tân.

Ba sinh hương lửa có gần  
Gửi em đầy đủ  
Thân  
Tâm  
Ý  
Lời.  
Gửi em tiếng khóc câu cười  
Văn Chương, Hạnh Phúc, Cuộc Đời, v.v...  
*California - Virginia, 3/4 - 1984*

### **Lục bát Viên Linh**

#### **Chữ nghĩa**

Đêm qua Thơ hỏi ta rằng  
Người ơi vẫn điệu vô hằng còn không?  
Trái tim người có còn hồn  
Nhánh cây đau khổ có trồng vườn ai?

Trái tim ta đã ở ngoài  
Vườn ta thảo mộc u hoài từng cây.  
Sáng nay Chữ hỏi câu này  
Người ơi Ý Tứ còn đầy hay vơi?

Chân phương Ý ở trong đời  
Hoài nghi Tứ đã ra lời này kia.  
Chữ ta từ nghĩa ra đi  
Tâm ta chỉ hiểu phân ly là nhà.

Chập chờn trong sách là ma  
Tám chân diện mục là hoa trái mùa.

Đêm qua tầm tã cây mưa  
Văn chương vô mệnh hoang sơ lắm rồi.  
Hỏi ta đừng hỏi bằng lời  
Một cây rụng lá vườn trời không bay.

Đêm qua giấy hỏi câu này  
Tay ai cầm bút ban ngày hỏi ta?

#### **Sách xưa**

Sách xưa đọc lại dăm trang



Hững hờ không hiểu ta đang đọc gì.  
Phải rồi thời khắc đang đi  
Cái ta trong sách phân ly với đời.  
Chiếc thân cuộc thế đất trời  
Trăm năm luân phách. Bời bời tử sinh.  
Tắt đèn trời đã bình minh  
Ta ra khỏi sách. Thấy mình ở trong.

### **Tạp thi**

1.  
Sừng sững như núi như rừng  
Mênh mông trang sách cánh đồng cổ xưa  
Thiên thu một mối mơ hồ  
Bao nhiêu mùa gặt chưa vừa bụng ta.

2.  
Nửa đêm nghe động ngoài thềm  
Thắp đèn mở cửa ngó mình trần trần  
Xóm người, ma quỷ nào thăm  
Trở vào đã thấy bóng trắng vào nhà.

3.  
Văn là đẹp vẽ là văn  
Sử truyền ta vẽ từ năm xuống thuyền  
Vẽ con cá sấu lên mình  
Đôi khi nghệ thuật mạo hình quỷ ma.

### **Chị tôi**

Tự dưng nghe tiếng tù và  
Đồng chiêm nước mặn quê nhà nôn nao  
Thần thờ vo gạo cầu ao  
Áo phin quần lãnh má đào chị tôi.

### **Yêu**

Yêu là chuyện của dung nhan  
Yêu là có lúc bàng hoàng nhớ thương  
Yêu là có lúc trên giường  
Thấy người yêu vẫn soi gương ngắm mình.

### **Chuyến xe**

*Tặng Trần Lam Giang*

Về Nam lưu chuyển ba người

Tóc xanh đầu bạc, mắt ngời mộng đêm.  
Tình xưa - Bạn mới - Thân quen  
Lên xe về Bắc nặng thêm ít nhiều.

### **Thủy nguyệt**

Anh nằm gối bụng xem trăng  
Thấy sông muông tía thấy đồng xanh rêu  
Thấy người lặn lội tìm yêu  
Dầm thân bến nước sớm chiều bốn ba  
Ấm hoen một giải giang hà  
Chan chan cõi nguyệt la đà mộng sơn  
Yêu em quanh quẩn bên cồn  
Gác chèo anh thấy bồn chồn sóng xô

Em yêu, anh sống từng giờ  
Thuyền anh chỉ đậu bến bờ có em.

### **Thương hồ**

Lênh đênh nửa mái thương hồ  
Khóc cười với nước reo hồ trong mây  
Cơ đồ chỉ một tấm tay  
Thương yêu chỉ bến sông này có ta.

*Khởi Hành số 75&76 (Xuân Quý Mùi)*

### **Vườn nhân loại**

*gửi cháu Thuý Anh,  
đâu đó trong lòng Biển Đông*

Có khu vườn nhân loại  
Ngày đêm mọc quanh ta  
Mỗi một mầm gieo xuống  
Có trăm dòng lệ sa.

Mùa nào mầm cũng mọc  
Xuân hạ cùng thu đông  
Nắng lửa và giông bão  
Vườn càng nở thêm bông.

Thế kỷ ta đang sống  
Chập trùng nhiều khúc quanh  
Khu vườn đời đây đó  
Càng ngày càng lan nhanh.

Mầm của mùa đói kém  
Cây của mùa đao binh

Mầm của mùa chủ nghĩa  
Cây của mùa điêu linh.

Có vườn mùa phong kiến  
U uất hồn oan khiên  
Có vườn nhân cách hiếm  
Lác đác nhánh cần vương.

Có vườn thời khởi nghĩa  
Cây cỏ đầy thanh niên  
Có vườn mùa dân chủ  
Cây cỏ toàn anh em.

Mầm của mùa dị giáo  
Ma quỷ làm nhân sinh  
Mầm của mùa dân tộc  
Nghĩa địa rền chân kinh.

Mầm của mùa ngục tìn  
Lời nguyện cầu u minh  
Cỏ cây vườn phát xít  
Xe tang đầy xác dân.

Có vườn mùa cộng sản  
Bia đá làm công an  
Có vườn mùa cải tạo  
Mồ mả làm ăng ten.

Mệnh mông ngoài hải phận  
Chìm đắm lòng đại dương  
Có khu vườn nhân loại  
Thả những mầm trơ xương.

Cửa Thần Phù mái lật  
Đá Tào Khê sóng mòn  
Mầm của mùa giải phóng  
Nổi trôi về âm cung  
Ngược thủy triều vĩnh biệt  
Phiêu bạt vườn lưu dân  
Trăm năm thành hải thụ  
Giữa đời vào mò hoang.  
Mầm của mùa lưu lạc  
Đời nay đã cỏ vàng.

Có khu vườn nhân loại  
Ngày đêm mọc quanh ta  
Mỗi một mầm gieo xuống  
Có trăm dòng lệ sa.

Mầm ấy là thi thể  
Được bón bằng huyết hoa

Khu vườn là nghĩa địa  
Xanh đều đều mộ bia.

30.4, Santa Ana, 2000

### Gọi hồn

Trên Huyết Hải thuyền trôi về một chiếc  
Chiều bầm đen trời rục rỡ đau thương  
Thân chìm xuống băng tuyền giờ tận biệt  
Sóng bạc đầu hồi hải phủ trùng dương.

Thấp thoáng trần gian  
Mịt mù bóng đảo  
Trôi về tây về bắc về đông  
Trôi về đâu bốn bề thủy thảo?  
Về đâu kiếp đắm với thân trầm?

*Hồn ơi dương thế xa dần  
Hồi đi thôi nhé thủy âm là nhà.  
Hồn về trong cõi hà sa  
Sóng không trọn kiếp chết là hồi sinh.*

*Xong rồi một cõi u minh  
Ngựa Hồ chim Việt biến hình mà đi*

Hồn vẫn ở la đà Nam Hải  
Hồn còn trôi mê mãi ngoài khơi  
Hồn còn tầm tã mưa rơi  
Tháng Tư máu chảy một trời sương tan.

Thân chìm đắm cõi điêu tàn nước cũ  
Những lâu đài thành quách những vàng son  
Những tân thư kỳ mặc những linh đường  
Những rục rỡ của một thời dựng nước.

Bao mắt mở bao tóc sầu dựng ngược  
Bao tay cùm bao ngực vỡ hôm qua

Trong rêu xanh ngàn ngật bóng sơn hà  
Lướt hải phận về dưới trời cố quốc.

Nhắm hướng hồi tanh  
Chia bày trận mạc  
Hồn binh tàn hồn chiến Thủy Môn Quan.

*Đêm rơi thời hết vận tàn  
Ô y cầu nhỏ người sang Lạc Hà.  
Thác rồi thân hóa phù sa  
Mơ men trở lại quên nhà mỗi đêm.*

Về đâu đêm tối  
Hương lửa lung linh  
Những ai còn bóng  
Những ai mất hình?

Những ai vào kiếp phù sinh  
Hóa thân hồ hải làm binh giặc trời  
Khi nào hết quỷ ngoài khơi  
Ta vào lục địa ta hồi cố hương.

Cùng nhau ta dựng lại nguồn  
Chẻ tre dẫn gỗ vạch mương xây đình.  
Ông Nghè về lại trong đình  
Tướng quân giữ ải thụ sinh dưới đèn.

Từ Thức lại trở về tiên  
Sĩ phu giảng huấn người hiền binh văn  
Nương dâu trả lại con tầm  
Ruộng xanh trả bác nông dân cần cù.

Ngựa ông trả lại thặng cu  
Nhà chung trả Chúa chùa tu trả Thày  
Quạt mo tao trả cho mày  
Các cô yếm thắm trả bầy trai tơ.

*Việt Nam dựng lại sơn hà  
Móng rồng năm lượt Quê Nhà phục hưng.*

Đã tỉnh sầu u thương tiếc hết  
Bình minh lên nghe, hoàng hôn biết  
Chim lạnh về Nam sông núi ta  
Không nói không cười chân trở bước.

Nỗ thần thừa trước  
Gươm bén hồ xưa  
Tràn lên như nước vỡ bờ  
Lạc Long lại đón Âu Cơ về thuyền.  
Các con từ dưới biển lên  
Từ trên núi xuống, hai miền gặp nhau ...

*Năm nghìn năm lại bắt đầu  
Chim nào tha đá người đâu vá trời  
Chúng ta rời bỏ xứ người  
Loài chim trốn tuyết qui hồi cố hương.*

*Virginia, 1981.*

**Hình nhân**

Về đây đối diện thân xưa  
Chim muông trên đỉnh ngựa lừa dưới chân  
Người trung nghĩa kẻ gian thần  
Có khi thoả hiệp lại ngậm tính thôi

Về đây bản chất quên tôi  
Thấy ai trong trí thấy người quên ta  
Khi gian dối lúc thật thà  
Khi quen lúc lạ khi xa lúc gần

Bây giờ lộ mặt hình nhân  
Tôi ôm hạnh phúc canh tân nó sầu  
Về đây phận số tôi đâu  
Canh khuya đối diện ma đầu cuộc đời

Bàng hoàng một kiếp chim dơi  
Lưng khom dáng thú bụng phơi hình người.

(Nghệ Thuật số 1, 10.1966)

### **Già sống**

Kẻ nào tới tận cùng số phận  
Nhìn đám đồng như bọn giả nhân  
Tối qua tới tận cùng cõi sống  
Tôi nhìn quanh một bọn vô tâm

Giữa cuộc đời, vâng tôi yếm thế  
Bởi tinh thần lẻo đẻo thịt xương

Hôm qua một người già lạc lối  
Hỏi tôi ông có biết không ông  
Con đường đó với gia đình đó  
Tôi lắc đầu lẩn tránh loanh quanh

Sẽ tới lúc căn nhà tôi tạm trú  
Cũng lẩn nhào như kẻ động kinh

Nhưng có phải sống là dự tính  
Và hoang hôn sửa soạn bình minh  
Tôi biết vậy tuy trong mỗi sáng  
Vẫn ngồi ăn lấy sức cho nhanh

Ta đội mũ chưa chắc bù nhìn  
Tuy chim vẫn liệng vòng sợ hãi  
Tư tưởng anh chưa phải là tôi  
Nhưng đành vậy, ta liên kết đại.

## Thủy Mộ Quan Huỳnh Hữu Ủy



Lưu lạc đất khách và phải nhập vào cuộc sống mới để tồn tại, nhưng trái tim người lưu vong vẫn đập nhịp thổn thức với quê nhà. Nên khi những đợt người ngày càng nhiều, tiếp tục ra đi trên những chiếc thuyền mong manh, thách thức với mọi nỗi gian truân, thách thức với định mệnh, giữa cái sống cái chết chỉ còn là một sợi tơ mong manh, biển cả thực là bất nhân và con người cũng thực là bất nhân, thì lúc bấy giờ người lưu vong ấy, người thơ ấy, càng là người nhạy cảm nhất để sống với nỗi đau thương vô cùng tận đó. Anh gõ cửa trái tim mà hỏi lại nhiều điều. Không còn là riêng tư nữa, mà đã là nỗi đau chung, là cộng nghiệp, là tan nát và đau thương. Biển Đông trở thành nắm mồ vĩ đại của đồng bào anh, những cảnh tượng bạc ác xảy ra hàng ngày ngoài biển chấn động cả trời đất, đục vào nỗi thương cảm sâu xa nhất nơi lương tâm con người. Đó là thời kỳ anh phải dồn hết tất cả sức lực để cô đúc chữ nghĩa, nhà thơ làm nhân chứng của một thời đại tàn khốc.

Khổ đau chồng chất như núi, những kiếp người trầm luân giữa cảnh tử sinh. Khổ đau đúc kết thành nghệ thuật, trái đau khổ chín đỏ trên cây nghệ thuật xanh tươi. Dù để nói về sự đau khổ đã lên đến tận mây tầng trời, người thơ cũng phải vận dụng kỹ thuật và những quy luật của thơ. Vậy nên, viết về cái đau thương thì cũng phải viết thành lời đẹp đẽ, trau chuốt, có như thế mới làm thành văn chương, mới cảm được lòng người. Đó là thời Viên Linh viết những vãn thơ trác tuyệt nhị thập bát tú, tên gọi của Vũ Hoàng Chương để chỉ thể thơ 7 chữ, viết trong 4 dòng. Thể thơ này đòi hỏi sự tinh luyện, cô đọng và hàm chứa. Từ thể thất ngôn, Vũ Hoàng Chương chỉ dừng lại ở bốn câu mà dựng nên bầu trời thơ với những cụm 28 vì sao lấp lánh. Tiếp tay Vũ Hoàng Chương là Viên Linh, đặc biệt với *Thủy Mộ Quan*, để gửi thêm vào bầu trời của thi bá họ Vũ những chùm sao kỳ lạ lấp lánh. Có lẽ cũng nên nhắc thêm một người khác nữa là Mai Thảo, với *Ta thấy hình ta những miếu đền*. Mai Thảo tiếp bước theo Vũ Hoàng Chương và Viên Linh để mở rộng chân trời nhị thập bát tú đến một cõi định hình, thành giòng nhị thập bát tú cuối thế kỷ XX.

Trong bối cảnh như vậy, để hoàn tất *Thủy Mộ Quan* với 171 bài thất ngôn tứ tuyệt và một bài kết thúc sau cùng là "Gọi hồn" theo thể tự do, Viên Linh đã phải đi ngược lại lịch sử, tìm về lại nơi những trang sách xưa, đặc biệt là huyền sử và thời sơ sử để phân nào, tự trong vô thức, như một giải thích về cái nghiệp hiện nay, về những cảnh tượng đang xảy ra, cùng lúc nhà thơ ghi nhận về những điều đang là thảm kịch. Như nhà nghiên cứu và nhận định văn học Trần Văn Nam đã tóm lược trong một cái nhìn tổng thể: "*Thủy Mộ Quan* của Viên Linh là những cảm

hứng về biển Đông huyền ảo có giải đất rất huyền sử, rất đẹp dù suốt tập thơ là bóng tối của đáy vực Thái Bình Dương, là một Thủy Mộ bao la của người Việt ra đi bằng vượt biển.” Viên Linh đọc lại và suy gẫm những *Lĩnh Nam Chí Quái*, *Việt Điện U Linh Tập*, *Tang Thương Ngẫu Lục*, *Văn Đài Loại Ngữ*, *Vũ Trung Tuy Bút*, rất đặc biệt là bộ sử quý *An Nam Chí Lược* và vô số tài liệu khác. Quá khứ xa xăm và hiện tại trước mắt nhập lại thành một, điều này sẽ đưa tới một kết quả như Lê Huy Oanh từng nhận xét: “*Thủy Mộ Quan* gồm hai sắc diện của Biển Đông, một sắc diện phiêu diêu mơ màng thắm tươi rực rỡ, nơi phát sinh và diễn tiến nhiều ngàn năm văn hiến của dân tộc Việt-Nam, đối tượng của một lịch sử vừa êm đẹp vừa oai hùng; sắc diện khác của nó, sắc diện mới, là một cảnh ghê sợ của các thuyền nhân, ... .., trên đường vượt biên đi tìm tự do.”

Ngay ở bài thơ đầu tiên của *Thủy Mộ Quan*, người đọc đã được dẫn vào một cõi trời nước mênh mông, trầm lắng, tĩnh mịch, mới trông thì có vẻ mộng ảo, nhưng nhìn xoáy vào thì sẽ thấy chứa đầy những nỗi hiểm nguy khôn lường. Giữa lòng đêm tối, quê nhà chỉ còn là một điểm đen mờ xa, và con đường đi tới sẽ là oan khiên, trầm luân, sẽ chông chất mãi để chỉ còn những tiếng ma vang vọng dội lên. Kinh nghiệm và nỗi ám ảnh sâu thẳm nhất ở Viên Linh là bóng dáng Cúc Hoa, một hình ảnh ma, thì ngày nay trước nắm mồ bao la dưới đáy biển, sẽ càng như là một vùng màu mỡ vô hạn cho Viên Linh thuận tiện gieo trồng, đi tìm lại, hay khám phá cái cõi yêu ma địa phủ ấy, anh muốn đi qua mấy tầng địa ngục như Dante của thế kỷ XIII-XIV trước đây. Mặc dù cũng từng đã có Đinh Hùng với “Bài thơ chiêu niệm”, với *Mê hồn ca*, xa hơn nữa với “Văn tế tướng sĩ” rằm tháng bảy hay “Văn tế thập loại chúng sinh”, chúng ta cũng dễ nhận ra rằng Viên Linh đã dựng nên một thế giới ma rất lạ của riêng anh. Tuy thế, ở đây, vẫn có một cái gì luôn nối vào cuộc sống thực, như một hình ảnh thân yêu cũ, một quê nhà đã mất. *Thủy Mộ Quan* được đánh số từ 1 đến 171, chúng ta thử đọc lại vài bài, số 1, 3, 125, 129, 139, và 160.

1.

*Một biển trôi xa nghìn đảo lặn  
Trời mây vẫn vũ thủy mang mang  
Xung quanh màu bạc, trong lòng tối  
Điểm cuối quê nhà, một góc đen.*

3.

*Nằm mộng đêm nay vào Hoả Ngục  
Kiếm người oan thác đã trầm xanh  
Dưới hiên mưa vắng hồn khua nước  
Thả chiếc thuyền con ngược bến không.*

125.

*Ngần ngại tìm em lúc cuối năm  
Xuân sang le lối ý đèn nhang  
Nửa đêm trừ tịch sầu ma quỷ  
Năm cũ còn chong đuốc trước thêm.*

129.

*Đến cầu ao cũ ngắt rau xanh  
Nhìn ngược hình dung đến hoảng kinh  
Vẫn tưởng Quê Nhà tìm lại được  
Quê Nhà đã mất lúc u minh.*

139.



*Từ đáy sâu trầm giạt tiếng chuông  
Gọi người dương thế giúp âm công  
Gọi ma bốn biển về chung sức  
Gom góp san hô dựng giáo đường.*

160.

*Quê ta trầm thống nỗi đau dài  
Xum họp chiều hôm biệt sớm mai  
Đáy nước chia lia sơn cốc tận  
Miếu đường chuông đổ mộ hồn ai.*

Chỉ với mấy bài thơ trên, chúng ta cũng đã thống kê được một số chữ đặc biệt về ma quỷ và địa ngục, để thấy cánh cửa mở vào và con đường dẫn qua *Thủy Mộ Quan* sẽ như thế nào: Hoả ngục, oan thác, trầm xanh, hồn khua nước, ý đèn nhang, sầu ma quỷ, u minh, âm công, ma bốn biển, mộ hồn ai. Có thể nói đó là ánh sáng huyền ảo toát ra từ thi phẩm *Thủy Mộ Quan*, một kết tinh đặc biệt của tâm hồn nhà thơ và thời đại bất thường với tiếng kêu than u uất của ma quỷ ngập đầy ngoài biển Đông. Tôi bỗng nhớ đến Vương Ngự Dương, cũng với bài thơ chỉ có hai mươi tám từ đề từ cho bộ sách vĩ đại của Bồ Tùng Linh, mà hai câu sau: *Liệu uring yếm tác nhân gian ngữ / Ái thánh thu phần quỷ xướng thi* đã được Lê Đạt chuyển dịch sang Việt ngữ cực kỳ thần tình:

*Ngôn ngữ nhân gian chừng đã chán  
Thèm nghe mộ vắng quỷ bình thơ*

Nói chuyện ma của Vương Ngự Dương có cái gì mạnh mẽ, quỷ quái, và ngang ngược. Ở Viên Linh thì khác, thơ mộng và thần bí. Đúng là mỗi cảnh đời một khác, mỗi hồn người là một chỗ riêng tư.

*Thủy Mộ Quan* xây dựng tập trung trên bối cảnh Biển Đông nhưng đề cập đến nhiều vấn đề, nhiều góc cạnh, từ huyền sử, lịch sử, đến xã hội, văn hoá, tâm lý, văn học... Chúng ta hãy nói đến một trong những khía cạnh đó. Vì thể thơ nhị thập bát tú, cũng như thơ hài cú của Nhật Bản, hết sức là cô đọng nên đòi hỏi người viết phải vận dụng bút lực, rất khổ công, bài thơ ít chữ mà nói nhiều, tế nhị và hàm súc, có thể đạt đến những điều mệnh mông đến không cùng. Nhị thập bát tú có nhiều lúc gần với kệ của các bậc đại tăng, như một công án thiền, hay ngay cả với sấm ký, cũng có lúc gần như một bài minh, bài trâm, hay bài tán. *Thủy Mộ Quan* cũng vậy, có một số bài gần với không khí ấy, đáng kể là thành công. Hãy đọc thử lại vài bài.

55.

*Xuân nào lụt lội khắp trung châu  
Nước rút đầm hoang Phật xuất đầu  
Phật nổi từ xưa là Phật gỗ  
Hèn chi Phật có đắm chìm đầu.*

111.

*Tâm sự học đạo bốn mươi năm  
Thân thế gian nan chữ nghĩa cùng  
Mặt lộ lần lưng tìm bí kíp  
Một tờ giấy nhảm viết lung tung.*

156.

*Không biết bao giờ. Biết có chăng.  
Biết đâu ngày tháng. Biết đâu năm.*

*Hoàng hôn nào biết. Đêm sao biết.  
Thời khắc lưu cầm. Phút hồn mang.*

171.

*Cái chết nhiều khi thấy thật xa  
Chết từ trong lửa chết trong hoa  
Chết trong trầm ái trong trắng tịch  
Và có đâu ngờ trong chính ta.*

Khởi từ một kinh nghiệm cá nhân, *Thủy Mộ Quan* đi tới thảm kịch lớn của dân tộc trong một thời điểm rất đặc biệt của đất nước. Giác mộng, kỷ niệm, và niềm đau riêng của nhà thơ được nhập vào giấc mơ và bi kịch chung của đất nước. Một số thơ chung quanh chủ đề lịch sử và hiện thực ngoài biển Đông được nhiều người khen ngợi, như Lê Huy Oanh cho rằng Viên Linh đã góp vào kho tàng thi ca Việt Nam một loại thơ với những hình ảnh mới lạ chưa hề có trước 1975. Tôi không trích dẫn lại những bài thơ ấy ở đây vì thấy có phần không toàn hảo: Vì Viên Linh nuôi một ý tưởng quá lớn khi dựng lại bầu khí *Thủy Mộ Quan* nên ở đôi chỗ anh phải hy sinh chất thơ để đạt cho được ý đồ kết cấu. Nó chỉ còn là một thứ quốc sử diễn ca chứ không phải là thơ nữa. Về chủ đề lịch sử, có đôi chỗ Viên Linh rớt vào bệnh dân tộc chủ nghĩa, là căn bệnh dường như không còn được thích hợp trong ánh sáng nhân bản của thời đại mới, như căn bệnh Eurocentrism, lấy phương Tây làm trung tâm và thước đo của văn minh nhân loại, ngày nay hầu như đã bị loại bỏ hoàn toàn.

Bỏ qua những nhược điểm, bỏ qua những bài thơ không hay vì làm được thơ hay thì đâu phải dễ, cứ lật truyện *Kiều* ra cũng đủ thấy, biết bao nhiêu là thơ dở trong đó, huống hồ *Thủy Mộ Quan* đánh số đến 171 thì có vài chục bài hay, hoặc chừng mười bài hay, thậm chí chỉ vài bài hay thì cũng đã là thành tựu lớn rồi.

Chúng ta hãy đọc thêm vài bài khác nữa.

7.

*Lúc nhỏ anh em thường đánh lộn  
Bây giờ sông núi nhớ thương nhau  
Ngó xem vết sẹo bàn tay trái  
Bên phải đầu tôi bỗng nhói đau.*

110.

*Tuổi trẻ nghe mưa mộng hải hồ  
Mộng đi bốn biển sống phiêu du  
Hôm nay mưa tuyết quê người lạnh  
Ta mộng quay về ngõ hẻm xưa.*

137.

*Em có hai chân đẹp tựa men  
Hai tay như ngọc tiếng như chim  
Em yếu như mẫn gào trên ngói  
Tuy vậy em cần một trái tim.*

117.

*Thăm thăm trời cao thăm thăm sâu  
Mênh mông sông nước mênh mông sầu  
Nhỏ nhoi một chiếc thuyền không lái  
Không biết về đâu không biết đâu.*

108.

*Cửa ngục A Tỳ ở biển Đông  
Xưa kia Phật doạ rộng vô chừng  
Nào hay Phật chỉ mơ hồ biết  
Ngục ấy nay to gấp vạn lần.*

78.

*Sinh ở đâu mà giạt bốn phương  
Trăm con cười nói tiếng trăm giòng  
Ngày mai nếu trở về quê cũ  
Hy vọng ta còn tiếng khóc chung.*

Tất cả kỷ niệm, huyền sử, lịch sử, tất cả đau thương và địa ngục kia, nói cho cùng, cũng đều là vốn liếng và tài sản của đất nước, bởi vì tất cả những điều ấy đã cùng tập hợp thành chiều sâu và sức mạnh tâm linh của dân tộc, là kinh nghiệm và quá trình của hôm nay để chuẩn bị cho ngày mai phải tới. Bầy chim bồ xứ bay đi khắp trời đất, rồi cũng đến lúc phải trở về chốn cũ, quên đi những ngày mưa tuyết quê người, trăm con sẽ cùng giòng giã trong một tiếng cười giọng nói chung, và tiếng khóc chung. Lời “Gọi hồn” của *Thủy Mộ Quan* phần nào có gần gũi với “Văn tế thập loại chúng sinh”, nhắc đến tập tục cầu siêu thoát cho mười loại cô hồn uổng tử, nhưng khác hẳn với bản văn tế ấy, vì nó không phải chỉ là lời cầu khi lập đàn cho các hồn ma bóng quế vật vờ, mà “Gọi hồn” là một lời kêu cầu sum họp trong truyền thống đại gia đình Việt tộc. Tôn giáo chính yếu của người Việt là thờ cúng tổ tiên, nên ở những cuộc họp mặt thiêng liêng, như trong mấy ngày lễ tết, thì mọi người trong gia tộc bao giờ cũng ngưỡng vọng lên bàn thờ ông bà, như người khuất bóng đang có mặt và đang linh thiêng chứng giám đời sống của đàn con cháu.

“Gọi hồn” viết theo thể thơ tự do, dù nhạc điệu cũng là yếu tố được chú tâm, nhưng không quá thê thiết và trầm buồn như bài ngâm khúc “Văn tế thập loại chúng sinh”. Tôi được nghe Phạm Duy hát bài ca “Gọi hồn” do chính ông phổ nhạc; tiết tấu nghe chừng như dồn dập và hân hoan, niềm vui nỗi buồn pha trộn, dưới sự tiết chế và bao trùm bởi một thứ ánh sáng rất trí tuệ, để nói về cuộc đoàn viên đẹp đẽ của đại gia đình dân tộc. Tôi tưởng như đó là lời bỗ túc cho *Tổ khúc Bầy chim bồ xứ* trước đây, mới chỉ nói về sự trở về của mấy triệu người sinh cơ lập nghiệp phương xa, kéo nhau đi về quê cũ, mà quên nói về những người vắng mặt đang chìm đắm nơi một cõi âm u nào.

*Thấp thoáng trần gian  
Mịt mù bóng đảo  
Trôi về Tây về Bắc về Đông  
Trôi về đâu bốn bề thủy thảo  
Về đâu kiếp đăm với thân trầm.  
Hồn ơi dương thế xa dần  
Hồn đi thôi nhé thủy âm là nhà.  
Hồn về trong cõi hà sa  
Sống không trọn kiếp chết là hồi sinh.*

.....

*Hồn vẫn ở la đà Nam Hải  
Hồn còn trôi mê mãi ngoài khơi  
Hồn còn tầm tã mưa rơi  
Tháng Tư máu chảy một trời xương tan.*

....

*Về đâu đêm tối*

Hương lửa lung linh  
Những ai còn bóng  
Những ai mất hình

...

Ta vào lục địa ta hồi cố hương  
Cùng nhau ta dựng lại nguồn  
Chê tre dẫn gỗ vạch mương xây đình.

...

Năm nghìn năm lại bắt đầu  
Chim nào tha đá người đâu vá trời.  
Chúng ta rời bỏ xứ người  
Loài chim trốn tuyết qui hồi cố hương.

\*\*\*

## Phụ đính II



## Ngôi nhà tôi đã ở

Võ Phiến rất thích truyện ngắn Viên Linh, thích “cái cốt cách của mỗi thiên truyện”.

Đại khái, Võ Phiến bảo mỗi truyện ngắn của Viên Linh vẽ ra một tâm cảnh độc đáo. Cảnh, bất kể “ngoại” hay “tâm”, thực ra không “nói” gì cả. Nhưng có những cảnh, ngầm nghĩa chúng một lúc ta bỗng thấy như chúng “có nói”, thậm chí “có (đang) thét lên một cái gì”!

Trường hợp Ngôi nhà tôi đã ở, có phải “ngôi nhà” ấy có lúc như đã cất lên một thứ giọng nghẹn ngào? Có tâm cảnh đặc sắc, lại có tài thể hiện cảnh thành văn, dĩ nhiên không mấy người. (Thu Tứ)

Ngôi nhà tôi ở thuộc bất động sản của chùa Phú Thạnh. Hôm tôi xách chiếc va-li quần áo và sách vở tới, sư ông ngắm tôi, gật đầu chào Thầy tới ở hôm nay hả? Thế cô đâu? Tôi ngó vào lễ phòng tối om, nhìn thấy suốt qua lòng chùa cánh cửa sơn xanh của ngôi nhà lát nữa tôi sẽ dọn tới ở đó. Tôi nói Thừa thầy, tôi chưa có vợ. Sương đã, ông nói, thế ở với bạn hả. Một mình thầy ạ. Ông lại kêu ở thế buồn chết. Trước khi tôi xách chiếc va-li tiếp tục đi, ông trao cho tôi chiếc chìa khóa ngôi nhà tôi sẽ ở. Chìa khóa nè, hai cái, khi nào thầy cần tôi sẽ đưa cho cái kia. Rồi ông chỉ xiên lòng chùa, qua đó chúng tôi thấy cánh cửa sơn xanh của ngôi nhà phía sau. Ông nói Chỗ thầy thanh niên, tôi nói thật, nhiều người tới ở ngôi nhà đó lắm rồi, nhưng một hai tuần lại dọn đi gấp. Họ bảo nhà có ma đó. Tôi chỉ mỉm cười, không tỏ ý kiến gì hết. Nhưng tôi nghĩ tôi là một con ma tổ bố, thêm một con ma nữa có ăn thua gì.

Cầm chiếc chìa khóa đồng nặng nặng của ông sư trao cho, tôi đi vòng qua hông chùa, nơi có một chiếc giếng khơi, một bãi chuối xơ xác và lối chực ngôi mộ, đi về phía ngôi nhà. Đường đất và cát, lờm chờm ít gạch nỏ. Chân gạch còn viền nước mưa của ngày hôm qua. Đi hết nền chùa, tôi đứng trước ngôi nhà. Mái tranh, vách ván, sàn gỗ, bắt nổi trên một con kinh cạn. Lòng kinh đầy lá chuối khô và lá tre, ở đó mọc lên những chiếc cột gỗ nâng đỡ lấy ngôi nhà tôi vừa tới. Trong một năm đã qua rồi, tôi đã có lần ở một căn nhà nổi trên sông, đêm mưa nghe nước lổng bống như nằm thuyền. Con kinh cạn với lá khô chạy qua dưới chân nhà tôi, vòng ôm lấy mặt sau của khu chùa, một phía đổ ra một nhánh con sông của Sài Gòn, nghe đâu như là Bến Tắm Ngựa hồi xưa. Bên cạnh nhà tôi có hai ngôi nhà khác, nằm lọt hẫ xuống lòng con kinh cạn, nhưng thuộc về bờ bên kia, mái chỉ ngang với nền chùa Phú Thạnh.

Khi mở cửa xong, quay ra lấy va-li tôi lại nhìn thấy sư ông. Ông mặc đồ nâu đi dép da, người béo tốt sạch sẽ. Ông hỏi Thầy vừa ngắm con kính hả? Thịnh thoảng mới có nước thổi. Tôi giật mình: Tôi tưởng kính cạn chứ. Thì cạn, nhưng thịnh thoảng cũng có nước. Mùa mưa ấy mà, các nơi ứ lại, nó có nước. Sao, nhà ở được chứ. Dạ được, kể cùng là ba phòng. Ờ, phòng khách đó rồi phòng ngủ với cái phòng bếp. Thầy có nấu không. Tôi im lặng. Tôi có nấu ăn không. Dạ, khi có khi không, tôi buột miệng nói. Thầy chùa cười Ngay ăn ngày nghĩ hả. Nói rồi ông mách tôi ra ăn ở tiệm cơm đầu ngõ. Ngon mà rẻ lắm.

Bấy giờ một bà lão đi lại phía chúng tôi. Hôm đi qua con ngõ, thấy trên cổng chùa có treo tấm bảng Nhà Cho Thuê, tôi đạp xe vào và gặp bà. Thấy nói tôi có một mình bà cụ mừng lắm. Tuy vậy cụ cũng hỏi Nhưng chắc thịnh thoảng cậu cũng có bạn chứ. Tôi bảo thịnh thoảng chắc phải có. Cái đó không sao, bà cụ đáp. Bà cụ mặc đồ nâu, đi guốc nâu, trông xa xa như sư ông, nhưng trông gần mới thấy. Cụ tới đứng cạnh chúng tôi, bắt vào câu chuyện Cậu định nấu ăn hả. Nếu tiện tôi nấu giúp cho. Tôi ăn tiệm cụ ạ. Ờ, coi chừng mà cháy nhà. Cụ bước hẳn vào trong nhà, chỉ cho tôi chỗ kê bàn ghế. Một lát cụ ngó lên mái nhà như chợt nhớ. Cái chỗ này nó dột, để tôi kêu thợ lợp lại, mùa mưa rồi còn gì. Vâng, hôm qua đã mưa. Tôi ngó chỗ mái dột và ngó xuống chỗ dột. Chỗ ấy không thể kê bàn viết được, ngủ cũng không được, dù tôi chỉ trải trên đó một tấm nệm có thể xê dịch. Hai ông bà cụ đi ra sân chùa, nhìn lên đỉnh cây lông say, lá đều đặn như một loại si nước. Tôi khép cửa khóa trái, ngồi xuống cái ghế giữa nhà châm một điếu thuốc. Ngọn lửa vàng nhò nhò, hơi khói ấm áp, tôi lặng lẽ một lát và khi nước mắt trào xuống, tôi vội vã ra khỏi nhà.

Hai ngày sau, nhà cửa cũng tạm gọi là xong xuôi. Có bàn ghế, sách vở, đóng thêm vài cái đinh trên ván, rút đi vài cái đinh khác, chằng thêm một sợi dây kẽm, bỏ đi một vài sợi dây khác, bóc đi vài tấm hình Kim Cương, Kim Vui, treo lên vài tấm hình khác, đó là ngôi nhà của tôi. Buổi trưa, khi ánh nắng bừng lên qua các khe gỗ tôi phải tay nhìn lên căn nhà mới. “Ngôi nhà này là của em đó. Nếu không có em, anh không tới ở đây.” Như một người yêu lòng phơi phới, tôi hay nói thắm như thế. Nhà còn thiếu nhiều lắm nhưng thôi để em mua sắm hộ anh. Tôi nghĩ thầm: Cô ấy sẽ phải mua cho mình cái này và cái này. Tôi nghĩ: nhất định là cô ấy sẽ phải mua thứ đó. Tôi muốn lặng im để xem điều ấy có xảy ra đúng như ý mình không. Ngôi nhà, một mình nó không có gì lạ hết. Tôi rời bỏ gia đình từ năm mười bảy tuổi đi kiếm việc làm để tiếp tục việc học, tôi đã ở nhiều căn nhà khác nhau, thường thường với bạn, đôi lúc một mình. Năm mới lớn tôi sống dưới một mái nhà thờ của cha Vĩnh, ở gần trường đua Phú Thọ. Bấy giờ cha thấy tôi hiền lành nên cho riêng một căn phòng ở sau bụi gỗ nơi cha thường rao giảng mỗi sáng chủ nhật. Một hôm có chiếc xe Huê Kỳ chở mấy cha khác ở tòa Tổng Giám mục tới hội họp rất lâu trong phòng cha, gần phòng tôi. Chị Hiền, người vẫn thổi cơm tháng cho chúng tôi ăn buồn lắm. Chị bảo chắc chị sắp phải về Hóc Môn. Nhưng chính tôi phải đi, vì cha Vĩnh phải đi, và không ai cho tôi ở căn phòng đó nữa, ít năm sau tôi thuê vài căn nhà khác ở các miệt ngoại ô cư trú tạm, căn nhà nào cũng để lại cho tôi vài kỷ niệm. Tôi hay ngắm nghía chiếc chìa khóa phòng mỗi khi ngồi buồn trong quán nước hay trong các rạp xi-nê. Có chiếc chìa khóa cửa trong túi, tôi lớn hẳn lên. Đi đêm, tôi không ngại lúc về nhà nữa. Khuôn mặt mẹ tôi với mái tóc xoắn mỗi khi lục đục ra mở cửa giữa đêm làm tôi ngại ngùng. Hôm nay tôi đã thuê căn nhà riêng, đã thu xếp căn nhà đó không phải để tạm trú nữa, ngôi nhà trên con kính cạn mở ra trong đời tôi những cánh cửa có rèm vải màu lay động trước gió.

Chính tôi đã ngạc nhiên khi nhìn thấy cánh cửa nhà mình có một tấm màn. Ích đến thăm vỗ tay cười hô hố. Tấm màn đẹp quá. Cậu mà cũng có màn cửa nữa. Tôi ngửa cổ cười nói Sao lại không. Cậu tưởng tôi không thể ở một ngôi nhà có màn cửa sao. Ích tuột dép ngoài cửa, bước lên sàn nhà, vừa đi vừa ngó loanh quanh.

Lại có nệm nữa. Lại cả hai cái gối nữa. Hắn kêu lớn chùn người xuống. Tôi lặng yên, một lát nói đùa Độ này đau lưng. Ích gạt gù, ngồi xuống sàn nhà, gần đóng sách trên một manh chiếu gấp lại. Chúng tôi ngồi trên sàn gỗ nói chuyện với nhau. Ích gạt tàn thuốc xuống khe ván, và hắn ngó xuống hỏi:

- Dưới này là cái gì.

- Con kinh cặn và rác khô. Coi chừng cháy.

- Không cháy đâu. Cháy thì thôi chứ gì. Con kinh này ăn ra đâu đây.

Tôi giải thích loanh quanh. Đang lúc ấy có tiếng run nhè nhẹ trên sàn gỗ. Ích lắng nghe và nhìn ra. Ai dắt xe vào thế. Chúng tôi nghe tiếng khóa xe lẹt xẹt rồi tiếng nón va chạm lạp cạp rồi tiếng guốc nhọn và vững. Một lát cánh tay áo trắng lấp ló ngoài khung cửa sổ, cử động đều đều. Tôi biết là Cúc đang cởi găng tay. Sau đó Ích đứng dậy và Cúc hiện ra ngoài cửa. Chúng tôi chỉ nhìn nhau cười, không nói tiếng nào. Nàng mang theo vào nhà chiếc nón và cái cặp sách màu nâu, vân cá sấu giả, cái cặp phồng phồng đựng nhiều thứ cồng kềnh không phải là sách. Ích khen tôi đang nói lần đầu tiên hắn ở một ngôi nhà có màn cửa. Thế hả anh. Anh thấy đẹp không. Đẹp. Đẹp. Tôi may đấy anh ạ. Bỗng Cúc kêu lên:

- Kia anh, có khách mà ăn mặc thế à?

Tôi ngó xuống chiếc quần cộc sọc xanh, nói:

- Khách khỉ gì.

Ích kêu:

- A cái quần cũng đẹp quá.

Cúc đặt cái cặp lên bàn, liếc nhìn chúng tôi. Nàng ngồi xuống chiếc nệm trải ở góc phòng nói rất tự nhiên:

- Tôi may đấy, đẹp không anh.

- Đẹp chứ, Ích lại kêu to và cười ha hả rồi đứng dậy. Hắn bảo:

- Nghe anh chị nói ở chùa, ai cũng tức cười. Thế mà ở chùa thật chứ.

- Ở chùa thật nhưng tại tôi không định tu đâu anh ạ.

- Nó mà tu cái gì. Khi nghe nói chị tới đây với nó, chị biết người ta nói gì không?

- Không. Nói gì anh?

- Người ta nói hoa rơi cửa Phật đấy.

Cúc che mặt kêu Eo ơi, rồi mở tay nhìn tôi. Nàng bảo Ích:

- Tội lỗi quá anh nhỉ?

- Tội lỗi khi gì, tôi nói.

Ích bắt tay tôi.

- Chúc ông bà hạnh phúc.

- Ở - Cúc kêu - tôi chỉ là bạn anh ấy thôi.

- Thì cứ hạnh phúc, lấy nhau sau cũng được chứ gì.

- Tôi chưa định lấy anh ấy anh ạ.

Ích xỏ chân vào dép tự khép cửa lại. Tôi nghe tiếng chân hần kéo trên sàn gỗ. Cúc nói câu ấy không phải nói đùa. Câu ấy thật. Nàng ôm lấy đầu tôi: - Anh, đừng khóc anh. Biết đâu em sẽ đổi ý kiến. Anh phải làm em đổi ý kiến chứ.

Tôi lẩn xuống sàn nhà. Tôi biết làm sao để nàng đổi ý kiến. Tôi nghèo lắm. Tôi học dốt lắm. Tôi thua sút nhiều điều tất cả mọi người. Tôi thất nghiệp. Từ ba trăm cây số về Sài Gòn, tôi đã bỏ dạy ngôi trường giúp tôi sinh sống trong hơn một năm qua. Người bạn hiệu trưởng đưa tôi hai ngàn bạc Anh còn hai ngàn, cầm về Sài Gòn mà tiêu. Nếu mình có tiền thì đã cho anh mượn thêm. Chúc anh hạnh phúc. Tôi đã chỉ có hai ngàn để xây dựng một tổ ấm, thuê được căn nhà và ăn cơm hàng từng ngày. Nhưng phải có một ngôi nhà, đó là điều cần thiết nhất. Ngôi nhà này đây là ngôi nhà đầu tiên đáng kể nhất trong đời tôi. Tôi đã dọn dẹp trí tưởng tượng từ những ngày vừa quen Cúc. Ngôi nhà không cần sang lắm, chỉ cần biệt lập tránh xa mọi người. Như cánh chim vừa rời chiếc tổ mẹ nuôi, tôi đã tha từng cọng lá, từng nhánh cây quí kết một chiếc tổ cho mộng tình mới lớn. Tôi không rõ nàng đã mơ ước những gì trong thời con gái, và tôi thật tình có đúng là bóng dáng mơ ước ấy không. Hay tôi chỉ là một người tình cò cần có trong một ngôi nhà nàng dự tính từ quá khứ. Chiếc màn cửa em ơi, nó không đúng ý anh, một màu vàng ứa không phải là màu anh mơ tưởng.

Một lúc nào đó, không rõ vì sao tôi cười tươi trước một tấm gương.

- Em mua cho anh tấm gương đó, đẹp không.

Tôi gạt đầu, ngấm mặt mình trong gương. Rồi tôi kéo nàng cúi xuống soi chung vào tấm gương ấy. Xí quá, Cúc nói, đứng dậy đặt tấm gương tròn ngay ngắn trên bàn viết. Nàng lấy từ cặp ra một chiếc khăn mặt mới. Tôi ngồi dậy ngay ngắn, rồi ra khóa cửa lại. Khi trở vào, Cúc nói Em phải đi đây. Có hai giờ thực tập. Bỏ đi em. Thực tập không bỏ được. Cours thì em bỏ rồi.

Anh. Nàng gọi, nhìn tôi chăm chú. Mỗi lần Cúc nhìn tôi chăm chú tôi bỗng thấy mình đang rất sợ hãi. Cặp mắt nâu và đôi lông mày nở nang mượt đậm tha thiết nhưng nghiêm nghị ngó tôi. Bộ anh nói với anh Ích là em đến đây ở với anh hả. Không. Anh chỉ nói là em đến luôn. Thế sao anh ấy bảo là hoa rơi cửa Phật. Tôi gượng cười Anh ấy đùa em đấy mà. Đùa gì, nói tức mình. Có gì mà tức em. Ai cũng biết là chúng mình yêu nhau. Nếu anh bỏ em thì mới hoa rơi cửa Phật chứ. Mà, tôi cười, chỉ chét anh mới bỏ em được. Việc gì em phải tức mình. Em tức vì anh ấy nói đúng. Chả hoa rơi với anh là gì. Tôi nắm lấy tay Cúc Thôi anh đưa em đi học. Anh ở nhà làm việc đi. Ở nhà buồn lắm. Ở nhà đi lát em tới nữa. Lòng tôi tươi tỉnh hẳn. Thế thì anh ở nhà. Cúc lại bỗng gọi khẽ, anh, em nói cái này anh đừng cười nhé. Anh cười thì ăn thua gì. Ừ. Nói đi. Kỳ quá hà. Cúc nhại tiếng nhìn tôi một lát. Anh à, đêm nay em ngủ lại với anh.

Tôi không dám cười, mặt mũi bần thần, sung sướng. Dường như tôi thờ ra một cách khác

thường, chân tay lúng túng bàng hoàng. Khi Cúc đòi tôi mở cửa, tôi mặc kệ đứng im. Ở trong tôi vỡ ra tất cả những ánh sáng còn che kín. Ở trong tôi chảy xối xả tất cả những nguồn suối con người. Như một bóng mát, tôi nằm ngủ trong tiếng gió lồng lộng của ngày tháng thanh niên.

Nửa đêm mưa đổ xuống rào rạt cùng với gió mạnh. Tôi quờ quạng sang bên, thấy Cúc nằm thu gối lên ngực như một đứa bé. Qua những khe vách ván, ánh chớp thỉnh thoảng nháng lên, tôi thấy mình gần với trời với đất lạ thường. Tôi ngó Cúc sợ hãi. Khối ngọc ngà của đời tôi lúc nào tan vỡ, những mộng tưởng lâu nay đã đến lúc tàn chưa. Dường như có lúc giữa hai lần chớp, khuôn mặt nàng đổi khác. Đôi mi rung động tựa hồ ánh mắt khi mở biến đổi theo ý nghĩ. Trong giấc ngủ, người thân thiết của mình đã ở đâu, đã sống ở miền nào, đã nhớ những gì vừa mới mất. Tôi không biết. Tôi hoàn toàn không biết đến một chút. Nhìn ngắm và tưởng tượng nàng, tôi tưởng như hạnh phúc đang la đà đâu đó, như một cánh chim trong mưa lướt thướt giữa khoảng đường bay nửa chừng. Đêm ngủ lại của nàng bó chặt tôi những lo sợ hoang mang, tôi biết là tôi sắp phải rời bỏ ngôi nhà đang ở. Đã kết thúc từ đây bao nhiêu hy vọng. Đời mở ra những cánh cửa mênh mông. Giọt lệ nóng tròn như thứ ngọc trai trong nước mặn lăn trên má nàng đánh thức tất cả sự quên lãng cố đim đi. Trí nhớ xa nhất cũng phải trở về, tôi vừa hiểu, tôi vừa thấy. Đó là giọt sương mai của đêm đã hết, một ngày mới phải bắt đầu lại. Cúc mở mắt ngó xuống nệm, và nhìn thấy tôi. Khuôn mặt nở bừng, và chúng tôi quán quít quên ý nghĩ. Quên lo lắng. Nhưng rồi tôi biết. Đó là một hy sinh. Đó là một rộng lượng đền bù, đó là một biện hộ, đó là ân nghĩa cho nhau để kết thúc lo âu và mở đầu tưởng nhớ. Nàng òa khóc Anh ơi, quên em đi. Quên em đi. Em biết anh yêu em nhưng quên em đi, phải chi em không gặp anh.

Tôi lặng lẽ hút thuốc, tỉnh thức và khô khan. Con mưa đã đổ xuống con kinh cạn khỏi nước từ hai bên bờ thành phố, tôi nghe lá khô bắt đầu nổi lên, bắt đầu chuyển động. Có tiếng rào rào rất nhỏ đâu đó truyền dưới sàn nhà. Có nước. Có nước. Tôi tưởng tượng con kinh chuyển động, thức giấc sau một mùa khô ráo, nứt nẻ, quên lãng. Áp tay xuống sàn, qua làn nệm và gối, tôi nghe rần rần đâu đó như một âm vang.

- Em ngồi dậy đi, tôi bảo Cúc.

- Gì đó anh.

- Con kinh em ạ. Con kinh dưới sàn nhà mình đó, nước nhiều lắm.

- Có sao không anh.

- Không, nhưng mà anh thấy ông thầy chùa có vẻ lo ngại lắm. Lúc anh mới dọn tới, ông ấy cứ nhắc có nước. Chắc nó ngập.

- Nhà cao lắm mà.

Tôi không trả lời, trở dậy thấp đèn. Tôi có cảm tưởng một ngôi mộ nào đó ở trước chùa, trong những ngôi mộ nằm trên đất chùa, bắt đầu chuyển mạch. Nhưng Cúc không thể nào hiểu được những điều ấy. Một cái gì đó thức tỉnh ở trong chính tôi, như có lúc tôi nhìn thấy bóng mình chuyển động trong khi tôi nằm im một chỗ.

Qua một mùa mưa, tôi đổi khác. Thất thần và héo hắt. Con ngõ chùa ướt sũng lá đu đủ, lá chuối và bùn cát. Mỗi lần ra vào, đi ăn hay lên thành phố có chút việc, tôi thường gặp sư ông hơn mọi khi. Ông khỏe mạnh nhưng có vẻ nặng nhọc, dăm dăm ngồi đánh cờ tướng với một nhà tu hành khác dường như ở đâu đó xiêu lạc về. Người này gầy ốm xanh mướt. Tôi ít chào hỏi ông, nhưng thỉnh thoảng ông hỏi tôi:



- Khỏe mạnh chứ thầy.

- Dạ bình thường.

- Thầy giỏi đa. Những người trước không ai ở lâu được như thầy. Ba tháng vài tuần là dọn đi chỗ khác. Độ này ít thấy cô tới.

- Dạ, em tới bận.

Nói rồi tôi đi nhanh, vẻ thảng thốt trông thấy. Mở cửa vào nhà, tôi hoảng hốt. Vết xe của Cúc in đậm trên sàn gỗ. Tới bàn, tôi thấy chiếc chìa khóa cửa để đó. Cúc sẽ không tới nữa. Có gì đâu, có gì đâu, bởi ngôi nhà này chỉ là mộng tưởng của tôi thôi. Nhưng chính ở đó tôi không thực hiện được điều gì ngoài sự sống tự nó cứ trôi lên, trôi lên, mọc như cỏ dại của một vườn cây cảnh, mà niềm vui là cái cây độc nhất của một miền thung lũng nóng. Tôi tự thấy tôi là cái cây ấy, tình yêu chỉ nảy sinh từ một gốc, như cái bóng nằm của một cây đứng chon von. Tôi nào nhìn thấy em, người tình đợi chờ hạnh phúc như trái chín. Tôi tham lam, ăn vốc tuổi xuân nghèo.

Thật ra tôi tưởng vậy thôi, tôi không rõ lý do nào Cúc không trở lại. Nàng im lặng, im lặng cho tới bây giờ. Sáu tháng sau tôi trả sư ông chiếc chìa khóa bằng đồng, bán vài thứ đồ đạc công kênh cho nhà bên cạnh, tự mình thấy mình cũng là một thứ hoa rơi cửa Phật.

Nhiều năm qua đi tôi vẫn không quên ngôi nhà ở sau chùa Phú Thạnh. Mỗi lần đi qua con ngõ xơ xác lá chuối và lá đu đủ, tôi có ý muốn vào xem ai đang ở trong ngôi nhà đó. Hẳn có hạnh phúc không, hẳn có thấy ma không, hẳn có nghe con kinh lên xuống không, hẳn có thức giấc vì tiếng chuông chùa và người đàn bà ăn mặc giống sư ông mỗi giờ chuông mõ kêu inh đi qua phía giếng nước. Ở trong trí nhớ của tôi, ngôi nhà ấy đầy đủ một trái tim vàng. Hạnh phúc tôi đã mất là hạnh phúc lớn nhất trong đời tôi. Tôi lớn lên trong một đôi tay ôm ấp dẫn dắt, và lúc mà hướng chỉ không còn, tôi tự do trong một than tiếc mù mịt. Nếu Chúa đã hiện ra ở Lộ Đức, thì tôi phải quay về đó.

Hôm qua gặp lại Ích, hẳn kêu Tôi nghe anh cháy nhà. Tôi sùng sộ Láo, tôi vẫn bình yên. Thật mà, tôi mới đi qua chỗ chùa, cái nhà ấy cháy rồi. Thế à, tôi bàng hoàng hỏi. Cháy rồi à. Bây giờ hẳn mới biết tôi không còn ở đó nữa. Nhưng tôi đã ở đó. Đã sống ở đó.

Buổi chiều tôi về chùa Phú Thạnh bằng xe buýt vàng, như tôi đã từng đi về những năm trước. Một người đàn bà hơi ngờ ngợ ra chặn đầu tôi:

- Chào thầy.

- Chào bà.

- Thầy quên tôi hen.

Tôi muốn nhớ lắm. Nhưng không nhớ nổi. Bà ta cười:

- Tôi chủ nhà hàng cơm ngã tư đây mà.

Tôi ngượng ngùng cười trừ:

- À, tôi nhớ rồi. Bà mạnh khỏe chứ.

- Cũng thường. Hôm nào thầy đi mất biệt.

- Tại tôi kẹt quá. Thôi tôi trả bà bây giờ vậy, đừng phiền.

Tôi móc túi trả bà ta số tiền cơm tháng cuối cùng ăn chịu, rồi quay đi, theo con ngõ cũ vào chùa. Thầy cố nấu ăn không. Ngày có ngày không. Nhưng tôi không nấu ăn ở đó bao giờ hết. Sư ông trông thấy tôi, mời vào uống nước trà, nói chuyện về ngôi nhà tôi đã ở. Tôi ngỏ ý muốn vào thăm, ông lắc đầu:

- Tro than không hà, trông tang thương lắm. Coi mắt công buồn thầy ơi.

Tôi có vẻ lưỡng lự. Ông nói thêm:

- Coi mắt công buồn mà. À, thế ông có cháu nào chưa?

Tôi hỏi lại. Chắc thầy muốn nói tới cô em tôi hồi xưa. Ông thầy chùa gật đầu:

- Thì chớ ai, cô hiền quá, hạp ông lắm.

Tôi bùi ngùi nói với ông:

- Thừa thầy, em tôi mất rồi.

Ông Trời ơi và kêu một tiếng nhẹ, nhìn tôi. Tôi đứng vội dậy đi nhanh ra ngoài ngõ. Có một điều gì đó lẽ ra phải giữ lấy một mình, phải giấu kín và im lặng. Không ai nên nói với tôi về một đám cháy, chẳng phải đâu, ngôi nhà ấy hãy còn, chính tôi còn trông thấy nó khi tôi bỏ đi.

## Hà Nội trong thơ xưa

Trước khi mang tên Hà Nội - từ năm 1831 đến giờ - kinh thành văn vật của đất nước đã thăng trầm theo thời gian với nhiều tên khác nhau, mỗi tên gắn bó với những sự kiện lịch sử liên hệ: Thời Bắc Thuộc gọi là Long Biên, tức là lỵ sở Giao Châu bấy giờ. Năm 791 Thứ sử Tàu là Triệu Xương đặt lại tên là Đại La Thành.

Quân Pháp đánh Thành Hà Nội. Đại Úy Henry Rivière đang thao tác với một khẩu súng thần công tại mặt trận Cầu Giấy, y đền tội sau đó. Tranh khắc theo hoạt họa của M. Bernhard, phóng viên báo l'illustration ngày 19 tháng 5, 1883. Tài liệu thư viện tạp chí Khởi Hành.

Cao Biền tu sửa lại thành ấy vào năm 867 và làm rộng ra, chu vi đo được 8,000 bộ, dài hơn 1,982 trượng, cao 2 trượng 6 tấc, bao bọc thành là một con đường dài 2,125 trượng, rộng 2 trượng, đến nay những vết tích cũ của thành này không còn biết chính xác là ở quãng nào.

Năm 980, Hà Nội là quận Giao Chỉ. Bắt đầu năm 1010 vua Lý Thái Tổ thiên đô tới vùng Đại La và đổi tên là Thăng Long Thành, qua một truyền thuyết mà hầu hết chúng ta đã được nghe kể. Chu vi thành có bức tường bao bọc khoảng 4,700 m, trong thành có ụ cao như Nùng Sơn, Tam Sơn, Khán Sơn, Thái Hòa. Những ụ này nhiều phần do con người đắp nên, do lý luận và niềm tin vào phong thủy vận hành, không phải là núi đá thiên nhiên.

Đời Trần đóng đô ở Thăng Long, có thời gian quân Nguyên chiếm đóng 5 tháng. Năm 1467 Thăng Long đổi tên ra Đông Đô để đối lập với Tây Đô là kinh đô nhà Hồ ở Thanh Hóa. Trong

thời kỳ này quân Minh chiếm đóng nước ta cho đến khi Lê Lợi đánh đuổi được giặc, đóng đô và đổi tên là Đông Kinh. Đến đời nhà Mạc, Đông Kinh lại đổi ra là Đông Đô. Vua Quang Trung gọi là Bắc Thành. Đời Vua Gia Long, kinh đô ở Phú Xuân, Bắc thành trở thành Tổng Trấn. Sau khi đắp thành theo kiểu Tây, tên Thăng Long lại được dùng lại. Đến năm 1831, Thăng Long đổi ra là tỉnh lỵ Hà Nội và tên này được giữ đến ngày hôm nay.

Thơ thương nhớ Hà Nội

Chưa về thăm lại Hà Nội kể từ 1954 ra đi, song cũng như Đinh Hùng, kẻ viết bài này vẫn cầu mong hồn sông núi sẽ còn ở với kinh thành xưa. Vẫn nhớ nhủ Hà Nội của mình như Đinh Hùng lúc sinh thời ở Sài Gòn nhớ nhủ Hà Nội của anh:

Trăng ơi! Đừng bỏ kinh thành:  
Hồn Cố Đô vẫn thanh bình như xưa.  
Nhỡn tiền chợt sáng thiên cơ,  
Biết chẳng ảo phố, mê đồ là đâu?  
Ta say ánh lửa tinh cầu,  
Dựng cơn địa chấn, loạn màu huyền không.  
Trận cười tan hợp núi sông,  
Cơn say kỳ thú lạ lòng cỏ hoa.  
Hý trường đổi lớp phong ba,  
Mượn tay nguyệt tạo xóa nhòa biển dâu.  
Hưng vong Vạn Lý Thành sầu,  
Trăng ơi! Đừng bỏ mái lầu nhân gian!  
(Đinh Hùng)

Nghe kể chuyện người Hà Nội, cảnh Hà Nội bây giờ càng thêm thương tiếc Thăng Long của quá khứ. Cứ đọc thơ xưa để hình dung Hà Nội, thấy đẹp hơn nhiều:

Liều có gầy chăng? Tóc có thưa?  
Chao ôi! Lòng nặng mãi thương hò!  
Kiểu nhà xưa đã thay hình mới,  
Hay vẫn còn nguyên dáng cũ xưa?  
Nghiên đá Đền Sơn có sấm rêu?  
Kính Thiên bút nọ đã lên meo?  
Muốn về nâng bút dầm nghiên đá  
Pha nước Hồ Gươm viết thật nhiều.  
(Bàng Bá Lân)

Ở trung tâm Thăng Long, bên Hồ Gươm hay Kiếm Hồ, nhà Lý dựng tháp Bảo Thiên (1057) mười hai tầng, cao vài chục trượng, nghĩa là vào khoảng gần 100 mét - đỉnh tháp bằng đồng. Thuyền xứ Nam "buồm giăng ba ngọn, ngược nước Hồng Hà" lên đến Yên Duyên (Thanh Trì) đã nhìn thấy ngọn tháp này. Tháp Bảo Thiên là công trình kiến trúc tượng trưng cho Thăng Long đời Lý. Đó là một thành tựu về vang của kiến trúc Việt Nam. Phía Đông, bên cửa sông Tô là đền Bạch Mã - phố Hàng Buồm thờ "Long Đỗ khí quân" (thần khí thiêng Long Đỗ, tức thần Tô Lịch, vị thần sáng lập ra Hà Nội).

Thơ thời thế về Hà Nội

Những đổi thay dâu bể đã cho thơ Việt Nam nhiều kiệt tác, một trong những bài điển hình là của Bà Huyện Thanh Quan, học sinh thời xưa đều đã được đọc trong sách giáo khoa:  
Tạo hóa gây chi cuộc hí trường

Đến nay thắm thoát mấy tinh sương.  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo  
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.  
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt  
Nước còn cau mặt với tang thương.  
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ  
Cảnh ấy, người đây luống đoạn trường.  
(Bà Huyện Thanh Quan)  
Bài thơ dưới đây của Từ Diễm Đồng cũng nói về Thăng Long hưng phế, song là Thăng Long thời Pháp thuộc.

Thăng Long Thành hoài cổ

Đồn rằng thuở trước đóng đô đây,  
Trải mấy triều vua mới đến nay.  
Năm cửa chỉ còn chòi cửa Bắc,  
Cột cờ sao có lá cờ Tây?  
Lầu bia nhà Lý xây còn đó,  
Hồ kiếm vua Lê vớt chỗ này.  
Kẻ khá đi đâu mà vắng cả,  
Xe rồng chẳng thấy, thấy xe tay.  
(Từ Diễm Đồng)

Những tâm sự Hà Nội gần ta hơn có Á Nam Trần Tuấn Khải và Đông Hồ:

...

Đìu hiu gió giục hơi sương  
Phải đây là bãi chiến trường ngày xưa?  
Hỏi ai gây cuộc ganh đua,  
Đống xương vô chủ còn trơ đến rày.  
(Trần Tuấn Khải)  
Bão táp trời bờ cõi quốc  
Gió mưa ử rữ đất danh đô  
Tiêu điều cỏ lấp hoa Long Đỗ  
Lạnh lẽo trăng soi nước Kiếm Hồ  
Bút tháp viết trời xanh chữ hận,  
Nghiến Đài tràn mực đậm màu thu.  
(Đông Hồ)

Và nhất là bài thơ của Thâm Tâm, tâm sự trai Thăng Long thời chiến, những năm 40, một mặt trông ngóng người đi (vọng nhân hành), một mặt biểu lộ niềm khao khát và nỗi phẫn uất của lớp thanh niên lỡ thời lỡ vận, những kẻ "sinh làm thế kỷ:"

Vọng Nhân Hành  
Thơ Thâm Tâm

Thăng Long đất lớn chí tung hoành,  
Bàng bạc gương hồ ánh mắt xanh.  
Một lúa chung tình từ tứ chiếng,  
Hội nhau vầy một tiệc quần anh.  
Mây gươm nét mác chữ nhân già,  
Hàm bạnh hình đời, lưng cổ đa.

Tay yếu đang cùng tay mạnh dắt,  
 Chưa ngắt men trời hả rượu cha.  
 Rau đất cá sông gào chẳng đủ  
 Nổi bùng giữa tiệc trận phong ba,  
 Rằng: "Đương gió bụi thì tôi tả.  
 Thiên hạ phải dùng thơ chúng ta!"  
 Thơ ngâm giờ giọng, thời chưa thuận,  
 Tan tiệc quần anh, người nuốt giận,  
 Chim nhạn, chim hồng rét mướt bay,  
 Vuốt cọp, chân voi còn lặn đạn.  
 Thằng thí cho nhàn sức võ sinh,  
 Thằng bó văn chương đôi gối hận  
 Thằng thù trói buộc, thằng già quê.  
 Thằng phẩn sơn nhơ... chữa một về!  
 Sông Hồng chẳng phải xưa sông Dịch.  
 Ta ghét hoài câu "nhất khứ hề."

## 20 năm văn học hải ngoại



Bài trả lời phỏng vấn sau đây đã đăng trên tạp chí Văn Học số 101, tháng 9.1994, từ trang 11 tới trang 20. Những phát biểu ngày đó đối với tôi hiện nay cũng thấy đúng hơn. Có một điều cần nhấn mạnh: khi nhắc tới nhà văn Dương Thu Hương, tôi chỉ dùng như một biểu tượng điển hình, không hề có ác ý; trái lại, trước những phát biểu dửng dưng của cô hồi gần đây, nhất là sau vụ Thái Bình, như khi cô nói Hà Nội bóp cổ người chống đối trong bóng tối, lòng tôi rất cảm kích. Những phát biểu trong bài, khi được cô Nguyễn Tà Cúc trích dẫn, trở nên phổ biến hơn, do đó một số văn hữu, thân hữu ngỡ ý muốn đọc toàn bài, nên Khởi Hành cho đăng lại dưới đây, cùng với nhận định: những phát biểu này vẫn còn cần thiết.



Văn Học: *Trước 1975 tại Sài Gòn, anh từng viết văn, làm thơ, làm báo, am tường mọi sinh hoạt liên quan tới chữ nghĩa của miền Nam. Từ kinh nghiệm quý giá đó, anh có thấy văn học hải ngoại tà dòng nối dài của văn học miền Nam hay không?*

Viên Linh: Những "sinh hoạt liên quan tới chữ nghĩa" là những sinh hoạt của "viết, đọc, và phê bình". Tôi thu hẹp câu trả lời trước hết vào việc đọc, thứ nhất trên quan điểm thu hoạch được của một độc giả, sau đó mới là quan điểm của một người viết. Phần phê bình sẽ không nhiều. Trong câu

hỏi đầu của anh, có mấy chữ "văn học hải ngoại" và "văn học miền Nam". Câu hỏi của anh là văn học hải ngoại có phải là dòng "nói dài" của văn học miền Nam không? Tôi sẽ trả lời song song với một câu hỏi suy diễn để so sánh do tôi đặt ra: Văn học trong nước có phải là dòng "nói dài" của văn học miền Bắc hay không?

Trong trí nhớ chủ quan, mấy chữ "Văn học miền Nam" chỉ được dùng khoảng mười, mười lăm năm sau thời điểm chia cắt đất nước 1954. Trong khoảng 1968-1972, khi điều khiển tuần báo *Khởi Hành* của Hội Văn nghệ sĩ Quân đội, tôi khởi thảo loạt bài "Sơ thảo 15 năm văn xuôi Miền Nam" với các anh Cao Huy Khanh (biên niên sử), Nguyễn Nhật Duật, Lê Huy Oanh, Huỳnh Phan Anh, và tôi (từng tác giả). Khi rời Khởi Hành để dựng bán nguyệt san *Thời Tập* (1973-1975), chúng tôi đổi thành "Hai mươi năm văn học miền Nam Việt Nam", cũng vẫn từng ấy người viết. Loạt bài này đã được nhiều người dùng, đặc biệt là anh Doãn Quốc Sỹ lấy để giảng dạy tại Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Cùng trải qua hai thời điểm ấy, tôi thấy những năm đầu tiên sau 1954 và những năm đầu tiên sau 1975, người cầm bút ở miền Nam và người cầm bút ở hải ngoại có một tâm trạng chung: mất quê hương, lạc loài, lưu vong. Sau 1954, chính những người này đã khiến văn học miền Nam tương phản rõ rệt với văn học miền Bắc (dù miền Nam lúc đó vẫn đang có những Bình Nguyên Lộc, Tam Ích, Hồ Hữu Tường, Sơn Nam, Thanh Nam, Kiên Giang...). Sau 1975, cũng chính tâm trạng này đã khiến văn học hải ngoại tương phản rõ rệt với văn học quốc nội (dù ở hải ngoại từ trước đã có những Thi Vũ, Nhất Hạnh, Phạm Công Thiện, Đặng Tiến, Võ Đình, Linh Bảo... (1).

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh (cả giai đoạn ở miền Nam lẫn giai đoạn đã rời miền Nam) các tác giả tiêu biểu của miền Nam vẫn là các tác giả tiêu biểu ở hải ngoại, cộng thêm một vài người mới nổi ở ngoài như Nguyễn Ngọc Ngạn, nhưng những Nguyễn Ngọc Ngạn ở hải ngoại cũng vẫn có tâm trạng chung nói trên. Các tác giả của miền Nam nếu bị kẹt lại, phần lớn bị tù đày. Ra khỏi nước sau đó, họ nhập chung vào dòng văn học hải ngoại, không một chút xa lạ. Vậy thì theo tôi, văn học hải ngoại thời chiến tranh lạnh chính là văn học miền Nam. Nói một cách khác, dòng văn học hải ngoại chính là dòng văn học miền Nam nhưng thiếu những người bị miền Bắc cầm tù và những người tự nguyện gia nhập dòng văn học miền Bắc. Mà trong khi văn học miền Nam trở thành văn học hải ngoại thì văn học miền Bắc trở thành văn học quốc nội. Cùng một phút, cùng một giờ. Chỉ có một thay đổi: biên giới. Thành ra chữ "Miền Nam", "Hải ngoại", "Miền Bắc", "Quốc nội" chỉ có một ý nghĩa là ý nghĩa địa lý, lại là địa lý chính trị: miền Nam hay Hải ngoại là văn học Việt Nam Quốc gia; miền Bắc hay Quốc nội là văn học Việt Nam Xã hội chủ nghĩa. Cho tới phút tôi đang viết câu trả lời này, Việt Nam vẫn là một nước xã hội chủ nghĩa. Chưa ai thấy một nhà văn nào, một tạp chí văn học nào hay một nhóm nhà văn nào ở trong nước thuộc dòng văn học miền Bắc phủ nhận chủ nghĩa xã hội, phủ nhận thể chế xã hội. Cho nên tôi không thể nghĩ khác được rằng văn học của một nước xã hội chủ nghĩa lại không phải là văn học xã hội chủ nghĩa. Ở đây xin không nói tới những nhà văn hiện ở trong nước nhưng thuộc dòng văn học miền Nam, những người mới đây in *Mười hai tác giả Sài Gòn, mười hai truyện ngắn* 1993 (2).

Mấy chục năm nay, chúng ta hay dùng chữ "nói dài" một cách giễu cợt. Chữ ấy sở dĩ có là để bài bác các tờ *Văn hóa Ngày nay* (1958), *Tân Phong* (1959) trong cố gắng muốn khôi phục ảnh hưởng của *Tự lực văn đoàn* ở miền Nam. Nhất Linh là một ngôi sao bắc đầu trong vận động sinh hoạt văn học báo chí thời tiền chiến, nhưng vận động ấy hồi giữa thập niên 50 không thể khôi phục vai trò của *Tự lực văn đoàn* như vai trò họ có thời tiền chiến. Các tác giả do Nhất Linh đề bạt vào TLVD sau 1958 (khi *Văn hóa Ngày nay* ra đời) không có cái vóc dáng của thời Đệ nhất TLVD, giống như cái khúc đường Lê văn Duyệt từ Hòa Hưng xuống Ngã Tư Bảy Hiền không phải là cái khúc đường Lê văn Duyệt nguyên thủy - gọi là Verdun - từ Hòa Hưng lên tới Ngã Sáu Sài Gòn. Cho nên tôi không muốn dùng chữ này, dù chỉ thêm một lần nữa.

Ở một đoạn trên, tôi có dùng mấy chữ "*trong chiến tranh lạnh*". Những nhận định trên của tôi cũng chỉ nói đến các nền văn học Việt Nam trong thời kỳ ấy. Khi cuộc chiến tranh lạnh chấm dứt, các nền văn học ấy khởi sự thay đổi: Hải ngoại trước chỉ có Bắc Mỹ và Tây Âu, nay thêm Đông Âu. Trong nước trước chỉ có Xã hội chủ nghĩa, nay thêm Cờ trói. Chính do biến cố chính trị ấy mà chúng ta mới có chuyện để nói. Không có biến cố chính trị ấy thì không có đổi mới hay cờ trói, cái cây văn và cái bừa thơ vẫn buộc vào vai trâu, và con trâu được vắt ngang ruộng đất thì cây ngang ruộng đất, được vắt dọc cái cách thì bừa dọc cái cách; con trâu vẫn là con trâu dù ruộng đất có cái cách hay không cái cách.

Văn Học: Theo ý anh, nên lấy tiêu chuẩn nào để xác định một tác phẩm là thuộc về dòng văn học hải ngoại? Địa lý (tác giả ở trong nước hay ngoài nước), chính trị (Cộng sản, Quốc gia), ngôn ngữ (trường hợp các tác giả viết bằng ngoại ngữ), nơi xuất bản sách (tác phẩm từ trong nước gửi ra in ở hải ngoại)?

Viên Linh: Như câu trước, tôi cũng sẽ trả lời song song với những câu hỏi suy diễn, bởi mục đích chính của cuộc phỏng vấn này là gì? Sơ thảo văn học sử một giai đoạn, hay xem xét những điều kiện giao lưu? ở đây tôi không thấy có mục đích văn chương. Câu hỏi thứ ba các anh gửi cho tôi: "*dựa trên những tiêu chuẩn nào để thường thức hay phê phán một tác phẩm xuất bản trong nước*", tôi thấy nó lạc lõng. Nhưng tôi xin dùng cái chỗ lạc lõng này để từ đó nói về các tiêu chuẩn Văn Học đã chỉ danh: nơi tác giả sống, nơi cuốn sách xuất bản, ý thức hệ và ngôn ngữ (viết bằng tiếng Việt hay ngoại ngữ).

Tôi bắt đầu bằng cuốn *Những thiên đường mù* của Dương Thu Hương. Chọn nói về cuốn này không phải vì nó hay nhất, mà bởi vì cô là tác giả có liên hệ đến người Việt hải ngoại, người Việt miền Nam và các thứ khác, nhiều nhất. *Những thiên đường mù* là một phó sản của văn học miền Nam. Không có biến cố 1975, không "*ngấu nghiêng đọc văn chương miền Nam trong khi các bạn gái khác đi mua sắm son phấn, đồ lót*" như cô từng xác nhận (*tôi không nhớ nguyên văn*), Dương Thu Hương không viết được cuốn sách đó. Và nếu không được cờ trói, cô cũng không có đủ tự do để viết cuốn sách đó. Nhờ biến cố 1975, các nhà văn miền Bắc mới được thở không khí của thế giới tự do, qua cửa ngõ Sài Gòn, và luồng không khí này thổi một sinh khí hồi sinh cho những người cầm bút miền Bắc. Mỗi tháng trước 1975, miền Nam in khoảng 2000 tựa sách mới, kể cả sáng tác dịch thuật đủ loại. Hai mươi năm ở miền Nam, bao nhiêu cuốn sách ra đời! Những cuốn sách ấy mở cửa thế giới cho những người vào từ trên vĩ tuyến 17. Sau 20 năm, những công trình sáng tác dịch thuật của miền Nam là một Đại Thư viện Văn học (*không kể các ngành khác*) cho các "*tân sinh viên*" miền Bắc. Ở đây, họ đọc được tất cả các danh phẩm quốc tế, không phải chỉ có sách của Liên Xô, Đông Âu và Trung Quốc. Lần đầu họ thấy được tâm hồn và đất nước người, cũng như tâm hồn và đất nước miền Nam. Lần đầu họ thấy sản phẩm của nền văn học tự do. Từ sự mở mang này mà có *Những thiên đường mù*, có Dương Thu Hương và các thứ. Nền móng của văn học phản kháng chính là văn học miền\_Nam (*đương nhiên cũng chỉ xảy đến cho những người cầm bút ý thức*).

Không nhằm phê bình cuốn sách này, tôi chỉ lấy nó để đưa ra một nhận định. Có thể có hơn một cuốn như thế. Câu hỏi vẫn còn đó là : "*Lấy những tiêu chuẩn nào để xác định một cuốn sách thuộc dòng văn học này hay dòng văn học kia*". Có thể dùng tạm chữ "*tiêu chuẩn thời thế*". Theo tiêu chuẩn thời thế, một tác phẩm có thể được xếp vào bên này hay bên kia, dù tác giả sống ở đâu, hay viết bằng thứ ngôn ngữ nào. Mà khi thời thế đổi thay, tức là có "*giao lưu*", có chính có tà, còn có ngục. Có chính qua tà, tà qua chính, có cả chính lẫn tà, tà qua ngục, còn có cả ngục chính và ngục tà.

Tiêu chuẩn thời thế cũng sẽ giải quyết được vấn đề thời điểm. Hoàng Xuân Hãn ở hải ngoại 3, 40 năm, được kể như thân miền Bắc, cụ thuộc dòng văn học nào? Hoàng Văn Chí ở hải ngoại 3, 40 năm, được kể như thân miền Nam, cụ thuộc dòng văn học nào? Nhất Hạnh cũng vậy.

Cũng vậy với Đặng Tiến, Thi Vũ, Trần Thanh Hiệp, Thụy Khuê, Võ Đình ... những người ra hải ngoại trước 1975.

Thời Lê, Trần Ích Tắc chạy qua Tàu ngồi viết *An Nam chí lược*. An Nam chí lược thuộc dòng văn học hải ngoại hay văn học Tàu? Rồi Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh ở Thượng hải, ở Đông kinh, viết hồi ký, làm thơ. Sau 1956, Nguyễn Chí Thiện ở miền Bắc viết *Tiếng vọng từ đáy vực* (nhan đề này do tôi đặt), tác phẩm do *Thời Tập* xuất bản ở Washington D.C. năm 1980, *Tiếng vọng từ đáy vực* thuộc dòng văn học nào? Miền Bắc? Hải ngoại? Trong nước? Bùi Giáng đang sống ở Sài gòn, Thơ Bùi Giáng do anh em Việt Thường ở Canada xuất bản, Thơ Bùi Giáng thuộc dòng văn học nào? Miền Nam, Hải ngoại, Trong nước? Thân thị Ngọc Quế đang sống ở Pháp, thơ bà in trong nước, tác phẩm của bà thuộc dòng văn học nào? Trong nước hay Hải ngoại? Phạm thị Hoài đang ở Đức, in truyện ở Bolsa, tác phẩm của Phạm thị Hoài thuộc "*dòng văn học Bolsa*" (chữ của Đặng Tiến qua bài phỏng vấn của Thụy Khuê đăng trên Diễn Đàn) chăng?...

Thế thì theo thiên ý, ranh giới địa lý là ranh giới hành chánh, chính trị, không phải ranh giới văn học. Văn học vốn chẳng là vượt thời gian và không gian ư? Chữ "*Hải ngoại*" cũng là một chữ địa lý chính trị, không được hoàn toàn chính xác. Đặng Tiến viết cho Đoàn Kết, Diễn Đàn, anh ở hải ngoại nhưng là hải ngoại Việt kiều, không phải hải ngoại lưu vong. Hai tờ báo anh viết phổ biến ở quận 13 Paris, dù thế ai dám bảo văn chương đó là văn chương quận 13? Bùi Giáng ở miền Nam nhưng không thuộc văn học quốc nội hiểu theo dòng miền Bắc - quốc nội, mà thuộc dòng miền Nam - hải ngoại, là dòng văn học chống văn học xã hội chủ nghĩa. Thành ra dùng tiêu chuẩn thời thế, ta có văn học Nam Bắc triều chẳng hạn, đúng hơn là văn học Đảng Trong, văn học Đảng Ngoài...

Tới đây, cần nói sơ tới thời điểm chiến tranh lạnh kết thúc. Chính từ lúc đó mà sinh hoạt văn học miền Bắc - quốc nội (*Văn chương minh họa*) chuyển hướng, để mở ra một hướng văn học mới: tìm về dân tộc. Nhưng cũng từ căn bản cá nhân lẻ tẻ, tùy tài năng, ý thức từng người (những Lưu Quang Vũ, Nguyễn Huy Thiệp...). Cho nên nếu không thể nói văn học hải ngoại là văn học miền Nam nói dài thì cũng không thể nói văn học trong nước là văn học miền Bắc nói dài, vì văn học miền Bắc đã được khơi mở khi tiếp xúc với miền Nam, được đẩy tới khi bức tường Bá linh bị phá sập. Những rung động ấy được nhìn thấy trong văn phong các tác phẩm sau này. Đó là văn phong miền Nam nơi một số tác giả miền Bắc ở lứa tuổi còn có thể "*đổi mới*" khi vào Sài gòn năm 1975, lúc họ khoảng trên dưới 30 tuổi, ở hai nhà văn nữ nổi tiếng miền Bắc, tôi nhìn thấy ảnh hưởng lóng lánh của Trần thị NgH., của Nguyễn thị Ngọc Minh, ở hai nhà văn nam khác, tôi nhìn thấy tiểu thuyết phóng sự của báo chí Sài gòn trước 1975. Không phải họ không có tài. Họ có tài. Tài năng đó chỉ phát triển khi văn học miền Nam mở cho họ những cánh cửa nhìn vào văn chương thế giới.

Văn chương hải ngoại bây giờ cũng khác văn chương miền Nam, vì ra nước ngoài, những cánh cửa hai mươi năm trước vừa mở ra cho những nhà văn miền Bắc thì cũng đóng lại với họ; họ mở ra những cánh cửa khác trực tiếp hơn, bao la hơn, thô bạo hơn. *Thơ Nguyệt Động* của Nguyễn Đức Sơn 20 năm trước bạo tợn thế, nay thật là thơ mộng, vì Nữ thần Thi ca của Sơn đến từ thiên cổ, không phải những Nữ thần da latex đến từ Hongkong hay Cựu Kim Sơn.

"... ranh giới địa lý là ranh giới hành chánh, thế chế chính trị không phải ranh giới văn học ... Cụ Hoàng Xuân Hãn ở hải ngoại 3, 40 năm, cụ Hoàng Văn Chí ở hải ngoại 3, 40 năm các cụ ở dòng văn học nào? Thời Lê, Trần Ích Tắc chạy qua Tàu ngồi viết An Nam Chí Lược, An Nam Chí Lược thuộc dòng văn học hải ngoại hay văn học Tàu? Rồi Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh viết ở Thượng Hải, ở Đông Kinh? Các cụ ở dòng văn học nào?"



Văn Học: *Nếu có giao lưu giữa văn học hải ngoại và văn học quốc nội, sự giao lưu ấy phải xảy ra trong điều kiện nào? Theo anh, khi đọc một tác phẩm xuất bản trong nước, nên dựa theo những tiêu chuẩn nào để thưởng thức hay phê phán?*

Viên Linh: Tôi đã ba lần lên tiếng về giao lưu văn hóa, giao lưu văn học, lần đầu tháng 9.1992 trên đài RFI qua cuộc phỏng vấn của Thụy Khuê lúc tôi qua Pháp. Cung Trầm Tưởng lúc ấy ở Sài Gòn, anh có nghe, và đồng ý với tôi. Lần thứ hai qua cuộc phỏng vấn cho chương trình của anh Nguyễn Hữu Trí trên đài V.O.A. tháng 12.1993, và lần vừa rồi lúc Thụy Khuê qua Mỹ, mang về phát trên đài RFI vào tháng trước. Xin tóm tắt:

Hãy giao lưu với bằng hữu của chúng tôi hiện còn ở trong nước trước. Đó là những người đồng chí hướng và từng thuộc vào một dòng văn học với chúng tôi. Khi những Doãn Quốc Sỹ, Tuệ Sỹ, Vương Đức Lệ, Mai Trung Tĩnh, Hoàng Hải Thủy, Cao Huy Khanh, Bùi Giáng chưa in được tác phẩm ở trong nước, chưa viết được trên báo chí xuất bản ở trong nước, thì thế nào là giao lưu? Cho tới giờ phút này tôi vẫn chỉ thấy họ muốn giao lưu với những người họ chưa bỏ tù được, còn với những người họ bỏ tù được, thì vấn đề tự nhiên triệt tiêu, đối tượng đã không còn thì làm gì còn vấn đề mà đặt ra nữa. May thay, cách đây 6 tháng, (*trên tạp chí Văn Học Hà Nội, tháng 2. 1994*), ông Nguyễn Huệ Chi, phó viện trưởng Viện Văn học, đã can đảm viết ra điều này: *"Điều cần yếu...trong xu thế hòa hợp, giao lưu hôm nay, giữa những người Việt trong nước với trong nước..."*. Chỉ vài chữ thôi, ít ra ông Nguyễn Huệ Chi cũng có cái gan của một kẻ sĩ. Ngay ở trong nước mà không hòa hợp giao lưu được, thì giao lưu với hải ngoại nghĩa là gì? Chỉ là một khía cạnh kiêu vận, kiêu vận trên mặt trận văn hóa. May hơn nữa là Đặng Tiến khi trả lời báo *Diễn Đàn* (tháng 5.1994) cũng đã ở cái lúc nói ra được điều này: *"Tôi chỉ sợ rằng...sẽ rơi vào kế hoạch kiêu vận của chính quyền nhà nước V.N. đang ve vãn Việt kiều..."*

Theo tôi, không bao giờ có giao lưu văn học giữa văn học Việt Nam hải ngoại và văn học xã hội chủ nghĩa V.N.. Khi những người cầm bút trong nước được tự do, tự do viết và tự do xuất bản, tự do đi lại, thì lúc ấy làm gì còn cần đến giao lưu nữa. Không vì lý do gì để người cầm bút tự do, lại có đến *"hai lần tự do"*, lo nghĩ giao lưu hòa hợp. Mấy năm nay tôi cứ thấy buồn cười và bực mình. Nếu có vài cánh chim ca hát ngoài lồng đến gần những con chim trong lồng, là để an ủi, giúp đỡ, khích lệ, mở cửa cho những con chim chẳng may ở trong lồng, không lẽ lại muốn chui vào lồng như những con chim kia (3).

Phần hai của câu hỏi này, tôi thấy lạc lõng. Tuy nhiên ta cũng nên trở lại với văn chương thôi. Nên dựa trên những tiêu chuẩn nào để thưởng thức hay phê phán những tác phẩm xuất bản trong nước? Theo tôi, ta cứ dựa trên tiêu chuẩn chung. Đã là một tác phẩm thì phải hay cái đã, dù trong nước hay ngoài nước. Nhưng trong nước, thiếu tự do, người viết đi vào ẩn dụ, ẩn dụ là đặc thù của tất cả mọi nền văn chương bị trói buộc. Ngay cả khi được cởi trói, nhà văn trong nước vẫn viết với tâm trạng bị trói, sẽ bị trói, hay tạm thời không bị trói. Họ không thể quên cái gương *Nhân văn Giai phẩm*. Cũng vẫn còn nhớ tai nạn xe hơi xảy ra cho Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh. (*Về chính trị thì cũng không nên quên những tai nạn chết người xảy ra cho mấy ông tướng, cho Đinh Bá Thi*). Cho nên từ văn phong của cô Dương Thu Hương lúc viết bài tham luận đọc ở một buổi họp Đảng đến văn phong của cô khi viết cho ông lang Tây sau vụ đi chơi sông Đà, ta thấy rõ sự biến chuyển nơi một tác giả trong nước khi ta đọc hay phê phán bài viết của họ. Nếu người đọc là ông bác sĩ, có thể người đọc tự giận mình đã cư xử ra sao, có thì hành bốn phận đúng mức của một chàng trai hành hiệp bốn phương lão luyện giang hồ chẳng, để có sự xảy ra eo xèo như thế. Nếu người đọc là người đã viết trên một nhật báo ở đây, hãnh diện nhận mình cùng quê Thái Bình với cô Hương, viết rằng *"Tôi uống từng lời của chị"*, thì trước sau phải thấy rằng đọc thơ văn trong nước - của dòng văn học miền Bắc - là cần *"giải hoặc"* trong khi đọc. Giải hoặc ẩn dụ, giải hoặc văn phong, giải hoặc chiến dịch và giai đoạn.

Văn Học: *Anh qua Mỹ từ 1975, chứng kiến sự thành hình của văn học hải ngoại ngay từ thuở ban đầu. Anh nghĩ thế nào về tiến trình của nền văn học ấy, từ đó đến bây giờ?*

Viên Linh: Anh Nguyễn Mộng Giác có lần đã tìm hiểu ảnh hưởng của phong trào vượt biển lên biến chuyển của văn học hải ngoại. Anh bảo lớp người vượt biển qua từ cuối 1978 trở đi đã mang cho lớp di tản đi trước một lý do để sống: chúng ta có chính nghĩa để ra đi, thay cho tâm trạng lưu vong lưu đầy trước đó. (Đó là lúc Võ Phiến, Lê Tất Điều làm tờ Văn Học Nghệ Thuật, Nguyễn Hữu Hiệu và tôi đăng bài "Lũ chúng ta lạc loài năm bảy đứa", Phạm Duy phổ thơ Vũ Hoàng Chương trên tờ Thời Tập ở D.C., 1978). Tới 1980 với tập Tiếng vọng từ đáy vực do Nguyễn Hữu Hiệu xuất bản, với cuộc ra đi ồ ạt, với sự bắt bớ giam cầm văn nghệ sĩ trí thức miền Nam của chính quyền Hà nội được loan truyền sâu rộng, khí hậu văn học lại đổi khác nữa.

Tại hải ngoại, thời kỳ "xét lại" ban đầu thực đau đớn: Thời kỳ kẻ xấu, ném đá, lỗi tại tôi lỗi tại tôi mọi đảng. Lớp tướng lãnh bị ném đá. Lớp công chức cao cấp bị kẻ xấu. Lớp trí thức dằn vặt, tủi nhục vì sự thất bại của mình. (Nhà văn Mặc Đỗ, cột trụ của nhóm Tự Do và Quan Điểm, người tôi còn may mắn thư từ, là kẻ sĩ điển hình của lớp này. Anh vẫn không muốn gặp ai, không muốn phổ biến chữ nghĩa, vì lòng tự trọng này). Cuối cùng, những gì tương đối nhất mà người Việt di tản còn chấp nhận được, chính là văn chương báo chí, văn học miền Nam. Có thể chỉ vì người ta đã tới lúc so sánh được hai nền báo chí, hai nền văn chương, hai nền văn học. Có thể vì gương tử đầy chết chóc của các cây bút miền Nam trong các nhà tù của Hà nội. Có thể vì nhạc vàng và văn chương Sài gòn là những bảo vật trân quý người miền Bắc vồ vập tìm kiếm. Báo chí văn học hải ngoại, may thay, là kẻ nối dõi chính thống, do đó được yêu mến, dù đó chỉ là lòng yêu mến một thái tử con quý phi, không phải lòng yêu mến một hoàng tử con hoàng hậu. dù đứa con đó, tự nó, sau khi miếu đường đổ vỡ, đã lặn lộn truân chuyên với ngoại đạo tà phái. Cũng được thôi. Nó vẫn là kẻ nối dõi của chính phái. Tuy vậy, phải hiểu rằng ngày mai nó trở về, triều đại phải thay đổi. Có những người đã nửa thế kỷ (1945-1995 chẳng hạn), những người ra đời trong vùng kháng chiến bên kia vĩ tuyến 17 trước 1954 và sau 1954, bị hạn chế bởi vĩ tuyến 17, chưa bao giờ vào Sài gòn đọc tiểu thuyết thơ nhạc miền Nam sau 1975. Những người ấy cho tới giờ này chưa biết tí gì về Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Mạnh Côn, Doãn Quốc Sỹ, Tô Thùy Yên, Dương Nghiễm Mậu, Nhã Ca, Cao Tần, những người ấy phải qua một lớp nhập môn. Có thể gọi lớp học này là "50 năm Văn học Quốc gia", để so sánh với 50 năm văn học xã hội chủ nghĩa.

Văn Học: *Năm 1975, một đợt các nhà văn nhà thơ di tản sang định cư ở Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Canada... Phần lớn những nhà văn nhà thơ nói trên ít tham gia trực tiếp vào sinh hoạt chữ nghĩa ở hải ngoại, sáng tác cũng ít hơn so với lớp vượt biển sang sau. Theo anh, đâu là nguyên nhân tạo ra tình trạng ấy?*

Viên Linh: Tôi được sống qua nhiều lớp sóng phé hưng. Lớp Sáng Tạo đánh vào bãi Tự Lực Văn đoàn, lớp Hiện sinh đánh vào bờ Lãng mạn. Tôi đã thấy lớp Hiện tượng, lớp Cơ cấu. Cuộc tung hoành của Nguyễn văn Trung, Lê Tôn Nghiêm và Phạm Công Thiện, Tuệ Sỹ, Ngô Trọng Anh trên các tờ Đại học, Đất nước và Tư tưởng, Vạn Hạnh. Cái trung dung của Bách khoa, Văn, cái xông xáo của Khởi Hành... Lớp ra đi năm 1975, chúng tôi cùng một con tàu, nghĩa bóng cũng như nghĩa đen, là con tàu American Challenger, rời Phú quốc đêm 29.4.75. Có Võ Phiến, Thanh Nam, Lê Tất Điều và tôi. Thanh Nam đã ra đi, Lê Tất Điều im lặng, Võ Phiến vẫn giờ cao ngọan cờ.

Thế thì cái tâm trạng chung (ít tham gia trực tiếp, ít sáng tác) chỉ là những hoàn cảnh riêng: người nhiều tuổi nhất trong đám (Võ Phiến) vẫn viết hăng, kẻ ít tuổi nhất (Lê Tất Điều) thì ... ở ẩn. Thanh Nam đã chết, anh được yên phần. Riêng tôi được anh hỏi, phải trả lời ra sao?

"... trước sau phải thấy rằng đọc thơ văn trong nước - của dòng văn học Miền Bắc - là cần "giải hoặc" trong khi đọc . Giải hoặc ẩn dụ, giải hoặc văn phong, giải hoặc chiến dịch và giai đoạn".

Nền văn học nào cũng có lúc lên lúc xuống, lúc ra khơi, lúc bế tắc; song sự bế tắc ấy, nếu có, là thảm kịch của nhà văn, chứ không phải là tội lỗi của nhà văn. Có khi chỉ vì anh ta tự trọng. Có người cả đời cầm bút, sống nhờ ngòi bút, không thể trở thành tác giả của loại báo chợ, là thứ báo không trả nhuận bút; hay báo nửa chợ nửa quê, tức là không những không có nhuận bút mà còn phải bỏ tiền ra giúp in tờ báo đó. (*chính tôi đã làm một tờ báo nửa chợ nửa quê như thế*). Và giữa thủ đô tị nạn, các tiệm sách không nhận thi phẩm của các thi sĩ gửi bán, nhưng hẳn vẫn hãnh diện với người nước ngoài: dân tộc chúng tôi là một dân tộc thi sĩ!

Tôi cũng không may mắn rảnh rang như Mai Thảo, để viết cho tờ báo của mình và rong chơi đây đó (*hãy tưởng tượng Mai Thảo 40, 50 tuổi và có vợ con*). Cho nên điều Đặng Tiến nhận xét trên tờ *Diễn Đàn* không đúng (*người viết văn hải ngoại được hai lần tự do, muốn viết gì thì viết và viết không vì cơm áo gạo muối*). Không phải kiếm sống bằng ngòi bút là tự do à? Ngược lại, người cầm bút hải ngoại bị tha hóa chính vì mưu sinh không do ngòi bút. Đó là nguyên nhân chính tạo ra tình trạng ít sáng tác, ít tham gia. Ngày nào chính ngòi bút có thể cho mình phương tiện để viết, tôi sẽ trở lại tham gia trực tiếp hơn, sáng tác nhiều hơn.

(trích từ Khởi Hành số 33, tháng 7.1999)



*Chú Thích:*

(1). Đặng Tiến: "Tôi là một trong những người ưu tiên sử dụng nó (cụm từ Văn học Việt Nam Hải ngoại)... Mãi đến 1985, nhà xuất bản Sông Thu ở Mỹ mới xuất bản cuốn Truyện ngắn Hải ngoại...". Đặng Tiến không biết đến Tuyển tập Thơ Văn 90 Tác giả Việt Nam Hải ngoại (1975-1981) do Văn Hữu của Hoàng Ngọc Ẩn in năm 1981-1982.

(2). 12 Tác giả Sài Gòn, 12 Truyện ngắn (Sài Gòn, 1993), Truyện của Vương Hồng Sển, Sơn Nam, Ngọc Linh, Choé (Nguyễn Hải Chí), Nguyễn thị Minh Ngọc, Lê Văn Duy, Võ Phi Hùng, Bùi Chí Vinh, Trần Hữu Dũng, Lưu thị Lương, Lý Lan, Lê Đỗ Quỳnh Hương.

(3). Cuối thập niên 80 (khoảng 1987, 88 trở đi), nhiều phái đoàn văn nghệ cũng như văn nghệ phẩm trong nước xuất hiện ở hải ngoại. Tại hải ngoại, nhiều "nhà xuất bản", nhiều tạp chí tự động chối bỏ vai trò chủ bút của mình khi ghi ở cuối sách hay đầu tạp chí những chữ này: "Chịu trách nhiệm xuất bản", "Tổng biên tập". Chịu trách nhiệm xuất bản, tổng biên tập là những chữ phải có trên sách báo dòng văn học miền Bắc - Quốc nội, Xã hội chủ nghĩa, chỉ định một vài cá nhân nào đó chịu trách nhiệm đường lối về một ấn phẩm. Họ không có tư cách một chủ bút toàn quyền quyết định ấn phẩm theo truyền thống báo chí xuất bản V. N. từ thời tiền chiến, qua thời văn học miền Nam và văn học hải ngoại thời kỳ 15 năm đầu.

## Thung lũng da đỏ Indiantown Gap, 1975

Ngày 3 tháng 8, 1975, tôi xuất trại Indiantown Gap ở tiểu bang Pennsylvania để đi Washington, D.C., Thanh Nam lo lắng vô cùng. Trong thời gian sửa soạn rời Sài Gòn, không một ngày nào, mỗi chiều đi làm về, tôi không dừng cái xe Lambretta trước nhà anh trong ngõ Lý Thái Tổ, gần tiệm phở Tàu Bay. Đó là do anh yêu cầu: mỗi ngày phải ghé cho anh biết tình hình tin tức đi hay ở ra sao. Cũng không mấy khó vì tôi cũng ở đường Lý Thái Tổ. Chúng tôi trước đó đã quyết định đi cùng với nhau, nếu phải rời đất nước.

*Cổng trại Indiantow Gap, tháng 5, 1975, là trạm chuyển tiếp người tị nạn Cộng Sản Việt Nam tại miền Đông Hoa Kỳ. Một vài trí thức văn nghệ sĩ miền Nam đã tới đây trước khi đi định cư có Nghiêm Xuân Hồng, Cao Văn Luận, Thanh Nam, Túy Hồng, Viên Linh,... Tác giả Viên Linh đã trở lại thăm trại cũ vào năm 2009, như trong hình. (Photo by Ilene Rosenberg, visiting professor of Art at Penn. State University)*

Đây cũng là một cái duyên hơi lạ thường.

Không biết vì nguyên do nào, tháng 11, 1974 tôi được mời làm việc cho Đài Mẹ Việt Nam, một đài bí mật phát thanh thẳng ra Bắc từ một trạm phát tuyến ở Đông Hà. Nơi làm việc là Nhà Số 7 đường Hồng Thập Tự, Sài Gòn. Chỉ biết tôi được mời cấp tốc, không qua một thủ tục nào, dù đài trực thuộc Tòa Đại Sứ Mỹ [Xem Frank Snepp, Decent Interval, đoạn nói về sự thành lập đài này]. Tôi không muốn nhận vì lúc đó vừa mở nhà in Phúc Hưng trong Chợ Lớn, vừa ra nguyệt san Thời Tập, khá bận. Vào làm mới biết trưởng ban biên tập là ông Khánh, vừa đột ngột rời chức vụ, tôi được mời thay chỗ của ông. Hai tuần sau, Túy Hồng được mời phụ trách viết mục Tâm Tình Phụ Nữ, một chương trình 5 phút phát thanh. Các chương trình khác còn nhớ có nhà văn Võ Phiến. Đó là hai cộng tác viên từ bên ngoài, viết bài nào ăn nhuận bút bài đó; còn nhân viên tới đài tám tiếng một ngày có nhà văn Trúc Sỹ, anh Nguyễn Thượng Tiến, nhà văn Xuân Vũ, cô Hằng, Thượng Tá Tám Hà, nguyên phó tham mưu Sư Đoàn 308 gì đó hoạt động quanh vùng Nha Trang, mới hồi chánh. Cố vấn trực tiếp là anh Edward X.

Cho nên mỗi tuần tôi giúp Thanh Nam bằng cách nếu có thể, đến lấy bài của Túy Hồng, nếu không anh phải đạp xe từ Lý Thái Tổ lên Hồng Thập Tự, quá xa cho một chiếc xe đạp mini. Trong những tháng ngày biến động kế tiếp, không một ngày nào chúng tôi không bàn bạc với nhau. Tình trạng khẩn trương hẳn khi Ban Mê Thuật thất thủ vào tháng 3, 1975. Các nhân viên làm việc cho đài được hỏi ý kiến có muốn di tản không trong trường hợp phải “di tản theo cơ quan?” Thanh Nam và tôi không nghĩ ngợi. Ta đi. Và đi cùng với nhau. Do đó, ngay từ bước thứ nhất sửa soạn phải rời bỏ Sài Gòn, anh và tôi sửa soạn chung.

Đi cùng một xe hơi nếu có thể. Đến cùng một điểm hẹn. Ngã Tư Trương Minh Giảng-Hiền Vương. Vào cùng một trú điểm. Phú Quốc. Lên cùng một con tàu. American Challenger... Sở dĩ như thế là vì trước khi lấy Túy Hồng, anh chia phòng với tôi trên lầu ba cao ốc Cửa Long đường Hai Bà Trưng. Xuống cùng một Thành Phố Lều, Orote Point, Guam. Nhưng chia tay khi vào Đất Khách. Bất đắc dĩ. Tôi còn nhớ cặp mắt thất thần của Thanh Nam khi tôi bảo anh gia đình tôi đã được gọi đi định cư ở Washington, D.C. Nhà thờ Mount Vernon bảo trợ gia đình chúng tôi tọa lạc trên đường số 9, N.E. ở thủ đô. Trước đó tôi đã bàn với anh: nhớ chỉ xin đi một trong hai nơi mà thôi: Nữ Ớc và Hoa Thịnh Đốn, thủ đô của ngành báo chí xuất bản, và thủ đô của quyền lực. Nhớ đừng nhận đi bất cứ đâu, ngoài hai nơi đó. “Vừa ở gần nhau, vừa tới chốn văn minh, vào ngay chỗ văn minh, không họ đưa mình vào sống với Da Đỏ thì bỏ mẹ, vì mình không biết săn bắn.”

Hai tháng sau, tháng 10, 1975, sau mấy ngày Thanh Nam gọi điện thoại không ngừng, tôi mua một cái vé xe buýt 14 Mỹ kim từ Hoa Thịnh Đốn đi New Jersey thăm anh. Anh dặn tôi nhiều lần trong điện thoại: “Cậu nhớ mua một chai Johnny Walker cổ đỏ, chai vuông; hay một chai Black and White cổ tròn cũng được.” Tôi mua được một chai cổ đỏ khi xuống xe buýt ở Nữu Ước, lên một xe buýt khác đi tiểu bang New Jersey gần đó, giá vé là 2 Mỹ kim 60 xu.

Trong túi có 100 mk cho chuyến đi, đi về tính ra đã mất 28 mk xe đò, chai rượu đầu 9 mk, là 37 mk, hai lần vé Nữu Ước-New Jersey là 5 mk 20 xu, vị chi gần 43 mk, còn lại 50 mk sau khi cà phê thuốc lá, hậu tính. Chuyến đi này để lại nhiều “kỷ niệm đau thương”: thực tế, nhà thờ nói với vợ tôi sẽ cúp viện trợ vì tôi có tiền đi chơi vô bổ chỉ mới hai tháng ra trại (hàm ý gia đình tôi dư dả); thứ hai, đó là lần cuối cùng tôi gặp Thanh Nam; thứ ba: chai rượu Thằng Johnny Đi Bộ (Johnny Walker - chữ do Mai Thảo đặt từ những tháng năm ở Sài Gòn ba chúng tôi cùng làm tờ tuần báo Nghệ Thuật), có rượu ngay đây nhưng bạn tôi lại không uống.

Tôi không bao giờ quên được cái lúc mở bao giấy dầu kéo chai rượu ra. Đang tưởng một cuộc tao phùng của hai chàng đấng tử coi nhau như anh em, sau chuyến đi mười ngàn dặm khứ quốc, tạm trú quê người ở hai vùng băng giá, nay lại gặp nhau. Nhưng Thanh Nam dúm ngay chai rượu trở vào trong bao. Cất đi thật lẹ. Nhón nhác nhìn Túy Hồng. Rồi kéo tôi ra khỏi nhà, sau khi nói với vào: “Anh ra tiệm với Viên Linh.”

Chúng tôi không nói gì với nhau trong nhiều phút. Vừa đi, vừa hút thuốc. Trời tháng 10 ở miền Đông bắt đầu lạnh. “Đi uống bia,” Thanh Nam nói. Tôi hơi suy nghĩ. Tại sao có rượu ngon không uống cho đỡ ghiền, lại đi uống bia?

Dần dần tôi cũng nhớ ra. Trước hết là một nền cỏ xanh tinh mơ sương đọng của Khe Trại Da Đỏ. Khoảng 6 giờ sáng, thung lũng Indiantown Gap. Hôm trước tôi hẹn Thanh Nam là sẽ gọi anh đi uống cà phê sáng hôm sau, và dự định rủ anh Nghiêm Xuân Hồng cùng đi. Anh Nghiêm Xuân Hồng và Linh Mục Cao Văn Luận ở Trại 6. Chúng tôi ở Trại 5. Hai trại cách nhau khoảng 15 phút đi bộ.

Tôi đến sớm, vắng bóng người. Hình như còn quá sớm, có thể là mới hơn 5 giờ. “Thanh Nam!” - tôi gọi vọng vào. Thanh Nam đã chờ sẵn, thấy thấp thoáng sự di động. Đây là trại lính, nhà sàn cất cao trên nền cỏ, bằng những cột gỗ to bản, vững chắc. Cùng một lúc, qua khe ván, tôi nhìn thấy bộ mặt Túy Hồng, và cái dáng của bạn tôi. Đôi mắt Túy Hồng sáng quắc. Mái tóc rối. Rồi khuôn mặt Thanh Nam hiện ra, thiếu não. “Cậu đi trước đi.” Đại khái như thế, và tôi im lặng gặt đầu. Trong thung lũng xanh ngát của Khe Trại Da Đỏ, tôi hướng về Trại 6 đi kiếm Nghiêm Xuân Hồng. Đầu đã gần 6 giờ sáng. Cô con gái của tác giả Người Viễn Khách Thứ Mười hiện ra. “Bố cháu còn đang ngủ.” Anh có vợ thì vợ không cho đi. Anh không còn vợ thì con gái không cho đi. Tôi tới chỗ uống cà phê một mình, không hề gì.

Một thoáng chuyện cũ diễn ra trong đầu trong khi Thanh Nam và tôi đi bộ trên vỉa hè của một tỉnh nhỏ New Jersey, hướng tới một tiệm bán thực phẩm dành cho khách mua đi. Không bàn ghế. Tôi mua một xâu bia như anh thích. Ra ngoài, trên đường trở về nhà, anh nói: “Mình về nhà uống.” Đó là lần cuối cùng chúng tôi gặp nhau, sau đó anh dọn đi Seattle, tiểu bang Washington làm báo Đất Mới với các ông Nguyễn Văn Giang, Vũ Đức Vinh.

### **Thanh Nam**

*Tờ lịch đầu năm rút hững hờ  
Mới hay năm tháng đã thay mùa  
Ra đi từ thuở làm ly khách  
Sầu xú hai xuân chẳng đợi chờ  
Trôi dạt từ Đông sang cõi Bắc*

*Hành trình trơ một gánh ưu tư  
Quê người nghĩ xót thân lưu lạc  
Đất lạ đâu ngờ buổi viễn du*

...

*Chấp nhận hai đời trong một kiếp  
Đành cho giông bão phủ phàng đưa  
Đầu thai lần nữa trên trần thế  
Kéo nốt trăm năm kiếp sống nhờ  
Đổi ngược họ tên cha mẹ đặt  
Tập làm con trẻ nói ngu ngơ  
Vùi sâu dĩ vãng vào tro bụi  
Thân phận không bằng đũa măng phu  
(Thơ Xuân Đất Khách, 1977)*

Bài này Thanh Nam làm nhân cái Tết thứ hai trong cuộc sống lưu vong, Mồng 1 Tết Đinh Tỵ nhằm ngày 18 tháng 2, 1977, dưới nhan đề ghi "Gửi Viên Linh." In lại trong thi tập cùng nhan đề, trang 13. Thanh Nam tên khai sinh là Trần Đại Việt, người Nam Định, ra đời ngày 26 tháng 8, 1931, vào Nam lập nghiệp năm 1952, từ trần tại Seattle ngày 2 tháng 6, 1985. Tác phẩm đã xuất bản - 1957: Hồng Ngọc, Người nữ danh ca. - 1963: Giấc ngủ cô đơn, Buồn Ga Nhỏ, Còn một đêm nay. - 1965: Bầy ngựa hoang, Giọng lê thơ ngây, Những phố không đèn - 1968: Mấy mùa thương đau. 1983: Đất Khách, thơ, Seattle. Tạp chí Hiện Đại ra đời khoảng 1960, trụ sở tại đường Nguyễn An Ninh Sài Gòn, trong ban chủ trương có Nguyễn Sa, Thanh Nam. Năm 1965 Thanh Nam là thư ký tòa soạn tuần báo Nghệ Thuật, sau đó 1966 nhường cho Viên Linh.

&&&

Đoạn viết này được bổ sung 40 năm sau, một ngày trước Nguyên Đán Ất Mùi 2015, người viết nhân dịp thấp một nén nhang chiêu niệm bạn, và các bằng hữu văn chương đã nằm xuống trên đất khách. Nhớ bạn thơ, đậm ăm nhất là đọc lại thơ bạn, nhất là những bài thơ được sáng tác ngoài đất nước, sau những ngày rời bỏ quê hương, và hơn nữa, những đoạn thơ về mùa xuân trên đất khách.

### **Mai Thảo**

*Một dấu tròn vo vĩ đại tròn  
Là mây, mừng tuổi đó nghe con  
Trong không ngoài rộng không gì hết  
Không cả không là cái số không.  
(Mừng Tuổi Minh, 1989)*

### **Mặc Đỗ**

*Đêm lạnh lẻ loi thơ thần ngòi  
Nhâm nhi toan cạn nửa chai thôi  
Giao thừa mỗi Tết tình thu gọn  
Lạ hoắc đêm nay không Tết tôi.  
(Giao Thừa, 2000)*

### **Cao Tiêu**

*Áo xưa giờ bạc  
Người cũ phương nào?  
Gặp xuân đất khách  
Mưa gieo nặng sầu.  
Ta giữ trong ta*

Cội thơm nguồn cũ  
Thơ vẫn thơ hoa  
Lòng tươi nét chữ.  
(Tạp chí Văn)

### **Cung Trầm Tường**

Hoa xuân nồng, trái xuân ngon  
Mùa xuân công chúa hương còn ở đây  
Em đi chiều biếc chân mây  
Sao hôm năm cánh rơi đầy mắt sâu  
(Công chúa)

### **Hà Huyền Chi**

Cứ mưa thả xuống hồn tôi  
Những gai buốt lạnh như đời tha hương  
Cứ đêm vò nát tim buồn  
Những xuân lữ thứ khói hương nhạt nhòa  
Cứ đau nở giữa đài hoa  
Cứ năm đê xuống tuổi già quạnh hiu  
Cứ lang thang giữa chợ chiều  
Cứ tôi khờ khạo nghĩ theo nếp mòn  
(Xuân Lữ Thứ, 1990)

### **Hà Thúc Sinh**

Chúa xuân đeo túi nặng  
Ghé nhà ai hỏi han  
Giữa đường tôi về gặp  
Một lão già tần ngần  
Này ông ơi, thi sĩ  
Có gì tặng hoa thơm  
Có gì cho nắng ấm  
Có gì giúp lão không  
Lục túi trên, dự tính  
Lục túi dưới, bất ưng  
Lục trong đầu, khát vọng  
Lục trong tim, mối hờn  
Lục khắp cùng xó xỉnh  
Trên kệ sách bụi đầy  
Trên máy chữ mòn mỏi  
Chỉ có những đêm dài  
Có gì cho lão không  
Ông thi nhân, bạn cũ  
Thưa đây những thanh gươm  
Tôi mài vì cổ xứ.  
(hòa bình và tôi, 1994)

### **Hồ Tuấn Nhã**

Đất lạ xuân về ta nhớ quá  
Cây nêu như một thứ hồn xưa  
Đã khuất chìm đâu sau miếu đồ  
Sau đời những nắng sớm mưa trưa.

*Mới đó mà sang thêm thế kỷ  
Chân đi chân ở năm bản lề  
Gió đưa khói pháo thêm sông núi  
Ta đưa phiêu linh xa vời quê.*  
(Nhớ Cây Nêu Ngày Tết Xưa, 1999)

### **Hoàng Anh Tuấn**

*Anh nâng chén môi hoa đào ướm mộng  
Uống cho vơi từng mực rượu lưu vong  
Đêm trừ tịch ngọn đèn khoa giao động  
Khi âm ba thổi huyền hoặc gối chần.*  
(Yêu Em, 2004)

### **Huy Trâm**

*Mùa xuân đổi mới đang lên  
Nhưng không đổi được sấu trên phận người.*  
(Mùa Xuân Với Em)

Trong các thi sĩ có thơ trích dẫn bên trên, tất cả đã tới Hoa Kỳ, Thanh Nam, Mai Thảo, Cao Tiêu, Hoàng Anh Tuấn, đã là người thiên cổ. Còn lại Mặc Đỗ ở Austin Texas, Cung Trầm Tưởng ở Saint Paul Minnesota, Hà Huyền Chi ở Seattle, Hà Thúc Sinh ở Bắc Cali, Hồ Tuấn Nhã ở Seattle, Huy Trâm ở Quận Cam. Thơ Xuân hải ngoại sẽ tiếp tục với những tên tuổi khác trong những kỳ kế tiếp.

## **Mưa ở Hoà Hưng**

Mưa tầm tã dọc đường ra ngoại ô. Buổi chiều, con đường chính nối liền nơi Liên ở với thành phố vắng ngắt. Từ một chỗ ngồi rộng rãi trên xe buýt, tôi ngắm nhìn cảnh vật phía dưới với sự hân hoan thân mến quen thuộc. Con đường gồ ghề, ngàu nước, chiếc xe trống, bông bênh. Cơn mưa đổ xuống khi xe vừa rời trung tâm thành phố, lúc một số hành khách đã lần lượt xuống trên những trạm đã qua. Lúc xe bắt đầu ra ngoại ô, mưa đã mù mịt, ào ào, và chỉ còn hai người trên xe, Một người đàn bà trạc ngoài ba mươi tuổi, thân hình đầy đặn, khuôn mặt bầu bĩnh nhưng không nặng nề, với cặp lông mày xanh mượt, rẽ tóc mai mịn màng và chiếc miệng xinh xắn, đầm đằm sự ngọt dịu dữ dội. Tôi nhìn rõ khuôn mặt nàng khi hai người khách cuối cùng, dường như là hai mẹ con, bước xuống khỏi xe, ở trạm cuối của thành phố.

Chiếc xe khởi ra ngoại ô lúc chỉ còn người đàn bà và tôi, không kể người tài xế suốt dọc đường không quay nhìn lại và người bán vé, lúc ấy đang ngồi soát lại các cuống vé ở băng ghế sau cùng. Đường vắng, mưa mù mịt, chiếc xe lồng cồng chạy rào rào trong màn nước trắng xóa. Dường như nó đã bỏ qua hai trạm mà không dừng lại, một trạm có lẽ không có khách, một trạm có một người mặc áo toi đứng co ro trong hiên một tiệm hớt tóc. Có thể đó là một người chờ xe về ngoại ô, nhưng có thể đó là một người đứng trú mưa. Ông ta không ra hiệu gì cho người tài xế. Chiếc xe chậm lại, người đó nhìn dõ theo nhưng không làm một cử động nào. Người tài xế chần chừ trong vài ba giây, và chiếc xe tiếp tục chạy. Lúc ấy người đàn bà ngồi băng ghế phía trước quay nhìn lại. Tôi nhìn rõ mặt nàng. Lúc nàng ngoái cổ nhìn xuống, tôi thấy rõ. Sau đó, trong lúc nàng còn đang nhìn thấy tôi, tôi dơ tay xem giờ. Năm giờ mười. Khi ngẩng lên, tôi đưa mắt qua một khung cửa kính không kéo hết. Nước mưa chảy xối xả từ đó xuống thành xe, và chắc là loang ướt trên mặt ghế. Ngoài kia, những mặt nhà đen tối, lướt thướt. Những người đứng im dưới một chân tường, bên một cánh cửa. Tôi ngó người đàn bà tự hỏi nàng vừa ngoái



lại làm gì. Nhìn người đàn ông lơ xe lúc chiếc xe bỏ trạm hay nhìn lòng xe trống. Dường như là sau đó nàng cũng xem giờ trên đồng hồ tay. Nàng cúi xuống. Anh Tư, tới trạm này tốp lại đi. Người bán vé nói lớn trong tiếng mưa và tiếng chuyển động ào ào. Phải có khách đã chớ. Coi, ông xuống đây? Tôi lắc đầu. Còn ba trạm nữa mới tới nơi Liên ở. Tôi nhớ chắc vậy. Tuy cả tuần nay tôi mới trở lại con đường này, song tôi nghĩ là mình không thể làm được. Tấm bảng cạnh một cột đèn xi măng, bên tay trái là ngõ Liên ở. Tôi chưa nhìn thấy tấm bảng đó. Cô Hai xuống quãng nào cô Hai. Người đàn bà quay lại nhìn tôi. Rồi nàng phác tay về phía trước mặt. Xưởng dệt. Chỗ đó còn xa hơn chỗ tôi phải tới.

Chiếc xe đỗ lại như lời người bán vé yêu cầu. Không ai xuống. Quãng cuối con đường về ngoại ô, cũng không ai lên. Đã bảo mà. Chạy lẹ mà về. Người tài xế nói mà không nhìn lại. Chiếc xe tiếp tục chạy.

- Chuyến cuối cùng hả ông. Tôi quay lại hỏi người bán vé. Dạ, hết chuyến này tụi tôi nghỉ. Trở lại bến là sáu giờ rồi...

Ong ta vừa trả lời tôi vừa móc túi áo ngực lấy thuốc lá. Tôi cũng lấy thuốc ra hút. Tôi phải đứng lên ra khỏi ghế chiếc quạt máy của ông ta. Hai chân xoạc, hai tay dơ cao, tôi đánh đu với sự bông bênh. Khi điều thuốc đã cháy, tôi đứng lại ở khoảng sân sau, nhìn lui về quãng đường đã qua, thoải mái dưới chân, qua khung kính vàng ứa màu nhựa cũ và màn mưa trắng xóa. Đã nhiều tuần nay tôi mới xuống với Liên. Nhiều tuần, những ngày chẳng hạn, nhưng mỗi buổi chiều tôi vẫn nghĩ đến ngôi nhà đó.

Cúi nhìn con đường chuyển động, tôi nghe sự thân mến ngọt ngào. Con đường đá lổm chổm, những ổ gà, một đoạn đường sắt băng qua, một dấu vô vết định khác như những cái móng ngựa sáng bóng, nằm rời trên đá. Thật ra, tôi không muốn nhìn lại quãng đường này. Sự thân mật âm thầm đã không tách rời được. Tôi đã đi lại nhiều lần qua miệt này, nhớ từng cái cột điện, những tiệm nước, tiệm giặt ủi còn chịu lại ít tiền, tiệm hớt tóc treo đầy hình tài tử, con ngõ vào khu nghĩa địa xanh ngắt, cái giếng sâu hút cạnh một ngôi mộ xây, cũ kỹ. Ong tới chưa ông. Câu hỏi thân nhiên, nhưng chỉ dành cho một mình tôi. Lúc này chỉ một mình tôi đang đi, tuy bên cạnh có một người đàn bà đi cùng một con đường. Tôi định không quay lại. Nhưng tôi muốn nhìn thấy người đàn bà đó. Nàng vẫn ngồi im, ngó qua khung kính bên cạnh người tài xế. Tôi cười với người bán vé, trở về chỗ ngồi. Chiếc xe bỏ thêm một trạm nữa. Trời vẫn mưa tầm tã, và ở đoạn cuối con đường, không ai lên với chúng tôi cả.

Người tài xế bỗng nhấn còi âm ỉ. Tiếng còi kin kin đặc đặc trong mưa. Chiếc xe phải đỗ hẳn lại. Tôi không muốn đứng lên xem chuyện gì, nhưng chờ đợi một điều gì đó xảy đến. Người tài xế dựng đứng tấm lưng trên vai tròn của chiếc ghế sắt, cầu nhàu. Ngang thành cửa sổ phía tay mặt, một cái bóng thấp thoáng hiện ra, rồi đi dọc theo hông xe. Chiếc xe lại tiếp tục chuyển bánh. Người tài xế ngoái cổ lại nhìn theo cái bóng đã cản đường. Một tiếng hét chói, chiếc xe khựng lại. Phía đầu xe một chiếc quang gánh đồ tung, người đàn bà nhà quê miền Bắc sợ hãi nở một nụ cười. Bà ta cúi nhanh thu nhặt đồ hàng, chạy tạt vào vệ đường. Chiếc xe tiếp tục chạy. Không ai nói một lời nào. Mưa tầm tã.

Tôi níu tay lên thanh sắt vịn trên trần xe, ngó ngang những mặt nhà vừa khởi bật đèn. Những khoảng ánh sáng vàng vọt của miền ngoại ô tạm bợ. Dường như tôi có trông thấy một vài hình bóng quen thuộc nào đó. Những hình bóng từ bao giờ rồi vẫn qua lại lẩn thẩn ở vùng đất này, tươi cười héo ứa im lặng như một tấm hình đã được chụp từ lâu, phía sau có ghi rõ ngày tháng làm kỷ niệm. Tôi đã cất cẩn thận tấm hình đó ở một trang sách trong đồng sách trên bàn viết. Chỉ những lúc rất tình cờ mới thấy lại nó. Cúi nhìn. Một phút đứng lại. Bối cảnh không điển hình, những người không bản sắc. Lật mặt sau, những chấm vàng ố đã nổi trên mặt giấy cứng.

Một phút đứng lại, cái nhìn im, nụ cười im. Thế giới xa, ở trong, chìm xuống lặng lẽ, chao nghiêng và mất hẳn. Như một tấm truyền đơn rơi trong một bể nước sâu chòng trành và cuối cùng mờ nhạt nằm im dưới đáy xám xanh yên lặng.

- Tới chưa ông?

Tôi cười ngượng ngáp cúi tìm một dấu mốc bên đường. Một tiệm giặt ủi. Một tiệm hớt tóc. Một cột đèn xi măng, dường như tôi đã đi qua.

Trong khi tôi tìm kiếm, chiếc xe vẫn lăn bánh. Tôi không thấy chắc một điều gì trong cái chuyển động lên kênh và cơn mưa mù mù trong ánh điện ngoại ô.

- Chuyển xe cuối cùng hả ông? Tôi hỏi lại người bán vé.
- Cuối cùng mà. Xong chuyến này tụi tôi về.
- Mưa quá. Tôi không xuống được. Lát quay lên tôi xuống cũng được chứ?
- Chạy đi anh Tư.

Người bán vé gạt đầu, nói vọng lên phía tay lái. Người tài xế dường như không nghe thấy, nhưng chiếc xe vẫn tiếp tục chạy. Ông ta dường như không nghĩ đến tôi nữa.

Tôi bước dần lên phía cửa trước, chăm chú nhìn người đàn bà đã đổi khác. Nàng không còn ngồi ở chỗ cũ, cạnh cửa sổ phía tay mặt. Lúc này nàng đã choàng lên chiếc áo toai đỏ chói. Màu đỏ rực rỡ mỗi khi xe chạy qua ngang một cửa tiệm sáng trưng. Mưa đã bay nghiêng, hắt chéo vào tới gần lòng xe. Chỗ nàng ngồi ban nãy lóng lánh lớp nước sáng.

Lần này người đàn bà quay lại nhìn tôi bớt đi cái vẻ nghiêm trang. Tôi không mang áo. Tôi nói với nàng. Thành ra phải đi nốt quãng đường này. Tôi nói tiếp. Lát xe trở lên ông xuống cũng được. Nàng trả lời, ngó lại tấm áo vừa choàng lên người, nhưng vẫn không có vẻ muốn cắt đứt câu chuyện.

Tôi lên hẳn sàn trống đầu xe, đứng tựa lưng vào lớp lưới sắt ngăn đôi toa hành khách với phòng máy của người tài xế. Như thế tôi quay lưng lại với ông ta, nhìn đối diện người đàn bà.

Tôi chỉ cho nàng thấy trời mưa:

- Nếu lát nữa còn mưa, tôi vẫn không xuống được.
- Lát chắc tạnh ông ạ, không thì cũng ngớt.
- Trạm tôi xuống không có chỗ trú.
- À, chắc đầu ngõ. Đầu con ngõ đi vào cư xá?

Tôi gạt đầu. Vâng. Tôi không biết nói gì hơn. Tôi nghĩ tới con ngõ nhỏ giờ này đã lầy lội, hai bên là cây cối miền nắng. Vú sữa, lá một loại cây thấp có răng cưa. Con ngõ dẫn vào thẳng một nhà thờ. Trước khi tới nhà thờ, rẽ về phía tay trái là một khu nghĩa địa nhỏ, tay phải là cư xá nơi Liên ở. Đây là những dãy nhà một tầng, thấp, mái xi măng đỏ hoặc xanh, vàng, đôi khi xen một lớp hàng rào sắt đục lỗ màu gỉ sét. Mỗi dãy mười căn thỉnh thoảng nhô lên một bờ gạch trong có dây treo, cây vú sữa, một cái chum gạch hay chỉ là một bờ gạch trơn ngăn cách hẳn nhà hai bên hàng xóm, dùng làm chỗ đậu xe. Một chiếc Simca aronde cũ, một xe Jeep mang số nhà binh. Tôi nhớ lại ngôi nhà Liên ở. Căn thứ hai ngay đầu dãy, mới xây lại mặt tiền, trước nhà lát đá hoa, rộng lối hai thước. Căn nhà luôn luôn mở ngõ, tôi thường đi chậm lại khi ngang qua, không nhìn vào.

- Cô Hai, sắp tới xưởng Dệt rồi cô Hai.

Người bán vé lên tiếng lớn. Mưa hơi ngớt. Tiếng nói bay mất biệt về phía sau, ngoài khung cửa gió. Người đàn bà đứng hẳn dậy mặc lại áo. Nàng suýt ngã chúi về phía trước nếu không có vai dựa của hàng ghế trước mặt. Nàng mỉm cười cúi xuống nhìn những cái nút nhựa, cũng màu đỏ, mà nàng đang cài vào lớp khuyết hẹp. Tôi nhìn thấy những móng tay sơn đỏ của nàng. Những móng tay thô kệch mà trước đó tôi không tưởng đến.

Tôi rời chỗ dựa, đi về phía sau và ngồi xuống một băng ghế khi chiếc xe đỗ lại. Người đàn bà bỗng làm tôi bất ngờ:

- Lát ông xuống chắc mưa sẽ tạnh.
- Vâng. Tôi mong thế. Tôi hơi nhồm dậm lúc trả lời.
- Còn nếu vẫn mưa, ông đi luôn?

Tôi nhìn nàng rất rõ. Tôi không hiểu ý nàng thì chiếc mũ đỏ, may liền áo, đã được kéo lên. Rồi nàng biến mất bên thành xe. Lúc chiếc xe chạy lại, tôi thấy nàng đứng im bên cột điện có gắn ngang tấm biển kẻ vài hàng chữ, dưới vẽ một mũi tên rất xấu xí.

Tôi cười sục sục trong cổ họng trong khi chiếc buýt lờng chạy nốt quãng đường cuối cùng. Trong nháy mắt chiếc xe lượn ngang một ngã ba, lùi lại và quay đầu trở về thành phố.

- Bỏ mẹ nó đi đúng rồi. Mưa thế này làm gì còn ai. Người bán vé cười nói với tôi. Chiếc xe không chạy hết quãng đường hạn định, bỏ bến cuối cùng không tới.

- Về cho lẹ. Người tài xế cười ha hả. Tôi không cười nữa, im lặng. Bất chợt thân thể tôi, từ hai cánh tay trần, nổi lên những chấm trắng, những gai lạnh của một ngày mưa dài.

Căn nhà, khác mọi lần, đóng kín. Tôi vào tới nơi khi cơn mưa đã dứt hột, tự hỏi nếu trời vẫn tiếp tục mưa lớn, tôi có bỏ đi luôn như người đàn bà cùng xe đã nói hay không? Dù sao mưa đã tạnh. Dọc đường vào, những hạt nước đọng trên cây rơi lác đác chỉ làm người đi qua ướt chút ít trên mái tóc dày không thấm tới da đầu. Tôi đứng im trước cửa, trong bóng tối. Thường khi giờ này Liên đã trở về. Tôi cúi tìm một vết xe trên mặt đất trước hiên nhưng không thấy. Có thể đêm nay Liên tạm tới thăm một vài người bạn. Khi rút thuốc hút, đứng dựa lưng vào tường, tôi nghe ra sự tĩnh mịch chung quanh.

Mặc dù còn sớm, dãy nhà đối diện chỉ còn hai ba căn để đèn. Một trong những căn nhà đó mở radio nghe chương trình ca Bắc. Cũng may, họ sẽ không thấy tôi về đây. Những cái nhìn lạnh lẽo, những con mắt chậm chậm. Tôi không kể gì tới họ, tới lời bàn tán mà tôi cho là vô thường vô phạt, ở ngoài mình, của những kẻ dư thì giờ. (Dư thì giờ, tôi không làm sao hiểu được chữ ấy. Tôi chưa bao giờ thấy tôi được ở không để nghĩ về những kẻ khác. Không kể ngay những gì tôi nói về tôi chưa chắc đã đúng. Song Liên khó chịu vì họ. Nàng ở một mình, sự nhòm ngó đồng nghĩa với một tĩnh từ xấu.)

Trong bóng tối của cả mái hiên và quãng đường không có ánh đèn, không có cột điện, tiếng gió reo gàn gỏi, có hình. Những chuyển đưa đùa cột vô tình, xa lạ. Không khí chìm bật, như một lồng ngực chưa lấy lại được hơi thở đều hòa sau khi bị xối nước. Tôi cũng vậy, đột nhiên cảm thấy mình nặng nề, vướng víu, tiếng tim đập nghe rõ từng nhịp mạnh.

Một người nào đó từ khoảng nghĩa địa đang đi vào ngõ. Mặt đường lầy lội bị khua động. Tuy nhiên, tôi không nghĩ là Liên đang trở về. Một bóng tối kéo dài, một vết mờ đục giăng trước mắt tôi. Cái bóng đi qua, vôi vãi, lúi húi. Sự chờ đợi thật buồn chán, lạnh lẽo. Người thân nhất trở thành kẻ khêu dây nh74ng đoái tưởng vô vọng, ghét giận. Căn nhà đóng kín, nín thinh như một chiếc hộp cứng to tướng. Hay Liên đi ngủ sớm. Tôi lắng nghe phía trong. Gió chạy xuống từ những mái nhà, hàng vù sữa kêu xào xạc. Tự dưng tiếng radio tắt bật. Im lặng hồng vào trí óc, tôi thảng thốt buồn nản, Liên đã ngủ, một mình. Tôi muốn nghe một tiếng động. Không có gì cả. Chiếc giường trải chiếu vắng tanh, đôi gối một mình, chiếc ủng không được bỏ xuống. Ngang một giây thép giữa nhà là tấm màn gió màu xanh, che khuất đồ đạc hỗn tạp phía trong, không cho thấy căn nhà thật ra là bỏ ngõ, bởi một gia đình đã dọn đi. Sự có mặt của Liên chỉ làm điều ấy rõ rệt hơn. Nàng cũng sống tạm bợ ở đó, như căn nhà để trợ những đầu đàn trống trên tường, tạm bợ một sinh hoạt tẻ nhạt, hiu quạnh, vắng hẳn tiếng cười. Tiếng cười, không Liên ạ, anh không còn nghĩ tới từ lâu. Những gì mà anh hình dung thấy giữa chúng ta không có một cử động nào, một hình ảnh nào được coi như sự tươi vui. Nếu anh có nghĩ đến sự rạng rỡ soi sáng khuôn mặt em, sự rạng rỡ ấy không phải là tiếng cười. Đó là niềm hy vọng, sự tin cậy ở một ngày mai bất trắc, một sự thật bất toàn. Da mặt căng nở, khóe mắt rạn vỡ, đó chỉ là một mặt nước tách rời để lọt xuống đáy sâu một vật nặng. Như miệng em nuốt chìm một tiếng nấc làm lệ trào ra ngay đó, ở cặp mắt. Hay hơn thế nữa, tràn ra từ lỗ mũi. Anh sẽ ôm lấy em nếu bay giờ anh ở đó. Chẳng bao giờ anh ở đó. Anh chỉ tới đó, ghé qua đó. Tiếng cười là một bông hoa có giờ khắc nở tung, sự khổ não là một mùa vô tính. Anh chỉ nghĩ đến sự hiu hắt, cái nhạt nhẽo, lép kẹp, khô bong, một bàn tay rời rã, những móng khô, cứng, mặt da chết, tắt thở.

Chẳng bao giờ anh ở đó. Chúng ta một mình bên cạnh nhau, mỗi người cố sức là một góc bù, bởi đều bị ám ảnh hạnh phúc là sự êm đềm, một mặt phẳng, một con đường thẳng. Ví dụ vậy. Như em biết, nơi anh sống nào phải một thiên đường. Ngưỡng cửa ngôi nhà anh cao vợi vợi.

Anh phải trèo dốc để trở về, nhưng chỉ cần nhắm mắt cũng bước ra khỏi. Lúc này đây anh đang ra khỏi và đi kiểm tìm em. Anh đã đến một ngôi nhà đóng cửa. Em đi đâu trong lúc này?

Thình lình tôi nghe một tiếng nói. Một người nào đó, đen ngòm, đã đứng trước mặt tôi. Ông làm gì ở đó. Tôi đợi chủ nhà.

- Chủ nhà họ dọn đi rồi.

- Tôi biết. Tôi đợi một người ở đây.

- À, chắc là.

Tôi gạt đầu, dời vai khỏi bờ tường, bước ra khoảng trống.

- Cô Liên.

Tôi không trả lời. Đó là một người đàn bà. Trong bóng tối tôi không nhận ra đó là ai, trong số những người cư ngụ tại dãy nhà này. Thấy tôi im lặng, bà ta bỏ đi ngay, sau khi gặng gượng nhìn kỹ khuôn mặt tôi. Bị đánh thức đột ngột, như bị lật khỏi chăn, tôi bước hẳn ra khoảng đường ngoài mái hiên. Mưa đã rơi nhẹ nhàng trở lại từ lúc nào, những hạt nhỏ dịu dàng, li ti. Không còn chờ nổi nữa, tôi bắt đầu đi lại trước dãy nhà. Một lát, thấy tiếng động do mình gây ra mỗi lúc một rõ trong con ngõ đã tối xảm, giữa những mặt nhà ngủ im, tôi bỏ đi. Tôi tin là Liên không về kịp sự chờ đợi của tôi nữa. Đêm nay tôi không được gặp nàng.

Bấy giờ từ ngoài đường chính, một chiếc xe hơi dọi đèn chạy qua. Động cơ ào đi làm tôi tỉnh táo trở lại. Tôi mồi một điếu thuốc, thở phào. Đã chín giờ tối trên kim đồng hồ tay. Thời khắc trôi qua chỉ một mình tôi hiểu thấu, dẫu rằng Liên vẫn đợi chờ tôi chia sẻ với nàng.

Người đàn bà xuất hiện làm tôi bực bội. Có lẽ tôi chưa bỏ đi nếu bà ta không tạt vào hỏi những câu không đâu, không tiến sát gần tôi để gặng gượng nhìn xem tôi là ai. Những người không danh tính dọc đường đôi khi gọi trong tôi những ám ảnh cũ kỹ tưởng đã phai mờ. Thế nhưng tôi bỗng nghĩ trở lại người đàn bà trên xe buýt. Tôi hình dung lại nàng, cố nghĩ xem nàng đã làm gì khi thấy tôi ngó ở phía sau. Nàng đã mặc vào chiếc áo tơi màu đỏ khi còn ở trong xe, đã đổi chỗ ngồi từ phía tay mặt sang bên hàng ghế phía tay trái. Bàn tay nàng có những cái móng sơn đỏ thô kệch. Thô kệch, tôi đã có cảm tưởng đó khi chăm chú nhìn nàng.

Tự nhiên tôi bực bội với chính mình. Những cái không đâu vẫn lẩn quất quanh mình. Tôi ngửa cổ, háng trên da mặt những giọt nước mưa rơi xuống từ tàng cây trên đầu và nhận ra tôi đang đi ngang qua khu nghĩa địa. Lúc này khu nghĩa địa nằm ở tay phải, âm u, rả rích tiếng côn trùng inh inh trong tai. Tôi nhìn thấy thấp thoáng một cây thánh giá thấp trên một nấm mộ và rào bước hơn. Một tiếng xoạt làm tôi né ngang. Liên ngồi solex trở về. Nàng chống chân xuống đất bùn vội vàng như không biết. Tôi đỡ kịp chiếc xe, chiếc nón lộc cộc va chạm vào ghi đông.

Liên ôm lấy cổ tôi, òa khóc.

*Viết ở Hòa Hưng*